

TU ĐẠO CHỈ NAM

TỪ ĐIỂN ĐẠO HỌC
VIỆT-HOA

修道指南

越華

道學辭典

LƯU Ý

Các chữ được sắp-đặt theo thứ-tự sau:

A X Â B C D Đ E Ê G H I K L M N O Ô Ó

P Q R S T U Ư V Y .

Các dấu thì theo trước sau :

sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng (.).

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

hv : hữu-vi (giảng theo nghĩa đen ,
thông-thương.

vv : vô-vi (giảng theo nghĩa bóng ,
lý vô-vi).

vd : ví-dụ.

ph : phạn-ngữ.

pl : phụ-lục (hình, sơ-đồ-ở cuối
sách).

編輯社：越南無微祥堂

編審委員會。

主編者：胡文弟

翻譯者：呂啓南

Biên soạn do : Thiên-Đường Pháp-ly Vô
vi khoa-học huyền-bí Phật Pháp

序言

Trái đất chúng ta hiện nay đang ở vào thời kỳ "mạt pháp" cho nên thế đạo tiêu-tan, luân-lý đạo-ức của người đời bại-hoại, và đã tới lúc thiên-đạo giáng thế, đạo-lý phục-hưng, nhân-luân chấn-hưng trở lại để đi tới nhân-loại đại-đồng.

Được Ben Tren cho biết, trong tương-lai nước Việt-Nam sẽ là Thánh-Địa của toàn thế hoanh-cầu. Người Việt cũng như là người ngoại quốc sẽ đi vào con đường tu đạo rất là đông-đảo. Người ngoại quốc ở khắp mọi nơi sẽ tới Việt-Nam học đạo, nhiều người Việt sẽ đi các nơi truyền đạo, và nhiều người khác phiên dịch những kinh sách Việt-ngữ.

Thiên-Đ đã chọn tiếng Việt làm ngôn-ngữ chính-thức của Đạo-Giáo trong Tam-Kỳ Phổ-Độ, cũng như đã từng chọn Phạn-Ngữ trong Nhất-Kỳ Phổ-Độ ở Bénarès với Đức Thích-Ca Mâu-Ni, và về sau chọn tiếng Hébreu (Hy-Bá-Lai) trong Nhị-Kỳ Phổ-Độ ở Thánh Địa Jerusalem với Chúa Jésus.

Vì nhận biết rằng ngày mai nhờ đạo-lý được ban-rãi trên khắp-thế-giới sẽ không còn xa nữa, nên một nhóm đạo-hữu chúng tôi, thuộc nhiều tôn-giáo, có gắng biên-soạn cuốn tự-điển này, trước hết là để bắc một nhịp cầu thông cảm giữa các bạn đạo người Việt với các bạn đạo ngoại-quốc, bởi vì đạo-lý sẽ

当今世界，我們地球正值末法之時期，以故世道衰頹，而世間倫理道德敗壞，乃獲上天厚愛而賜天道降世，以復興道德及重振人倫，致力促進人類至大同……前此不久，獲上方賜啓示，越南於將來乃為全球之聖地，將很多越南修士和外國修士往越南學道，亦有些到海外傳道，另外有些則翻譯越語經書等等……天意所定越語將為本期道教之主語，如昔日已擇奉伯來語，當耶路撒冷（猶太）乃耶蘇基督聖地，既當印度乃釋迦佛陀聖地。

因察及道理傳佈於全世界將沒再延長多久，所以，我們編輯組之成員，包括各派系宗教之道友，乃盡力合作而成就本部辭典，首要目的既渴望藉此而使各國修士之間有一透澈融洽之橋樑——因道理將為人類每顆心之共同語言。其次，我們希望能藉此而協助一般誠意求道者，當欲步進道途而沒有一部實際而正確及價值之指南。

我們編輯本部辭典，乃企圖搜集所有屬各類

là tiếng nói chung của mọi trái tim nhân-loại, và sau nữa là để giúp những người có thiện-chí muốn bước vào đường tu đạo mà chưa có được một cuốn chỉ-nam thực-tế, chính-xác và có giá-trị.

Chúng tôi biên soạn cuốn tự-điển này với mục-đích sưu-tầm những danh-từ, ngôn-ngữ dùng cho đạo, về Chân-Lý, về Thiệu, về tu tâm sửa tánh, khoa học Vô-Vi, huyền-bí-học, v.v... để công-hiến các bạn đạo người Việt cũng như người ngoại quốc, và những dịch-giả có thể tra-cầu trong việc phiên-dịch kinh sách sau này.

Các từ-ngữ trong sách được định nghĩa và giải thích theo những tiêu-chuẩn sau đây:

1- Đúng ý và lý đạo (nhất là về Vô-Vi) căn - cứ theo những lời giảng dạy của các vị đã mở huệ, đắc đạo, các chơn-sư, các Đấng Bên Trên xuống diễn.

Chúng tôi tránh không lấy những định-nghĩa của những kinh sách xét ra có thể đã bị tam sao thất bản qua thời gian hoặc của những tác - giả và thầy đạo lý-luận theo phạm tâm, chú trọng quá nhiều về lý-thuyết mà thực ra các vị đó chưa đạt, chỉ có thuyết mà không có hành, nên không hiểu thấu được ý nghĩa thâm-sâu.

2- Chúng tôi chú trọng định-nghĩa những từ - ngữ cần thiết cho những người tu mà biết đi vào nội-tâm có hành Thiệu, có sửa tâm tánh, đạt an-chứng, vì

ngôn-ngữ của chúng ta, mà chỉ giới hạn ở - 切屬修道所需, 既涉及真理, 修禪, 修心改性... 等等, 期望它能助益于各国修士, 或各譯者於翻譯經典之時.

各辭語獲分析, 解釋依如下標準:

1- 準確於道之理和義 (無微方面為至要)

根據各聖賢教語云自各位已開慧者, 得道者, 各位真師, 上方諸神聖降聖電所教 (避免採用自所有已被參改失本之經書, 或依任何理論, 理說云自未成達之修者, 或只說而缺行者所著, 常談實在之真理.)

2- 至為注重各辭語為修者所須以懂進入內

心 → 其中涉及行禪, 修心改性或達印證的, 因這般事件才實在更為助益“道之成達”, 當其比較那些理論或理說僅屬聽聞而永遠不能見着或成道.

3- 我們渴望能藉此而協助一般道友解迷,

破執 → 而棄掉一切迷信之尊崇, 乃醒覺而不妄想倚賴“佛”或“救世主”.

4- 我們編審本辭典, 乃傾於相同宗教之精神

→ 和同所有宗教共派系, 以進至——歸壹軌.

những sự-kiện này mới thực sự giúp các bạn đó đạt - đạo hơn là những lý thuyết rất không tương và vãn về nó chẳng bao giờ giúp họ thấy được chân - lý và đạt được đạo .

3- Chủ-trương của chúng tôi cũng là để giúp các bạn đạo giải mê, phá chấp, bỏ lối tôn-sùng mê-tín, và ý-lại vào Phật Chúa .

4- Sách được biên soạn với một tinh-thần hoà - đồng tất cả các tôn-giáo và giáo phái, để đi tới Cơ Qui-Nhất .

5- Chúng tôi cũng ghi thêm vào cuốn tự-điển này những từ-ngữ có liên-quan tới Thiên-Đàng và Địa-Ngục, vì Thiên-Ũ gần đây đã cho phép viết sách tiết lộ những bí-mật của hai cõi này .

6- Những từ-ngữ thông-dụng đã có trong những cuốn tự-điển khác không được ghi trong cuốn tự-điển này. Chúng tôi chỉ ghi những từ-ngữ nào tự-điển khác không có, hoặc là đã có, nhưng chỉ giảng theo đời, mà không được giảng theo ý và lý đạo .

Biên soạn cuốn tự-điển này, hi-vọng của chúng tôi là đặt một hòn đá làm nền cho cả một tòa lâu-đài đạo-lý vĩ-đại sẽ vươn lên, bao-trùm toàn-thế-trái đất .

Hòn đá nền này, chúng tôi hiểu rõ, còn nhỏ bé và có nhiều thiếu sót, cần có sự tiếp tay của các

外 我們編進本部辭典一些有关天堂共地獄之詞彙：乃因前此不久，上天親令，准予著書以透露此等天机。

6/ 各通用辭語既已註於各普通辭典者，我們不再編進本部，但只編輯其中一部份。當其於普通辭典缺乏道之理和義的解釋（解釋依人間世事或不符合道之精神）

編輯本部辭典，我們期望它猶如建築基地之石塊而據之乃肇土宏偉之道理大厦，確然可將整個地球遮蓋.....

但是，我們深知此石塊仍屬渺微及欠缺甚多，而需獲諸位修士之大量合作，因此，我們慎重呼喚諸位修士，尤其是高深的參禪者，協助我們補足各缺乏之辭語，並隨時賜予更正，使本

bạn đạo Việt-Nam cũng như bạn đạo ngoại-quốc . Vì vậy chúng tôi kêu gọi các vị tu-sĩ, nhất là các vị tu Thiền cao-niên, hãy giúp chúng tôi, đóng-góp thêm những từ-ngữ còn thiếu, hoặc chỉ-dẫn thêm những điều cần bổ-túc để cho cuốn tự-điển này được thêm phần phong-phú và hoàn-hảo. Xin đa-tạ .

Thiền-Dương Vô-Vi

- o o -

辭解典，促至豐富，完
美，和添益。

越南無微禪堂



TU LÀ GÌ

Tu là sửa đổi tư dữ ra hiền, tư dở thành hay, tư xấu thành tốt, tư phạm nhân thành thánh nhân

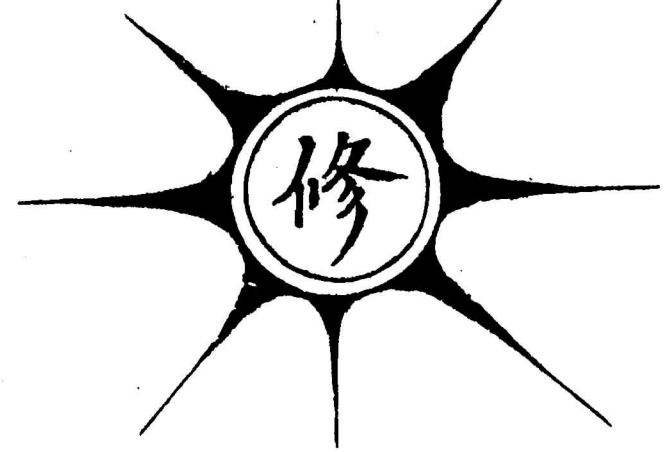
Tu cũng là tu bỏ những chỗ hư hỏng thiếu sót để được hoàn-mỹ, chí thiện chí nhân vậy. Nếu không sửa đổi cải thiện, khiếm-tôn học-hỏi đi để lành phục-thiện để nhận những chỗ sai hầu chữa cải, thì dù cho tu trọn đời mãn kiếp, phạm nhân vẫn là phạm nhân, luân hồi chuyển kiếp vẫn trong vòng chuyển kiếp luân hồi.

Người tu thân hành đạo luôn luôn phải nhớ điều này:

Tu là làm một việc cách-mạng bản thân, bản tâm và bản tánh. Nếu vào đạo rồi mà không sửa đổi được tánh ác ra thiện, tánh ngu thành hiền, phạm tâm ra thánh tâm, những ngôn-ngữ thất đức, thất nhân-tâm ra lời khuyên thánh thiện thì không thể nào gọi là tu, rằng cách-mạng bản thân được ...

Tu cho ai?

Không phải tu cho tha-nhân, mà chính mình tu cho mình, tu cho được tư tâm phạm mê-muội trở nên sáng-suốt minh-đức, mãn-tuệ.



修 = ?

= 既自所有可惡修改轉為善良，自所有敗壞修改轉成健全，自所有劣拙修改轉成优美，自凡人修改轉成聖人 →

修既將所有虛壞缺乏之處修補以得完美，而達至善至仁。若不修改，既沒改良，或沒歉遜，或沒學習美好之事，或沒復善以認待改之罅處：則縱使全世滿劫之修，而凡人仍為凡人——依舊於輪迴轉劫之圈子中。

Tu để từ chỗ gây tạo nghiệp quả xấu - xa tội-ác, để được trở nên người hiền-lương quân - tử thánh-thiện

Thường ở đời có nhiều hạng người áp dụng chữ tu :

- Có người tu để đền-đáp ơn Trời Phật đã hộ-trì mình sau một tai-nạn thập tử nhất sinh, hoặc cha mẹ, ông bà hay thân-nhân mình vừa thoát qua một cơn bệnh hiểm-nghèo;

- Có người tu để cầu cho cứu-huyền thoát khỏi được siêu-thăng và cầu xin cho con cháu tại tiền được hưởng cảnh phú-quê vinh-hoa và gặp những điều may-mắn .

- Có người tu theo vị sư-phụ hoặc người lãnh-đạo tinh-thần của mình. Có người tu cho Trời cho Phật, cho Chúa .

- Có người tu vì quyền lợi đã minh-định sẵn trong khuôn-khổ luật-lệ giáo-diệu của tôn-giáo đó, nếu không tu thì sẽ không được hưởng những ân-huệ và quyền-lợi đó. Và còn biết bao trường-hợp khác nữa .

Đúng theo lý đạo, là mình tu cho mình, phải tìm phương giác-ngộ hầu chữa cái lỗi mình, hoanh thiện hóa bản thân, để trở nên những bậc sáng-suốt hiền-nhân thánh-triết, thoát kiếp luân-hồi, vì thế gian này là cõi tạm, là cái trạm để các linh - hồn tiến-hóa từ thường nhân đến thánh-nhân, Tiên, Phật.

茲列附註六項於下：

4 修者須知

(修身行道者要永遠記着這事：修既本身，本心，反本性之革命。若已入道，却沒能改惡性成善性，愚性成賢性，凡心成聖心，而再失仁缺德之言詞，則不能稱為修或本体之革命……)

4 為誰而修？

(並非修予任何他人，而正是自己在為自己修——憑藉修而可以將迷昧之凡心轉成光茫而明哲之敏慧：修既企圖自罪孽瀕作而業果積疊之地步，轉成為賢人君子，既聖善 ⇒ 世界上有甚多神人依其不同觀點而施用不同之修：

— 某神人之修乃報答上天已護持其身渡過九死一生之災難，乃或因父母親人等剛越過任何危疾患難。

— 某神人之修乃求予九玄七祖獲超昇，及求予膝前子孫得享榮華富貴之果並多蒙僥倖。

— 某神人之修乃跟隨某位師父或某精神領導者；有些人修予天，有些人修予佛或主。

— 某神人之修乃為着某宗教之教條律例所明訂之權利——若沒修則不能享那些恩惠或權利。

另外更有甚多不同之場合，但依準確道

Tu để làm gì?

Tu để biết mình rồi biết Trời, biết sự liên-hệ giữa tiểu-nhân-thân và đại vũ-trụ, biết đường siêu-thoát trở lại bản-nguyên.

Tuy biết như vậy, nhưng đừng bao giờ ước vọng sẽ đạt thành đến ngôi-vị nào và sẽ được những gì.

Tu là để học làm Trời

Phải đầu kiếp kiếp làm người thế gian

Nhưng đừng mong vọng, rồi sẽ được làm Trời. Cố gắng học hiểu và hành những nguyên-tắc và điều-kiện nào để tiến-hóa từ nhơn-sanh đến hàngThần Thánh, Tiên, Phật, Trời ...

Rồi "Nhứt nhứt thương hành, tâm tâm thương niệm", theo qui-cũ đường lối ấy. Phải đặt n h ữ n g đường lối ấy gắn liền với sự sống mà không vọngniệm không ước-mơ, không đòi hỏi. Nếu có ước-mơ, vọng-niệm, đòi-hỏi sẽ bị vướng trong cái chấp.

Từ cái chấp gây ra cái nhân, từ cái nhân gây ra cái quả. Có nhân có quả ắt có luân-hoàichuyển kiếp trong vòng luân-quản.

Thế nên, khi đã biết những nguyên-tắc và bản-phận phải làm những gì gọi rằng tu, thì cứ hoan hỉ âm-thầm lặng-lẽ, làm mãi-mãi, cho đến hết cuộc đời, đương nhiên việc gì sẽ đến phải đến. Luật công

之理則為：自己本為自己修——要覺覺悟之方，以進行修改其所犯踏過，既完善化本身，致能轉世賢人哲聖之光亮階層，而斷輪迴之劫數……此乃修之真正目的，因世間本為假暫之境，既中途之站而眾靈魂憑藉之以進化自凡人至聖，仙，佛。）

引為何要修？

(修以知曉自己，而知曉上天，而知曉小天地共大天地之連系，而知曉回歸本源之超脫路途——雖具此般之知曉，而却莫渴望將達成種種階層之果位或獲何種之恩賜……庶知：修乃企圖學習作為天，莫須再切切重作世間之人⇒却莫妄想而後將能作為天，而要勤勉覺曉共實行一切所須原則及條件既憑藉之以進化自人生至更高階層如神，仙，佛，天……，乃依此歸昔路途而日日常行，深心常念，並將此路途緊密連繫共自身之生活而不幻想，不討索，因若幻想，妄念，討索，將被纏於執之中，而自執將致成因，再自因致成果，有因有果必致周流於輪迴轉劫之圈中。因此，當已明瞭原則所須及本份所須之一切稱為修之工作，則儘可樂意而沈鬱及寂靜地不斷工作，直至終結壽年；當然，何事將至月必至，造化之公平律沒差錯絲毫僥倖於功共罪。)

lành của tạo-hóa không sơ-sốt một mây-may nào trong chỗ công và tội .

Nếu không tu thì có sao không ?

Khi biết thế gian là cõi tạm, là t r q m đứng chân trên con đường thiên-lý của chiếc xe luân hồi, thì nơi đây không phải là nơi vĩnh-cửu để con người lột vỏ mà sống trong ngàn muôn triệu tuổi .

Nếu không tu, tức là con người không chịu lo cách-mạng bản thân, bản tâm, bản tánh, không chịu sửa đổi phàm tâm ra thánh tâm, không chịu khiêm-tôn và phục-thiện để chữa cái lỗi-làm, để làm vấp mãi trong các tội lỗi, gây nên bao điều oan-khiển nghiệp chướng, như nghiệp ú, nghiệp khẩu, nghiệp thân, thì con người phải bị vấp-vướng mãi trong bánh xe luân-hồi và phải bị luôn luôn chuyển kiếp để trả đền nghiệp-quả mà chúng ta đã gây ra, vì lẽ gây thì phải chịu gặt quả, đó là luật thiên-điều, công-bằng của tạo-hóa bất di bất dịch không mây-may sai chạy .

Tu phải làm gì ?

Đã là con người lăn-lộn trong nếp s ó n q thương nhứt, giữa sự thiện ác, phải trái, nên hư, phước Tội, ví như giòng nước nơi khe suối m ú ở n q rạch đang cuộn-cuộn chảy; đục trong lẫn lộn, cặn-cáo hòa lẫn .

Vào đạo tu thân, trước hết phải xem kinh,

4. 若不修則將如何？

(当晚世间乃假暫之境，既輪迴車輪於天理之途上所暫停之一站，則此處並非世人換壳退皮以生萬年之永久地，而若不修，既世人下願顧革命本身，本心，本性，不願修改凡心成聖心，不願歎延共復善以承改歸誤 ⇒

世人將墮在沉溺於罪過之深淵，致成若干怨纏業障，包括意業，口業，身業，則必要永受牽纏於輪迴車輪中，並要不斷轉劫以償還其所致成之業果……既若散播胚發之因，乃要割取其結成之果，此原为天條，造化之公平乃不榜不易而沒差錯之僥倖。)

5. 修則須要做什麼？

(已作為世人而於常日生活中打滾：參雜於善惡，是非，成敗，福罪，猶如崖溝泉隙之水正飛沙滾石地急流，清濁雜清渣滓混和 ⇒

入道修身，首先要參閱經典，研讀聖言，聖教，共參禪以清滌思想，洗滌劣性，期能漸絕損德失仁之言，免作罪孽，學作德行……已慣

đọc sách, thánh-ngôn, thánh-giáo và tham thiền để
 thanh-lọc tư-tưởng, gội rửa tánh xấu, hầu xa lìa n
 những ngôn-ngữ tổn-đức thất nhân-tâm, tránh không
 làm những điều tội-lỗi, tập làm những điều nhânviệc
 thiện. Ban đầu hơi ngỡ-ngàng đối với người đã quen
 tánh cũ, nhưng phải cố-gắng bền chí thanh-lọc ngay
 ngay, tháng tháng, trong câu "Nhứt tự ngưng tằng"
 hay "Nhứt nhu ngưng nhiễm".

Dòng nước sông, mủi vào chậu để yên, sẽ
 được lắng trong phần trên và thái hời phần cặn-cáo.
 Người tu hành siêng-năng bền chí thanh-lọc trau sửa
 bản tâm, bản tánh lành hời sẽ trở nên thuần - lương
 thánh-thiện.

Phật Tiên Thánh ngày nay ngày xưa đã ở ở c
 trọn tốt trọn lành đều phải trải qua những giai đoạn
 thanh-lọc ấy. Có nhiều bậc Phật Tiên Thần T h á n h
 trước kia cũng mang thể-xác làm người, cũng làm-vấp
 những thói hư tật xấu như ai, nhờ biết khiêm tốn học
 hỏi, biết phục thiện để chữa lỗi, chấp nhận lời lành
 ý hay lẽ tốt để trau sửa bản tâm, rèn luyện bản tánh
 mới có thể tiến-hóa dần từ kiếp người đến hàng Thần,
 Thánh, Tiên, Phật.

Đức tính khiêm-tôn, tinh thần phục-thiện
 là món báu-bội quý-giá vô-cùng để giúp đỡ người tu
 thân hành đạo có được những cử-chỉ khả-ái tác phong
 dễ thương, tư-cách đức-độ, việc làm nhân-tử, khả-dĩ

舊性者当初可能較為難適應
 , 應要毅志勤力地清滌而日
 聚月增: 將河中水盛於甕中
 , 靜置則上層得停清而拆西
 垢滓, 既似修行者勤勉清滌
 毅志修練本心, 本性而漸漸
 將純屬聖善——當今及昔日
 之聖, 仙, 佛達全善, 全美
 , 皆曾經過此等清滌之階段
 : 甚多聖, 仙, 佛當昔時亦
 擠人軀而亦侵染惡習劣者如
 一般人, 憑藉晚教速學習,
 晚復善以承改錯失, 反接納
 善言好意以修練本心, 顯露
 本性, 才可漸漸造化自人劫
 至聖, 仙, 佛之階層。

應知:
 歉遜之德性, 復善之精
 神, 乃無价之寶具, 以
 助修身行道者充備可愛
 之舉止, 謙和之作風,
 德度之資格, 仁慈之行
 事, 却可致成融洽之空
 乞共所面對之人。)

外修有何益處?
 (第壹利益: 當仍於目前之世間生活, 修
 行者具道德作風, 賢良品性

gây được bầu không-khí hiên-hòa với những người đời
diện .

Tu có ích lợi gì ?

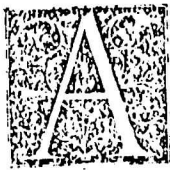
1- Cái lợi thứ nhất là khi còn tại thế ở trên
thế-gian người tu hành có tác-phong đạo-hạnh , tánh
nết hiên-hậu gây sự cảm-tình mến nể đối với người
chung quanh mình. Nhờ có mình đem gương sáng để làm
gương cho đời bằng cách gieo rải những tư-tưởng tốt
đẹp, những lời nói ôn-hòa thuận-hậu, khoan-hồng ,
những hành-vi lành-mạnh đạo-đức .

2- Cái lợi thứ hai là nhờ có khuôn-viên mẫu -mực
đã đặt sẵn nên bước đường tu được vững-vàng không
khác nào chiếc tàu hỏa chạy trên đường rầy, chiếc xe
hơi có tay lái cứng-cáp kèm vững không sợ nghiêng-
ngã, lật-đổ, tức là đức tin được vững-mãnh khỏi còn
sợ khảo-đảo vấp ngã giữa đường, vững lòng đi đến mục
tiêu .

Cubi cùng là linh-hồn được giải-thoát khỏi
gông cùm nô-lệ ở thế-gian, để được trở về hội hiệp
cùng Chí-Ton Thượng-Đế .

⇒ 致獲欽慕感情於其周圍
者，憑此而其本身乃作
明鏡既世間之模範——
廣播美好思想，溫和純
厚而寬宏之言詞及善良
道德之行為。

第貳利益：因已定下形模色本，故修之
途乃穩定：無異於火車依軌
道行走，或汽車具健全之舵
手，乃不愁傾倒。既信心連
五猛，而免於再愁途中促梗
倒之廢勞，乃堅心直達目標
——靈魂獲解脫，既脫離世
間之奴隸桎梏而回歸合於
至尊之上帝。)



(A) Xem Lục-Tự Di-Đà

A-DI ĐÀ KINH Kinh A-Di Đà (Bản đặc-biệt của Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp xuất-bản) là do điển của chính Đức Phật Di-Đà tiếp qua Ông Tư Đồ Thuần-Hậu, để viết ra. Lời dạy và giảng lý trong kinh, nghe như nói đến những nhân-vật ở Ấn-Độ thời Phật Thích-Ca cùng tên nhiều vị Phật, những kỳ thực là những chúng-sanh và những luồng điện trong bản-thể tiểu-thiên-địa của mỗi con người, cùng giảng về việc công-phu luyện đạo hành Thiền

Lời kinh có điển-quang, cho nên, người tu thiền theo Pháp-Lý Vô-Vi (hay pháp thiền khác) mà tự được thanh-điển nơi bộ đầu, đọc kinh này sẽ cảm ứng được thanh-điển rút trên hà-đào-thành, hay chứng-nghiệm ánh sáng phát ra nơi luân-xa giữa hai chân mày.

Vì thế, kinh được gọi là kinh điển, tức kinh có điển-quang.

(xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật Pháp - Đồ-Thuần-Hậu)

A DI ĐÀ PHẬT 1- Tên một vị Phật trong Tam Thế

Phật: Di-Đà, Quan-Am và Đại Thế Chí, tương trưng

阿彌陀佛 [参看“六字彌陀”.]

阿彌陀經 [經書名——有甚多种之阿彌陀經，而其中之一种，乃为無微科學玄秘佛法理之印行本，既由杜純厚輩者接電阿彌陀佛而寫之經本；經中所言，乍聽如叙述諸人物，而其实乃为每人之小天地本體中諸電流及眾生，並藉之而釋述行禪練道之功夫。⇒

因經中詞句具電光——依無微法理或任何心法之修禪者當至程度可聚清電於頭部若讀之乃感應清電聚於河道城或證驗光電煥發於兩眉間之車輪……故此而經乃稱為經典(電) 既經中有電光。(参看無微科學玄秘佛法理——杜純厚)

阿彌陀佛 [*阿彌陀——叁體佛之中一位佛的名字。(叁體佛

a

a

cho Bi-Tri-Dũng (Đức Di-Đà cho tánh Trí) (xem Bi Tri-Dũng) .

2- Tiếng chào hỏi nhau của Phật tử hay sư sai dùng .

(xem Lục-Tự Di-Đà.)

A-DONG và Ê-VA Tên người nam và người nữ đầu tiên trên trái đất được Thượng-Đế tạo ra (tên gọi theo Thiên-Chúa-Giáo). Theo Đạo thì gọi là A-Dương và Hạ-Giai (hay họ Bàn-Cổ và Thái - Huyền Ngọc-Nữ) hai nguyên-linh đầu tiên được 5 vị trời Ngũ-Lão (Thủy-Tổ Ngũ-Hành) tạo ra do lệnh Thượng Đế .

A HƯƠNG CÔ NƯƠNG Tên 1 cô Tiên ở trên trời (phụ-trách việc cõi rồng làm mưa gió xuống thế-gian).

A-KA-SA Do, phạn-ngữ Akasha

Là chất tiên-thiên ký ảnh, ghi lại tất cả những gì đã, đang và sẽ xảy ra, ở khắp vũ-trụ , bằng hình ảnh, âm-thính, màu sắc sống-động .

Người tu mà có thể xuất được, có thể đến tra-cứu ở một nơi có cái gọi là "Hò-sơ Akasha" , thì có thể thấy biết được tất cả mọi sự việc, ở bất cứ đâu, trong quá-khứ, vị-lai, và hiện tại, diễn-biến ra trước mắt như xem video .

象徵予悲智勇，而
河彌陀月予智性。
) (参看悲智勇)

* 佛子或佛门中人见面时的互相敬語。(参看“六字彌陀”)

亚当共夏娃

[上帝所創造於地球上之第一个男人共女人 (依天主教稱語) 。
(道家稱語則为 : 彭古共太玄玉女 —— 乃两位原靈得塑造自天上之五老，以奉上上帝之親令。)]

亚香姑娘 [於天上某位仙姑之名字 —— 其职责乃看管天龍而降塵間風雨。]

阿格沙 [梵語譯音，意指先天奇影 —— 憑藉生动之形影，音響，色彩而記載所有屬過去，現在，及未来所進行於乾坤宇宙中之任何事物。
⇒ 修者若達至出魂乃可往查究於某處名为阿格沙記錄所，而可明瞭所有各處之任何事物屬現在，過去，及未来，既猶如觀看電影般。]

A LA-HAM Cấp bậc mà người tu đạt (trên A-Na-Ham và dưới Bồ-Tát) (theo Phật-Giáo)

(xem Tứ quả)

ALLAH Ông Trời gọi theo Hồi-Giáo.

AMITABA Phật A-Di-Đa (theo Phạm-ngữ).

(xem Nam Mo A Mi Ta Ba).

A-MEN Câu chạm dứt sau mỗi bài kinh Thiên - Chúa-Giáo. Tiếng Do-Thái có nghĩa là "Xin được n h ư nguyện".

A-NAN-ĐA Tên một trong 12 vị đại đệ-tử của Phật Thích-Ca, người soạn bộ kinh Tạng (A-Nan-Đa có nghĩa là an-lạc).

A-NA-HAM Do tiếng Phạn Anāgāmin, nghĩa đen là Bất lai (không trở lại, kiếp luân-hồi nữa). Theo Phật Giáo, A-Na-Ham chỉ bậc tu đạo đạt quả-vị trên Tu-đà-hườn và Tư-đà-hàm, ngay dưới A-la-hán.

(xem Tứ quả)

A-NHỊ (Xem Anh-Nhi).

A-TĂNG-KHỊ KIẾP Vô số kiếp (luân-hồi) (xem chữ "kiếp").

A-TỖ ĐẠ-NGỤC Ngục chung thân, ngục vô-gián, ở am

阿羅漢 [佛教修者所達之修階：於阿尼成之上而於菩薩之下。(參看“四果”)]

阿羅 [四教表上帝之尊稱語。]

阿密達巴 [梵語譯音，意指：阿彌陀佛。(參看“喃嚨阿密達巴”)]

阿們 [天主教徒當祈禱結束時之語。(譯自猶太語，意為：求得如願。)]

阿難陀 [釋迦佛陀的十二位大弟子中之一位——釋迦藏經的輯者。(依梵語釋義則阿難陀乃為：安樂)]

阿尼成 [梵語譯音，意為：不來(既不再回未轉劫輪迴)。(依佛教稱語：阿尼成所表之修階乃於阿羅漢之下而於修陀成之上。)(參看“四果”)]

阿兒 [參看嬰兒。]

阿僧祇劫 [無數之輪迴世劫。(參看“劫”)]

亞鼻地獄 [既無間地獄——位於陰府第九殿，乃囚禁終身之獄。]

phủ, điện thứ 9.

(Xem phụ-lục Địa-Ngục Sơ-đồ Đệ-Cửu Điện)

A-TU-LA Giới thiên-liêng trên cấp quỷ, dưới cấp thần.

Á-DƯƠNG (Xem A-Dong)

Á-PHẬT Cấp bậc gần thành Phật, chuẩn Phật.

Á-THÁNH Cấp bậc gần thành Thánh.

ẢO Sự buồn rầu.

(Xem Thất Tình Lục Dục)

AM Ngõ chùa nhỏ.

AN Yên, em đêm.

AN BÀI Sắp đặt sẵn (ví dụ: Thượng-Đế an-bài).

AN-BÀN, LẠC ĐẠO An sống trong cảnh nghèo, vui với đạo.

AN LẠC QUỐC (CỰC-LẠC QUỐC) Tiếng gọi Thiên-Đàng nơi mà mọi người đều được bình-yên vui-vẻ, cực-

(参看“地獄略圖——第玖殿”)

阿修羅 [玄靈界的一种：在鬼之上，神之下。]

亚当 [参看“亚当——2”]

亚佛 [既准佛——将近成佛的修階。]

亚聖 [将要成神聖的修階。]

哀 [愁闷。(参看“七情六慾”)]

庵 [小廟寺。]

安 [静。]

安排 [所安置定的。(譬如：上帝安排)]

安貧樂道 [安心生活於窮境，及對於道感覺樂趣。]

安樂國 [既極樂國——於共處之所有衆生皆得平靜，而歡快及極樂。]

lạc .

(ph: Sukhavati)

AN MỆNH LẠC THIÊN *Yên vui mà tuân theo mệnh Trời.*AN-NHIÊN TỰ-TẠI *Phong-cách sống của các bậc đạo-sĩ, thần-tiên, ung-dung, tự-dơ không gì ràng buộc*AN-TÂM *An-tĩnh, cái tâm an-vui và thanh-tĩnh (nhờ tu thiền)*AN MAN NỊ BÁT RỊ HỒNG *Thánh-ngữ mà người tu Phật-giáo Tây-Tạng trì-niệm như NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT .
Phien-âm tiếng Tây-Tạng "Om ! Mani Padme Hum"
nghĩa là "Nam Mô Bồ Đề Liên Hoa" nghĩa Vô - Vi
là "Nam Mô Chơn-Như Phật Tánh"*ANH-GIAO *Quốc-giáo của người Anh, 1 nhánh của Ki-tô-giáo, biệt-lập khỏi Tòa-Thánh La-Mã dưới Vua Henri Đệ Bát và trở thành tôn-giáo chính-thức từ đời Nữ-Hoàng Elisabeth 1 (1562)*ANH-HỒN *Hồn thiêng (vd: anh-hồn người quá cố)*ANH-LĨNH *(Xem anh-hồn)*ANH-NHI *Thánh-anh, thánh-thai cũng gọi là agni
(tiếng Phạn có nghĩa là lửa)**(Xem Chương-Anh-Nhi)*

安命樂天 [安樂而遵天命。]

安然自在 [自由自在而沒束縛——各級，各界之神仙與道士等所持之生活風格。]

安心 [安靜——憑藉修禪而將心安定。]

安摩尼勒爾勒

[西藏語譯音，意為：南無空物蓮華——乃西藏佛教修者聖語，相等於：南無阿彌陀佛。無微分析：—南無真如佛性。]

英教 [英國國教——基督教之一支派：獨立而不受羅馬教會的轄管。(創自英皇亨利八世時代，成正式宗教自英女皇伊利莎白一世時代—1562)]

英魂 [專稱語指死者之魂。]

英靈 [參看“英魂”。]

嬰兒 [梵語譯音，意為：火——既聖嬰(或聖胎)。(參看“聖胎”)]

ANNGE BESAM (ba) Vị nữ chơn-sư bên Thông - Thiên Học .

(Xem Thông-Thiên-Học)

ÁC-BÁO (Xem ác-quả)

ÁC-CĂN Căn nghiệp xấu (do kiếp trước làm ác)

ÁC-ĐẠO Con đường xấu-xa, tội-lỗi, nẻo ác (tạo ác-nghiệp dẫn xuống địa-ngục)

ÁC-ĐỨC Ăn ở không có đức, thất đức (tạo nghiệp - quả xấu)

ÁC-GIA ÁC-BÁO Làm điều ác phải chịu hậu-quả xấu, (đúng với luật nhân-quả)

ÁC-KHẨU Miệng nói những điều độc-ác (tạo khẩu - nghiệp)
(Xem nghiệp Thân, Khẩu, Ý)

ÁC-MA Ma dữ, ác .

ÁC-MỘNG Giác mơ đáng sợ, gặp điều dữ-tợn .

ÁC-NGHỀ NGHIỆP Nghiệp dữ (gây trong tiền-kiếp hay hiện kiếp) .

ÁC-QUẢ Hậu-quả xấu phải hứng chịu do việc làm ác của mình .

安娜·貝姬

[於“通天學”之一位女性授道真師。
(參看通天學)]

惡報 [參看“惡果”]

惡根 [互惡之業根 (致成自前劫之惡行)]

惡道 [醜惡之罪過道路——造惡業而墜地獄之歧途。]

惡肆 [泛指一切造惡業之損德失仁舉動。]

惡者惡報 [依因果律：作惡事要受醜惡業果。]

惡口 [泛指一切行動：用口說出造口業之惡毒言詞。(參看“身·口·意業”)]

惡魔 [兇惡之鬼。]

惡夢 [兇殘而可怕之夢。]

惡業 [互惡之業 (致成自前劫或現劫)]

惡果 [因本身之惡行而需抵受之醜惡後果]

ÁC-QUỶ Quỷ dữ .

ÁC-TĂNG Sư hồ-mang .

ÁC-THẦN Vị thần hung-ác .

ÁC-Ý Có ý-định làm điều ác hại người (tạo ý - nghiệp) .

ÁI Yêu thương .

Ái có 2 loại:

1- Ái trước : là cái yêu thương ích-kỹ, hạn-hẹp của phàm nhân .

2- Ái thanh : là cái yêu thương, yêu tất cả chúng sanh bao-la của kẻ thoát phàm, của Tiên Phật .

ÁI-HUÌ Song tình, ám-chỉ tình-yêu lai-lãng như song nước .

ÁI-KHỔ CHỦ-NGHĨA Một triết-thuyết chủ-trương đau khổ có 1 giá-trị rất lớn trong phạm-vi đạo - đức tri-thức và thẩm-mỹ .

ÁM-LỰC Thế-lực ngầm-ngâm (do giới thiên - liêng) đùn-đẩy hoặc hỗ-trợ hành-động của ta .

ÁNH ĐẠO Ánh sáng của đạo .

惡鬼 [兇惡之鬼 .]

惡僧 [可鄙之佛門中人 .]

惡神 [兇惡之神 .]

惡意 [泛指一切造惡業之害人意图 .]

愛 [有兩類之愛 :
 1- 濁之愛 —— 屬凡人之愛 : 狹窄而自私之愛 .
 2- 清之愛 —— 屬仙佛等脫俗者之愛 : 憐憫所有眾生之愛 .]

愛河 [愛情之河 —— 暗喻愛情乃似河水之光滑 .]

愛苦主義 [某種哲學之理說 :
 主張“痛苦”乃具極大之價值當獲分析於道德、智識及審美所涉之範圍 .]

暗力 [沈潛之勢力 —— 引由自玄靈界之諸般影響 : 其中如賜助力或唆使而使世人作某種企图或行動 .]

道光 [道之光亮 .]

ÁNH ĐẠO VÀNG Ánh sáng của đạo. Màu vàng là màu tượng-trưng của Đạo, của sự Minh-Triết, là màu của hào-quang thanh-điển.

AO THANH-TÂM Cái ao để tắm thanh-lọc thân-tâm tại Âm-dương giới (gần địa-ngục).

ÁO CÀ-SA Áo thụng màu nâu hoặc màu vàng của sư-sãi

ÁO ĐỒNG Áo tu sĩ Thiên-Chúa-Giáo thường mặc.

ÁO-NGHĨA-THO Kinh Ấn-Độ-Giáo.

ẢO-ẢNH (Xem Ảo-Cảnh)

ẢO-CẢNH Cảnh giả do người tu, hay tu thiên thấy, do tưởng-tượng hay do ma quỷ biến-hóa.

ẢO-MỘNG Điều không có trong thực-tế, mơ-ước hão-huỵch.

ẢO-THÂN Xác thân giả tạm, cái thân xác thịt của người mang là ảo, là giả tạm, là vô-thường.

ẢO-THÍNH ẢO-THỊ Điều nghe hay trông thấy do ảo-ánh. Có một số người đặc-biệt có thể nghe và thấy được ma quỷ hay Tiên Phật (Rất tiếc bị người đời hay khoa-học vật-chất cho là ảo-thính hay ảo-thị) như trẻ em còn ngây-thơ trong-trắng có khi thấy được Tiên hay Thiên-Thân, người có mắt âm, hay người bị ma quỷ nhập thấy và nghe được ma quỷ

金彩道光 [強調道光之無比輝煌：因金色乃顏色象徵道及明哲，故以之泛指清電濠光之色彩。]

清心湖 [用來洗澡以清滌身心之湖——此湖位於接近地獄之陰陽界處。]

袈裟衣 [佛門中朱色或黃色的袍。]

法衣 [天主教修士所常穿的袍。]

优波尼沙 [古印度教之一部經典。]

幻影 [參看“幻景”。]

幻景 [修者及行禪者所觀見之虛假景象——致成自本身之幻想或鬼魔之變化。]

幻夢 [於實際上所沒有而僅屬與玄幻想之事。]

幻身 [假暫之軀身——世人所攬之血肉軀身乃幻而假暫及無常。]

幻聽幻視 [泛指任何引由自幻影而獲之觀見及聽聞 ⇒ 某些特別之人乃可聽聞及觀見魔鬼或仙佛(却可惜被世人或物質科學認為是幻聽或幻視)：——純潔無知之兒童有時可見着天仙或天神。——具陰眼者，共受鬼魔侵入其軀

người có mắt huệ thấy được cõi vô-hình, Tiên Phật...

(Xem âm nhãn)

ĂN CHAY Dinh-dưỡng toàn thực-vật. Người tu ăn chay để tránh sát-sanh hay liên-đời nghiệp - sát và không rước trược điển vô bản-thể làm tăng-cường tánh xấu và dục. Ăn chay cũng làm tăng thêm lòng từ-bi đối với các loài vật.

ĂN CHAY KỶ Ăn chay theo định-kỳ mỗi tuần, mỗi tháng, một số ngày nào đó.

ĂN CHAY TRƯỜNG Ăn chay liên-tục, không có định-kỳ

ĂN MẶN Dinh-dưỡng có động-vật (thịt cá). Người tu nên tập dần ăn chay và bỏ hẳn ăn mặn, phá sự dị-đoan cho rằng xác thân con người cần phải ăn thịt cá. Về việc người tu cao, có huệ có thể ăn mặn, vì họ thấy được hồn con vật bị giết và cứu độ được cho nó chuyển kiếp.

(Xem ăn chay).

ĂN NẪN Hồi-cải tội đã phạm (người biết hồi-lỗi và giữ không tái-phạm sẽ được Bèn Trên giảm tội).

ĂN NGỌ Dùng bữa chay trước hoặc đúng trưa, không ăn vào khoảng sau 12 giờ (giờ ngọ).

者乃能觀見及聽聞魔鬼。

——具慧眼者能觀見無形界中之仙，佛……等等。
(參看“陰眼”)

齋食 [既吃齋——所採用之食物乃全為植物性營養 → 修者吃齋以避免殺生及共殺業之連系，並因而免將濁電接進本體致增惡性和怨念。另外，更因吃齋而促於獸類增添慈悲之心。]

定期齋食 [依指定日期而吃齋——既擇取每週或每月內某些指定之日子而吃齋。]

長期齋食 [既吃長齋——沒有定期而連續不斷地吃齋。]

吃葷 [既鹹食——所採用之食物當中乃包含有動物性營養(如魚，血……等等) → 修者須破執而不再武斷世人軀身乃需肉魚等營養，而漸習齋食及至棄絕鹹食。
(已開禁之高修者之所以可鹹食：乃因其可觀見被殺之獸魂而能救度彼等速獲轉劫)]

懺悔 [悔改曾經犯之罪。(凡人懂悔過而持守不再觸犯乃獲上方減罪)]

午食 [在準午時(12時)或其前吃齋餐。(不可於午時之後方吃)]

ĂN THANH (Xem ăn chay)

ÂM Một nguyên-lý của Thái-Cực .

ÂM-BỊNH Linh côi âm .

ÂM BỊNH Bệnh âm, do vong-linh gây ra (do mức nợ tiền kiếp) .

ÂM-CÔNG (Xem Âm-Đức)

ÂM-CUNG Địa-Ngục

ÂM-CHẤT Đức Vd: Làm việc thiện để tạo âm-chất .

ÂM-CỰC Điểm cùng cực của nguyên-lý âm .

ÂM-DƯƠNG Hai nguyên-lý đối nghịch .

ÂM-DƯƠNG CÁCH BIỆT Cõi sống và cõi chết cách-biệt người sống và người chết ở hai cõi khác nhau .

ÂM-DƯƠNG-GIỚI Biên-giới giữa cõi trần và âm-phủ .
Hồn người chết phải đi qua biên-giới này. Nơi đây có ngã rẽ lên Thiên-Đàng và ngã rẽ xuống Địa-Ngục

ÂM-DƯƠNG TƯƠNG-HỢP Người tu thiện như công - phu luyện đạo, đạt đến âm dương hiệp nhất (tức diễn âm và dương hòa-hợp, hay hồn vía tương-hội) tức ngộ đạo .

ÂM-ĐỨC Việc làm tốt đẹp không được ai biết nhưng

清食 [参看“齋食” .]

陰 [太極原理之一 .]

陰兵 [陰界之兵 .]

陰病 [引由自前劫之債而由亡靈所致成之病痛 .]

陰功 [参看“陰德” .]

陰宮 [参看“地獄” .]

陰積 [既陰功——德行 .

譬如：作善事以造陰積 .]

陰極 [陰性原理之窮盡頂點 .]

陰陽 [陰共陽乃两个对逆之原理 .]

陰陽隔別 [生界共死界之隔別 → 生人共死人乃分別於两不同之境界 .]

陰陽界 [塵境共陰府間之边界——死者之魂須過此边界 . (於其處有岔路，以便上天堂或下地獄)]

陰陽相會 [修禪者憑藉功夫練道而達至陰陽合一 (既陰電共陽電之和合，或既魂共魄之相會)，乃既悟道 .]

陰德 [泛指为世人所難以知曉而唯神聖方

thần thánh biết và sẽ đền-buì.

ÂM-HỒN Hồn ở cõi âm, linh-hồn người chết.

ÂM-KHÍ Trong không-khí có khí âm. Không - khí nơi âm-phủ có âm-khí, hay nơi nào trên trần-gian có sự hiện-diện vô-hình của nhiều vong-linh hay ma quỷ (vd: như nghĩa-địa) thì nơi đó có âm-khí.

ÂM-LUẬT Luật-pháp nơi âm-phủ.

ÂM NHÃN mắt âm (khác với mắt huệ) chỉ nhìn thấy được cõi âm (cõi giới thấp) tức thấy ma quỷ, vong linh (hồn người chết). Trong khi mắt huệ thì thấy được cả cõi thấp lẫn cõi cao (Thánh Tiên Phật).

ÂM-PHỒ Sự phù-hộ, giúp-đỡ của người ở cõi âm.

ÂM-PHỦ Phủ-chủ trần hay kêu gọi vong-linh cõi âm.

ÂM-PHỦ (Xem Địa-Ngục).

ÂM-QUAN Vị quan lại làm việc nơi âm-phủ.

ÂM-TÀO ĐẠA-TẶNG Vị Bồ-Tát cai-quản cõi âm.

ÂM-THẦN 1- Vị thần làm việc dưới âm-phủ.

2- Cái Uía

(Xem Uía)

能知曉及將予補償之任何善行。]

陰魂 [屬陰界之魂——死者之亡魂。]

陰氣 [陰氣存在於空氣之中：
——於陰府處之空氣乃存在陰氣。
——於塵間之任何角落當出現甚多亡靈或魔鬼之無形存在(如義地之處)乃見其處洋溢陰氣。]

陰律 [陰府處之法律。]

陰眼 [陰性之眼(異於慧眼)只可觀見陰境(既低下之境)，既可見魔鬼及亡靈。(若為慧眼，則可見低下之境及聖仙佛之高超境界)]

陰護 [屬陰界者所予之幫助及護佑。]

陰符 [鎮或召喚陰界亡靈之符咒。]

陰府 [參看“地獄”。]

陰官 [工作於陰府之官吏。]

陰曹地藏 [轄管陰界之一位菩薩名號。]

陰神 [*工作於陰府之神。
*魄。(參看“魄”)]

ÂM-THÀNH SẮC TƯỜNG Dụng hình-tướng, chương mỗ
 tụng kinh (tu âm-thành sắc tướng là tu hữu-vi, tu
 tiểu-thừa, còn phải luân-hồi, không giải - thoát
 động).

ÂM-THÀNH DƯƠNG SỤY Khí âm vượng hơn khí dương.
 Ưu. tu thiếu giúp quân-bình được diễn âm, diễn
 dương trong bản-thể.

ÂM TẾ Tiên giới đốt cúng âm-hồn.

ÂM-TY (Xem âm-phủ)

ÂN ĐẺ Ân-huệ ban bằng thanh-diễn.

ÂN-SỤ Thời dạy đạo; danh từ gọi với lòng biết ơn

ÂN-TỬ Ân-ích bề trên ban cho chúng-sinh.

ÂN-XÁ Giảm tội (Bảy giờ là Hạ-Ngươn kỳ ba là thời
 kỳ Bên Trên đại ân-xá cho chúng-sinh nên tu dễ
 thành).

ÂN (Xem ân-quyết)

ÂN-CHỨNG Những dấu hiệu hay sự-kiện mà người tu
 chứng-nghiệm được trên đường đạo hay trong công
 phu luyện đạo, chứng tỏ ít hay nhiều về kết-quả
 của sự tu hành.

声音色相 [泛指一切屬形相，敲鐘，誦經之所
 行路徑 ⇒ 依声音色相之途徑而修
 ，乃屬有微之修（既小乘之修），
 既仍須輪迴而不能速解脫。]

陰盛陽衰 [陰氣較旺於陽氣。
 （無微分析：修禪能助平衡本體內
 之陰電共陽電。）]

陰儀 [祭拜陰鬼而焚燒之紙儀。]

陰司 [參看“陰府”。]

恩電 [頒賜恩惠而予之清電。]

恩師 [授道之師，（弟子於內心感恩而表
 其師之稱語）]

恩施 [上方頒予眾生之恩益。]

恩赦 [既滅罪。
 （當今正值第三期下紀，乃既上方
 大恩赦眾生之時期，故修易成速）]

印 [參看“印訣”。]

印證 [修者於道途上或功夫練道中所證驗
 之象跡或事件——表徵其修行之或
 多或少結果。
 所證驗之印證乃藉各種不同之形式]

Những án-chứng đạt hay chứng-nghiệm được bằng các hình-thức khác nhau, bằng hữu-vi hay vô vi (tâm-linh).

Bằng hữu-vi : Ví dụ như sự thỉnh-nguyện nào đó được Bên Trên ban bằng vật-chất (bằng cách này hay cách khác) hoặc chuyển diển cử u qua khỏi nạn-tai, bình-tật hết hay giảm một cách lạ-thường đột-ngột.

Nếu là người tu thiền án-chứng hữu-vi thì có: bộ đầu hay trán, rở có đường nứt hay lõm (luôn-xa khai mở) hay trước trán nổi u vòng tròn (án-chứng Đức Di-Đà thọ-ký) v.v...

Bằng vô-vi : Được Bên Trên cho thấy trong giấc mộng, trong tư-tưởng, hoặc khi ngồi thiền, báo trước tai-nạn hay ngày giờ bỏ xác, dạy đạo, hoặc dạy bảo điều chi. Nếu có tu thiền, thì được cảm nhận thanh-diển do Bên-Trên bố-hóa, được thấy linh-ảnh hiện, hay ánh sáng hào-quang, trí được mở sáng-suốt rất thông hiểu đạo-lý, được giải đáp những thắc-mắc trên đường đạo, được cho thấy tiền kiếp, cho xuất vía hay xuất hồn lên cõi trên chu du hay học đạo.

Theo kinh-nghiệm thực-tế, thì ai mà bước vào đường tu, đều cũng có được ít nhiều án-chứng diệu-huyền, mà Bên Trên ban cho để giúp thêm sự tin-tưởng và khuyến-khích tu hành.

概分则为：有微之类共無微之类。

4. 有微之類：

譬如某項請願乃獲上方頒予物質（既藉此形式或彼形式），更或轉電而救高災難：如病疾漸減或即見痊癒等異常現象。

若為修禪者，則共有微之印證為：於头部或額處，見有裂痕或凹位（既車輪獲開），或見前額隆起（阿彌陀佛授記之印證）等等。

4. 無微之類：

獲上方予見於夢中，於思想中，於坐禪中，而預報將遇之災難或棄軀之時日，亦有藉之而後道或叮囑某事。

若為修禪者，則可感認上方頒賜之清電，或見各種靈影：

豪光滿溢或光芒眩耀，乃獲增光而更為通曉道理，或獲解答道途上之各種疑問，或獲云魂與魄至上方遊遊而學道：

（依實際之經驗，則凡人步入修途，皆有或多或少之玄妙印證，既上方藉之而增予信心或勸勵修行。⇒ 修者須曉而莫去

Người tu nên hiểu và đừng mong-vọng đ a t hay có án-chứng, vì tâm mong-vọng thì động khó hay không cảm-nhận được và có thể bị ma quỷ giả để phá .

求獲得印證，因若妄求則心动而更難感認，甚或可能被魔鬼偽飾而破壞。]

ÁN-CHỨNG, TÂM-LINH (Xem án-chứng)

心靈印證 [參看“印證”]

ÁN-ĐỘ-GIÁO Một tôn-giáo của Ấn-Độ thờ ba ngôi : Brahman, Vishnou và Shiva .

印度教 [印度之一種宗教，所信奉之叁位乃為：婆羅門，濕婆，護持神。]

ÁN-ĐƯỜNG Huyết (luân-xa) ở giữa hai chơn mày .

印堂 [於兩眉之間處穴位 (既車輪)]

ÁN-HÀNH In và phát-hành kinh sách (tính giá v ở n không lấy lời với mục-đích phổ-biến đạo-pháp và tu hành).

印行 [印刷共發行經書：所定書本價錢既為成書之本錢，目的乃求普遍道教共修行。
(此種功果乃深造福德，凡屬修者則應參予此善行。)]

Một trong những công-quả tạo nhiều phước đức mà người tu nên làm .

ÁN-PHỤ Đạo bùa, phụ-chú .

印符 [道符 (既符註)]

ÁN-QUYẾT Bật ấn bằng các ngón tay (có hay không niệm thêm chú-ngôn, để kêu gọi hay trấn-áp q u ý thần) hay trừ tà chữa bệnh .

印決 [藉各手指而執印：念或沒念咒訣，以呼喚或鎮壓神鬼及驅邪治病。]

ÁN TAYM-MUỘT Một thứ ấn bắt khi ngồi thiền (đan các ngón tay của hai bàn tay lên nhau) .

印三昧 [當坐禪時的一種執印：將雙手之手指互相編織。]

ÁN-TỔNG In và phát biểu (không lấy tiền) kinh sách một công-quả tạo nhiều phước-đức mà Ben-Tren

印送 [印刷共發送 (既免費) 經書：此種功果乃可深造福德，故上方乃

thường khuyến-khích chúng-sanh, để phổ-biến đạo pháp và tu hành.

ẤN TÝ Ấn bắt ngón tay cái bấu dưới ngón trỏ (bàn tay nắm các ngón).

ẨN Ẩn tránh không ra mặt.

ẨN MẬT NGHĨA Ý nghĩa bí-mật.

ẨN-NGŨ HỌC Môn học tìm hiểu những ngôn-ngữ bí-ẩn ngày xưa.

ẨN-SĨ Người tu-sĩ ẩn-dật.

ẨN-Ý Ý kín (thường những lời dạy trong kinh sách hay pháp tu hay có ẩn-ý).

時常勸勵衆生行之以普遍蓮教及修行。]

印指 [執印大指於食指下，而手掌握其餘各指。]

隱 [隱避而下云云。]

隱密義 [秘密之意義。]

隱語學 [尋覓昔日之秘隱語言的一種學科。]

隱士 [隱逸之修士。]

隱意 [秘奧之意——泛指經書內教事之詞及修行之方法(因其中乃具隱藏之意)]



BA BÀU LỊCH (Xem Tam-Bảo hay Tam-Hoa) .

BA - HAI (Xem Đạo Ba-Hai (tôn-giáo)

BA-LA-MẬT Ba-La-Mật là pháp-môn của Phật do tiếng Phạn Paramita, dịch đủ chữ là Ba-La-Mật-Đa , có nghĩa là "Cầu-cánh đóa Bỉ-Nạn". Từ bốn mẹ-muội phạm-phu qua bờ giác-ngộ giải-thoát. Pháp-môn Ba-La-Mật cũng vừa độ mình mà độ người nữa. Nếu thực hành một cách sâu-xa rốt-ráo thì đạt được kết-quả chánh-đẳng chánh-giác .

Đúng ra có 10 pháp Ba-La-Mật là : Bồ-thí, Trì-giới, Xuất-gia, Trí-huệ, Tinh-tấn, Nhẫn-nại, Chân-thật, Cương-quyết, Từ-bi, Hỷ, Xả. Nhưng rút lại còn sáu pháp (lục độ):

- 1- Bồ-thí
- 2- Trì-giới
- 3- Nhẫn-nại
- 4- Tinh-tấn
- 5- Thiên-định
- 6- Trí-huệ

So-sánh pháp-môn Tam-công với pháp-môn Ba-La-Mật, thì thấy có chỗ dung-hợp tương-đồng như:

叁宝靈 [参看“叁宝”.]

波海 [参看“波海救”.]

波羅密 [梵語譯音，意指佛教法門。其全名為波羅密多：究竟到彼岸——自凡夫之迷昧岸渡至覺悟之彼岸 ⇒ 波羅密法門乃可度己而度人，而若勤勉突施則可達正等正覺。附註：

共有拾法波羅密：布施，持戒，智慧，精進，忍耐，真實，堅決，慈，悲，喜，捨。但簡單只分六法：
 1 布施
 2 持戒
 3 忍辱
 4 精進
 5 禪定
 6 智慧

若將叁功之法與波羅密之法相比較，則見其相同融合之處：

- Tam công: # Lục-độ Ba-La-Mật
- Công-quả # - Bồ-thí
 - Công-trình # - Trì-giới
 - Nhân-nhục
 - Tinh-tấn
 - Công-phu # - Thiên-định
 - Trí-tuệ

(Xem Tam-công - Lục-độ)

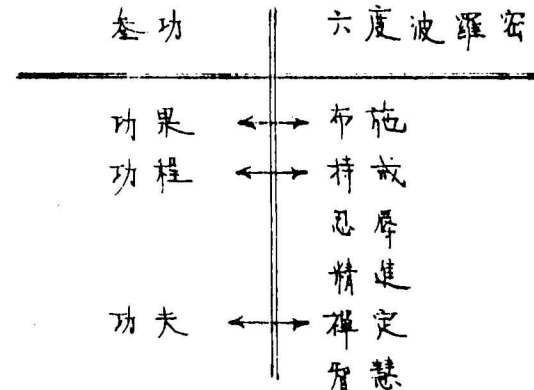
vv: Ba-La-Mật là nước Cam-Lô (nước miêng trong bản-thể) làm cho sống lâu và khỏe mạnh. Nếu công-phu luyện đạo bền-bỉ thì nước Cam-Lô trở thành hướn Dien-Hông, từ trên Ha-Đào-Thành ngay não, rớt xuống phía trong 2 lỗ mũi đi ngay xuống cuống họng 1 hướn tròn gọi là Dien-Hông.

(Xem La-Hầu-La)

BA-LA-NAJ Phien-am Phạn-ngữ Varanasi, tên 1 thành phố miền Đông Bắc Ấn-Độ ở tả-ngạn sông Hằng. Tại vùng ngoại-o thánh-địa này, Đức Phật Thích-Calân đầu tiên thuyết-pháp về "Tứ-Diệu-Đế" tại vườn Lộc-Uyển.

BA NGÔI Tất cả các tôn-giáo đều đồng nhất lý về quan-niệm Ba Ngôi.

- Thiên-Chúa-Giáo: Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh Thần.



(参考“叁功”——“六度”)

無微分析:

波羅密乃既促長壽及健康之甘露水 (於本体之口水) =>

若練道功夫持久則甘露水轉成燕睥——既自河道城處降於兩鼻孔之內壁而直下咽喉之一團團，乃稱之為燕睥。

波羅奈

[梵語譯音，城市名：位於印度北部，恆河之左岸 => 於此郊外聖地，釋迦佛陀乃首次於綠宛園作四妙蒂之說法。]

叁座

[所有宗教皆同一理於叁座之觀念：

天主教：父主，子主，聖主。

印度教：梵天 (一切衆生之父)

濕婆 (司破壞之神)

護持神

- Ấn-Độ-Giáo: Brahma, Vishnou, Shiva
- Ai-Cập-Giáo: Osiris, Isis, Horus
- Nho-Giáo: Tam-cang
- Phật-Giáo: Tam Thế Phật
- Cao-Đài: Tam-Thanh

Về tu thiền theo Pháp-Lý Vô-Vi: Tinh-Khi
Thần hay là: Bi-Trí-Dũng.

(Xem Tinh-Khi-Thần và Bi-Trí-Dũng)

BA TUẦN (Xem Thiên Ma Ba Tuần).

BA ƯỚC SỢ Sợ mạng Trời, sợ người có đức, sợ lời
Thánh-Nhân.

BÁ NHẬT TRÚC-CỔ (Pháp luyện đơn) 100 ngày đắp nên
-một trong các pháp luyện đạo của Tân Pháp Cao-
Đài.

(Xem Tân Pháp Cao-Đài)

BÀ CỐT, BÀ ĐỒNG Các bà có cốt hay căn đồng, ngồi
đồng, lên đồng.

BÀ-LA-MÔN GIÁO (Xem đạo Bà-La-Môn)

BÀ PHƯỚC Nữ tu-sĩ Thiên-Chúa-Giáo tu hạnh bác-ái
làm việc thiện (công-quả).

BÀ SỬ (Xem Bà Phước ở trên).

埃及教: OSIRIS
ISIS
HORUS

儒教: 参綱

佛教: 参体佛

高台教: 参清

無微不至: 精气神或悲智勇

(参看“参体佛”, “参宝”,
“精气神”)

参巡 [参看“参巡天魔”.]

参件怕 [怕天羅地網, 怕仁德行者,
怕聖賢之言.]

百日筑基 [練丹法門之一: 築基一百日
高台新法之練道法之一.
(参看“高台新法”)]

桐神婆 [具入桐之根机而能上桐或坐桐之
女性桐驚.]

婆羅門教 [参看“婆羅門道”.]

慧女 [稱語表天主教女修士 (既福婆):
修博愛之德行 (既作善事以立
功果).]

修女 [参看“慧女”.]

BÀ VÀNG, NG-CỒ Nữ tu-sĩ Phật-Giáo .

BÀ UYÊN-HOÀ Mời vinh-hoa, phú-quí như người ham danh lợi. Người tu phải tránh đặng để bà vinh-hoa lôi-cuốn .

BÁC-ÁI Tình yêu thương rộng lớn .

BÁC-ÁI CHỦ-NGHĨA Chủ-trương lấy tình thương - yêu rộng lớn làm lý-tưởng hành-động .

BÁC-ĐỨC Đức mỏng, không được hưởng phước, thiếu may-mắn, vì tiền kiếp thiếu tu .

BÁC-PHẬN Thiếu may-mắn, gặp nhiều gian-truân .

BÁC-PHƯỚC Kém phước-đức, không được hưởng phước, thiếu may-mắn vì tiền kiếp thiếu tu .

BÁCH-ĐẾ Tây-Hoa Đế-Quân coi về Kim 1 trong Ngũ-Lão, thủy-tổ ngũ-hành .

vv: trong nhân-thân tiểu-thiên-địa, vị Đế cai-quản tạng Phế (phổi) .

(Xem Ngũ-Lão, - Ngũ-Đế)

(- PL. Ngũ khí triều ngươn)

BÁCH-HẠC ĐÔNG-TỬ 1 vị hầu-cận Thượng-Đế, hay xuống cơ báo trước khi diễn Thượng-Đế xuống trần .

BÁCH-LIÊN-GIÁO Giáo-phái bí-mật ở Trung-Quốc về

尼姑 [佛教女修士.]

榮華渣滓 [富貴榮華之屑——誘人貪圖名利之屑→修者要克服而莫被榮華渣滓所吞沒.]

博愛 [廣濶無私之愛.]

博愛主義 [主張以廣濶無私之愛為行動之理想.]

薄德 [德薄, 而不得享福, 缺乏僥倖(因前劫之缺修).]

薄份 [常遇艱屯而缺乏僥倖者.]

薄福 [不得享福者——既缺乏僥倖者(因其前劫之缺修).]

白帝 [既西華帝君——五老(五行之始祖)之一, 專司: 金. 無微不至: 於小天地本體中, 轄管肺臟之帝君. (參看“五老”, “五帝”, “五炁朝元”及附錄)]

白鶴祠子 [上帝之一位侍候, 常降机預報上帝聖電下降之前.]

白蓮教 [中國元代之秘密教派, 以白蓮花為

đời Nguyễn, lấy hoa sen trắng làm biểu-hiệu.

BẠCH NGHIỆP 1-nghịệp tốt. 2-sạch (liệt) nghiệp-quả.

BẠCH-NGỌC (ĐỨC) Thượng-Đế.

BẠCH-NGỌC-CUNG Cung-Điện Đức Ngọc-Đế ngự (trên cõi trời).

BẠCH-NGỌC KINH Tên 1 cuốn kinh bằng thơ của 1 phái Thiên-Khai Huỳnh-Đạo.

BẠCH-Y. ĐẠO-SĨ Họ Quan-Âm Bạch-Y, Bồ-Tát Quán-Thế-Âm.

(Xem Quan-Âm Bồ-Tát)

BÁO-HÌNH-GIÁO Tôn-Giáo thờ hình tượng (tu hữu-vi sắc-tượng).

BÁO-HỎA-GIÁO Quốc-giáo Ba-Tứ thờ Thần mặt trời.

BÁO-THẦN-GIÁO Tôn-giáo thờ thần-tượng, ngẫu-tượng.

BÁO-THỈNH Kính bái, thỉnh-cầu (thần-linh hay các đấng Bên Trên).

BÁO-TỬNH-GIÁO Đạo thờ tinh-tú ở vùng Trung-Đông.

BÁO-VẬT-GIÁO Tín-ngưỡng của những sắc dân thờ bái vật, như thực-vật, động-vật hay đồ-vật.

BÁO-VỊ Tám thẻ gỗ viết tên tửbi người chết để trên

表徵.)

白业 [采美好之业。
采了乎所获业果.]

白玉 [既上帝.]

白玉宫 [玉帝所寓之宫殿 (於天境).]

白玉经 ["天开黄道"教派之一部诗体经.]

白衣大士 [白衣观音娘——既观世音菩萨。
(参看“观音菩萨”)]

拜形教 [奉形像之宗教 (屬於有微色相
之修).]

拜火教 [奉太陽神之波斯国教.]

拜神教 [奉神像, 塑像之宗教.]

拜請 [敬拜, 請求 (上方諸神聖).]

拜星教 [中東地区之奉星辰教.]

拜物教 [信仰之一种: 奉祀物質 (如植物,
动物, 或物件).]

牌位 [置於祭壇上之木牌 (於其上記載死

bàn thờ .

BÀI-XÍCH Công-kích, che-bai (người tu phải tội-kỵ bài-xích, che-bai tôn-giáo hay người tu phái khác) .

BÀN-BỐ Bàn cho, bố-hóa .

BÀN ĐẪN Thanh điển (do các Đấng Bên Trên hay các vị tu cao) ban cho .

BÀN HỒNG-ÂN Hồng-ân ban bằng thanh điển .

BÀN-GIA 1 thế ngồi thiền ? chân xếp bằng .

BÀN-THẦN Trình-độ tiên-hóa gần thành thần, chuẩn thần (nửa thần nửa người) .

BÀN THẦN BUỒN THẦN (Xem Buồn Thần bán Thánh)

BÀN-TIÊN Trình-độ tiên-hóa gần thành tiên, chuẩn tiên (nửa tiên nửa người) .

BÁN-TÍN BÁN-NGHI Nửa tin nửa ngờ-vực .

vd: Người đời không có nghiên-cứu và hiểu biết những hiện-tượng về huyền-bí nên hay bán-tin bán-nghi, hồ-đồ cho là dị-đoan .

BÀN CỔ Thủy-Tổ của nhân-loại sống tới 800 tuổi .

BÀN-ĐÀO (Xem Yến tiệc Bàn-Đào)

BÀN ĐẠO Nói chuyện, đàm luận về Đạo .

排斥 [者名姓年共]
[太擊 . 輕視 .
(修者至忌排斥 , 輕視異派
修士或宗教)]

頒布 [布化 ; 頒予 .]

頒電 [清電 (西自上方各尊者或各位高之
修者) 之頒予 .]

頒洪恩 [憑藉清電而頒賜之洪恩 .]

半盤 [兩脚相交平坐之 - 坐禪姿勢 .]

半神 [既准神——修者已進化達程度將至
神 , 乃稱為半神 (既半神半人)]

賣神買聖 [參看售神購聖 .]

半仙 [既准仙——修者已進化達程度將成仙
 , 乃稱為半仙 (既半仙半人) .]

半信半疑 [信疑參半 .
(譬如 : 世人因沒研究及明瞭各種
玄秘之現象 , 故常半信半疑 , 而
胡塗指之為迷信 .)]

彭古 [人類之始祖 (壽至 800 共) .]

桃桌 [參看桃桌宴席 .]

談道 [談論道理 .]

BẢN-CHẤT Tánh-chất ban đầu.

vd: tính-chất con người thuở ban-sơ là thiện-lành.

BẢN-LẠO ĐJÊN-MỤC Tiểu-Thiên-Địa.

(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa A)

BẢN-NĂNG Năng-khieu bẩm-sinh.

vd: bản-năng sinh-tồn, bản-năng tình-dục

BẢN-NGÃ Cái ta phạm-phu. Người tu phải diệt bản-
ngã (tức phạm-ngã) mới lộ cáichân-ngã (thành đạo)

BẢN-TÁNH (Xem Bản-tính)

BẢN TIÊN BÁT ĐỘ HỮU TIÊN ĐỘ Chính bản thân mà mình không độ được thời làm sao độ cho người khác?

BẢN-THỂ Thân xác, cái áo của linh-hồn mặc tạm trong một kiếp sống ở trần-gian, xác thân tử-đại

BẢN THỂ TIỂU-THIÊN-ĐỊA Bản-thể điển của con người thấy bằng mắt huệ. Trời là Đại-Thiên-Địa, bản-thể con người là Tiểu-Thiên-Địa. Trời có gì, con người có nấy.

(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa A)

BẢN-TÍNH (bản-chất) Bản tính.

BẢN-ĐẠO (Xem bạn tu)

BẢN TU Đạo-hữu, bạn tu hành.

本質 [原本之性質。

(譬如：原始時代人類的性質乃善良)]

本來面目 [亦既小天地，

(參看“小天地附錄”)]

本能 [稟生技能。

(譬如：情慾本能，生存本能)]

本我 [凡夫之我 \Rightarrow 修士要滅本我 (既凡我) 方能露真我 (成道)]

本性 [參看“本性—2”]

本身不度何身度

[自己之本身尚沒能將之度，則如何能度他人？]

本体 [既軀身——既衣服而靈魂暫穿之當其於塵間之一世劫，故亦稱四大之

小天地本体 軀身]

[既世人之電本体——憑藉慧眼而可觀見：天为大天地，人之本体为小天地 \Rightarrow “天”所有之一切，均於人之電本体内亦有。(參看“小天地略圖”)]

本性 [參看“本質”]

道友 [參看“修友”]

修友 [道友——修行之友。]

BÁNG-BỔ Xúc-phạm, che-bai, bài-xích, kinh-khi.
 vd: người vô-thần báng-bổ thần thánh.

BÁNG-MÔN TẢ-ĐẠO Phải tu luyện bùa phép thần thông
 Thế-gian tương làm báng-môn tả-đạo là tả-đạo, rồi
 kích-bác, che-bai.

Trừ ra tả-đạo, yêu đạo, ma đạo và A-Tu -
 La ngoại đạo, chỉ báng-môn tả-đạo cũng gần đại-
 đạo.

Người theo báng-môn tả-đạo, nếu bước vào
 chánh đạo dễ thành chánh-quả.

BÁNH XE LUÂN-HỒI Bánh xe chuyển kiếp luân-hồi ở
 dưới địa-ngục, diện thứ 10 (được gọi là chuyển -
 luân đài hay Tử-Hà-Xa) Các linh-hồn sau khi đến
 tội ở các ngục âm-phủ, được chuyển qua sở chuyển
 luân ở độ thập điện, để được sắp xếp luân - hồi
 đầu-thai lên dương-gian. Các linh-hồn tùy nghiệp
 tốt, xấu, nhiều, ít, bị hút vào bánh xe luân-hồi
 và chui ra 6 lỗ của bánh xe mà đầu thai lên dương
 gian vào 6 ngã (nẻo):

- Lỗ 1 : Làm công-hầu khanh-tướng
- Lỗ 2 : Làm sĩ nông công thương (kể cả kẻ khổ
 nghèo, cô-quá)
- Lỗ 3 : Làm loài thai sinh (như: trâu, bò, ngựa
 chó v.v:::)
- Lỗ 4 : Làm loài noãn-sinh (như: gà, vịt, chim

誹謗 [觸犯, 詆泛, 排斥, 輕視.
 (譬如: 無神論者誹謗神聖.)]

旁門左道 [練符法求神通之修派.

附註:
 世間誤認旁門左道乃邪教, 而駁擊
 相詆 → 於邪道, 魔道, 妖道, 共
 何修羅道之外, 則旁門左道乃極近
 大道.

(依旁門左道之人, 若步入正道
 則極易成正果.)

輪迴車輪 [既轉輪臺(或紫河車)——於地獄
 第拾殿之輪迴轉劫車輪: 諸罪魂經
 陰府各獄受罰之後, 乃獲轉至第拾
 殿之轉輪所, 以待安排往陽間之投
 胎輪迴事 →

往投胎諸魂乃隨其業之
 好壞及深淺而被吸進輪
 迴車輪, 再自車輪之六
 孔鑽出而投胎往陽間於
 六種途徑:

- 第一孔: 為公侯卿相.
- 第二孔: 為士農工商 (包
 括窮苦孤寡者).
- 第三孔: 為胎生類 (如牛
 馬... 等等).
- 第四孔: 為卵生類 (如鷄

chóc v.v...)

- Lỗ 5 : Làm loài thấp-sinh (như: tôm, cua, cá..)

- Lỗ 6 : Làm loài hóa-sinh (như: côn-trùng, sâu bọ) .

BÁNH XE NHỒN QUẢ Vòng nhân-quả

BÁNH XE TIẾN HÓA Vòng tiến-hóa do Thượng-Đế sắp đặt

BÁO MỘNG Cho thấy biết 1 điều gì trong giấc mộng

(do Tiên, Phật, Thánh Thần, ma quỷ hay linh-hồn người chết báo mộng cho người sống được biết).

(Xem chiêm-bao)

BÁO-THÂN Cái thân do quả-báo, luật-định phải chịu

đòi-thai báo-thân để trả quả

(Con người có Tam Thân: Báo-thân, ứng-thân

và pháp-thân, tức xác, vía và hồn) .

BÁO-ỨNG, BÁO-QUẢ Chỉ sự đáp-ứng trả lại nhữngviệc

đã làm, cũng gọi là nhân-quả báo-ứng .

BÁO CHÂU hay ma-ni-bảo châu(xem ma-ni-châu)

BẢO-ĐẠO Bảo-vệ đạo-pháp .

BẢO HỘ Che-chở, phủ-hộ .

BẢO-PHÁP Bảo-vệ đạo-pháp, pháp môn quý giá

BẢO-TẠNG-PHẬT Vị Phật bảo-hộ Pháp, Cụ Túc Đổ-Thuần

Hậu là Vị Phật đấng-quả cubi thế-kỷ 20 này, được

Bề Trên phong là Bảo-Tạng-Phật (Xem Đổ-Thuần-Hậu)

BẢO THÁP Tháp ở chùa chứa di-tích quý .

BẢO-THỦ (Xem có-cháp)

鴨鳥...等) .

—第五孔: 为濕生类(如蝦

蟹魚...等) .

—第六孔: 为化生类(如昆

虫...)

因果車輪 [因果之周轉輪.]

進化車輪 [上帝所安排之進化周轉輪.]

報夢

[於夢中讓見曉某項事件(由仙, 佛, 聖, 神, 魔鬼或死者靈魂報夢予生者知曉)(參看“發夢”).]

報身

[既還果之身——由於果報律所定, 靈魂須受投胎而携還果之軀身. (世人有三身: 報身, 法身, 亦既: 軀, 魄, 魂)]

報座. 報果

[既因果報座——償還所作事情而予之答座.]

宝珠

[嚩尼珠. (參看嚩尼珠)]

保道

[保衛道法.]

保護

[遮蔽, 護佑.]

保法

[保衛道法.]

宝法

[宝貴法門.]

保藏佛

[保護法之佛. (如在純厚尊者乃一位佛得果於這廿世紀之末葉, 上方封其為保藏佛)(參看“在純厚”)]

宝塔

[廟宇裡藏儲貴重遺跡之塔.]

保守

[參看“固執”.]

BẢO-TĨNH Giữ-gìn, bảo-vệ tinh-khí (không phung-phí trong hành đâm) để luyện đạo.
vd: bảo-tinh, dưỡng-khí, tồn-thần).
(Xem Tinh, Khí, Thần).

BẢO TỒN TĨNH-LUYỆN NGUYÊN TĨNH Giữ-gìn Tinh và luyện Tinh hóa Khí (phép hành thiền luyện đạo).

BÁT Bát xin thức ăn của người tu theo phái khất sĩ.

BÁT-CHÁNH-ĐẠO Phật dạy tám điều dẫn đến thành đạo:

- 1- Chánh-kiến (nhận-xét và hiểu biết đúng).
- 2- Chánh-tư-duy (suy nghĩ và xét đoán sáng-suốt không mê-làm).
- 3- Chánh-ngữ (nói đúng-đắn).
- 4- Chánh-nghiệp (làm những việc chân-chánh).
- 5- Chánh-mạng (sống trong sạch không làm nghề gây ác nghiệp).
- 6- Chánh-tinh-tấn (siêng tu-tập chơn-chánh).
- 7- Chánh-niệm (niệm quán tưởng chơn-chánh).
- 8- Chánh-định (tập trung tinh-thần tức thiền định chơn-chánh để tâm yên-lặng).

BÁT CHÁNH MẬT NIỆM (Xem mật-niệm bát-chánh).

BÁT CÔNG-ĐỨC THỦY hv: Nước ao Thất-bảo tại cõi

保精 [維持及保衛精氣(將耗費於行淫之時)以練道。
(譬如:保精,養氣,存神)。]
(參看“精,氣,神”)]

保存而精練精氣
[屬練道法門(既禪)之一:
將精保持,並昇華之成為氣。]

钵 [乞士派修者當請施食物時所用之钵]

八正道 [佛陀所教而可引達成道之八項:
1/ 正見——正確之觀察及見解。
2/ 正思惟——光明而不迷誤之判斷及
 思考。
3/ 正語——正確之發言。
4/ 正業——所作所為乃屬真正之事。
5/ 正命——潔淨而生活:不操添造
 惡業之工作。
6/ 正精進——真正之勤加修習。
7/ 正念——真正之念:真正之實想。
8/ 正定——真正之禪定:集中精神
 以心達安靜。]

八正默念 [參看默念八正。]

八功德水 [七寶池(位於阿彌陀佛之靜土境內)
)之水 →

Tịnh-độ của Đức Phật Di-Đà. Những linh-hồn người tu chưa đắc đạo được tắm ao này để luyện 8 đức-tính của ao :

- 1- Lãng trong (tâm không ô-uế).
- 2- Trong mát (tâm thanh-tĩnh).
- 3- Ngọt-ngào, đẹp-đẽ (kết nhiều thiện-duyên).
- 4- Nhẹ-nhàng, mềm-mại (tâm thanh-nhẹ không cứng cõi).
- 5- Nhuận-thấm (tâm ban ơn-huệ cho người).
- 6- An vui, hài-hòa (tâm không dậy sóng, an-hòa).
- 7- Giải-khát, giải đói (tâm không lo còn lo mát).
- 8- Tăng lợi-ích (tâm hưởng-thưởng học-hỏi để mở mang trí-tuệ, giác-ngộ đạo-lý).

vv: Là 8 thứ nước quý trong bản-thể: nước mát, nước mũi, nước miếng cộng với 5 thứ nước của ngũ-tạng thành 8 thứ nước báu, và khi xuất hồn được, 8 thứ nước này hợp với 8 hướng của Trời Đất thành điện-quang, thu phóng huyền-diệu vô-cùng.

BÁT-ĐỨC Tiếng gọi tắt của Bát-Công Đức-Thủy.
(Xem Bát-Công Đức-Thủy ở trên)

BÁT-GIÁNG Nhân-vật trong truyện Tây-Du-Kí, tượng-trưng cho Đức.
(Xem Tây-Du-Kí).

未得道修者之靈魂得沐浴於此池以練此池之八德性:

- 4/ 清靜: 心不污穢.
- 4/ 清涼: 心清靜.
- 外 甜美: 心懷結界善緣.
- 外 柔軟輕快: 心輕清而不堅硬.
- 外 潤侵: 心須恩惠于他人.
- 外 安樂, 諧和: 心不決浪(起煩心)而安和.
- 7/ 解渴, 解飢: 心棄掉得失之憂.
- 外 增利益: 心向上學習以求開發智慧及覺悟道理.

無微分析:

既本體中八样宝貴之水: 眼水, 鼻水, 口水, 五臟之五样水, 乃共为八样宝水 →

当能出魂時, 此八样水合於天地之八个方向而成電光, 收放玄妙無窮.

八德

[八功德水之簡稱. (参看“八功德水”)]

八戒

[西遊記中人物, 象徵德. (参看西遊記)]

BÁT-GIỚI CẨM Tám giới cấm của Phật-Giáo (Xem bát giới trai).

BÁT-GIỚI TRAI 8 giới cấm của Phật-Giáo, ngũ-giới thêm 3 là bát-giới:

- 1- Không được sát sanh
 - 2- Không được trộm cắp
 - 3- Không được tà dâm
 - 4- Không được nói dối
 - 5- Không được uống rượu (say)
 - 6- Không được xúc nước hoa, thoa phấn hay đeo nữ-trang.
 - 7- Không được nằm giường cao và hát xướng.
 - 8- Ăn chay và không được ăn sau giờ Ngọ.
- (Xem ngũ-giới cấm).

BÁT HUYỀN ĐẠO-NGỤC, BÁT NHIỆT ĐẠO-NGỤC 8 ngục lạnh và 8 ngục nóng ở dưới Địa-Ngục.

BÁT-NHÃ Phien-am Phạn-ngữ Prajñā có nghĩa là Huệ, Trí-huệ, Minh; là cái trí sáng về đạo-lý, dứt mê lầm, thoát khỏi Tham, Sân, Si.

(Xem Trí-Huệ).

BÁT-NHÃ BA-LA-NHẬT ĐA TÂM KINH Tên cuốn Kinh ngắn nhất của Đại-Thừa Phật-Giáo chỉ gồm 260 chữ Hán; nhưng là tinh-yếu của bộ Kinh Đại-Bát-Nhã gồm 600

八戒禁 [佛教之八條禁戒。
(參看“八齋戒”)]

八齋戒 [佛教之八條禁戒 (五戒添三成八):

- 1 不殺生.
- 2 不偷盜.
- 3 不邪淫.
- 4 不妄語.
- 5 不飲酒.
- 6 不塗粉抹脂, 戴女粧.
- 7 不眠坐高廣大牀而鳴唱.
- 8 齋食並決意莫於午時之後吃.

(參看“五戒”)]

八寒地獄. 八熱地獄

[地獄裡的八個極冷獄與八個極熱之獄.]

般若 [梵語譯音, 意為: 慧, 智慧, 明
→ 既解語表道理所有之光明智慧
: 棄絕迷誤, 脫離貪, 嗔, 癡.
(參看“智慧”)]

般若波羅密多心經

[大乘佛教之最短的一部經, 內含 260 漢字, 但它却是六百本大般

quyển. Nội-dung nói về cái Trí-Huệ lớn có năng lực đưa người đến bờ bên kia (bên giác).

BÁT NHÃ THUYỀN Trí-Huệ (Bát-Nhã) ví như chiếc thuyền tư-bi Tiên Phật dùng để cứu-độ, đem chúng sanh qua bên giác.

BÁT-NHỮ TRÍ-HUỆ (Xem Trí-Huệ)

BÁT-QUÁI 8 quẻ trong Kinh-Dịch :

- 1- Kiền (Trời)
- 2- Khôn (Đất)
- 3- Chấn (Sấm)
- 4- Tốn (Gió)
- 5- Ly (Lửa)
- 6- Khảm (Nước)
- 7- Cấn (Núi)
- 8- Đoài (Đàn)

v.v: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa, là Bát Quái ở trên bộ đầu. Lỗ giữa là Thiên-Môn và 8 lỗ xung quanh, còn được gọi là Cửu-Khiếu (9 lỗ điện)

BÁT QUÁI ĐẠO Nơi dựng lò Bát-Quái để luyện đan ở trên Trời.

BÁT QUÁI LÒ Lò Thái-Thượng Lão-Quân từng nhất Tề Thiên Đại-Thánh (theo Tây-Du-Ký), lò dùng để

若經集之精要。(所載內容為：轉人至彼岸之大智慧)

般若船 [智慧(般若)得喻為仙佛之慈悲船——用以救度擲帶眾生至彼岸。]

般若智慧 [參看“智慧”]

八卦 [易經裡之八支：

☰	乾	(天)
☷	坤	(地)
☳	震	(雷)
☴	巽	(風)
☲	離	(火)
☵	坎	(水)
☶	艮	(山)
☱	兌	(澤)

無微分析：

在小天地本體內，八卦爐乃於頭部：中孔為天門，其旁八孔得稱為九門(九個電孔)。]

八卦臺 [天虎築八卦爐以練丹之處。]

八卦爐 [太上老君曾田齊天大聖之爐(西遊記所載)——太上老君用以練

luyện đan của Thái-Thượng Lão-Quân .

BÁT-TIÊN 8 vị tu thành Tiên là: Hán-Chung-Ly, Trương-Quả-Lão, Hàn-Tướng-Tử, Lý-Thiết-Quài, Tào Quốc-Cửu, Lã-Đông-Tân, Lam-Thái-Hòa, và Hà-Tiên-Cô .

BẢY ỨC NIÊN 700.000 năm. Các linh hồn nào bị rớt trong cơ sàng-sây vào hạ-ngươn kỳ ba này sẽ phải đợi bảy ỨC NIÊN sau mới được đầu-thai để tiếp-tục tiến-hóa ở quả địa-cầu mới. Quả địa-cầu hiện tại sẽ thuận-dương và thành Thiên-Đàng tại thế, với thời-đại Hoàng-Kim sau năm 2.000 .

BẮC-CỰC TIÊN ÔNG Tiên Ông ở Bắc-Cực, tượng- trưng cho sự trường-thọ .

BẮC-CỰC TỬ-VỊ ĐẠO-ĐẾ Vị Tiên thượng xuống cơ giảng đạo, hoặc phân-thân đầu-thai làm Vua Chúa dưới trần và cũng là một hiện-thân của Đức Di-Lặc .

BẮC-ĐẦU TIÊN-ÔNG Tiên Ông sao Bắc-Đầu, tượng- trưng sự trường-thọ .

BẮC-HOÀ ĐẾ-QUÂN Vị Đế-Quân cai-quản phương Bắc, của cõi trời Ngũ-Lão, còn được gọi là Thủy-Lão, hay Thủy-Tinh-Tử hay Hắc-Đế từng phân-thân xuống trần làm Vua Thành-Thang bên Tàu . (Xem Ngũ-Lão Ngũ-Đế)

丹之爐 (参看“太上老君”) .

八仙 [八位修成仙者：
漢鐘離，張果老，韓湘子，
李鐵拐，曹国舅，呂洞賓，
藍采和，何仙姑。]

七億年 [值此第三期之下紀，任何靈魂若
落第於清源机之考試，則須待七
億年后方得投胎以接續進化於新
地球。 (当西曆二千年后，現
在之地球乃值黄金之時代：屬純
陽而成人間天堂。)]

北極仙翁 [於北極之仙翁 (象徵長壽) .]

北極紫微大帝

[乃彌勒尊者之一現身：
常降机講道之一位仙 (亦常分
身投胎作塵間之王)]

北斗仙翁 [象徵長壽之北斗星君。]

北華帝君 [既水老 (或水精子) —— 於五老
天境轄管北方之帝君，亦稱黑帝
。(曾分身降塵：於中國為成商
王。) (参看“五老——五帝”)]

BẮC-TÔNG Một tông-phái Phật-Giáo do Đại-Sư Thần-Tú lãnh-đạo, thịnh-hành ở miền Bắc Trung-Hoa. Còn gọi theo tên khác là: Như-Lai Thiên, sơ-trường về phép Tiệm-Giáo.

(Xem : Tiệm-Giáo) .

BĂNG ĐẠO, BĂNG THUYẾT-PHÁP Cuốn băng ghi-âm các bài thuyết-pháp hoặc vấn-đáp về Đạo, giúp người tu có thể học-hỏi mở trí về chân-lý và đạo-pháp. Những lời giảng của các vị có huệ hay đắc-đạo, có diễn thu vào băng, mở ra nghe, âm-thính có thanh-điển, rút bộ đầu dẫn-tiến tâm-linh người nghe. Người tu Thiên có trình-độ, có thể thấy hoặc cảm-ứng được hào-quang thanh-điển khi nghe băng. Lời giảng của các vị có huệ hay đắc-đạo còn có ảnh-hưởng tốt, giúp giải thiêng-liêng (ma quỷ, vong-linh, Thần, Thánh) nghe và giác-nghệ chân-lý và tu-hành.

BẮT ÁN BẮT QUYẾT Ấn bắt bằng ngón tay và niệm chú có hiệu-lực thần-bí (chữa bệnh, trừ tà, kêu gọi thần-linh v.v...) .

北宗

[佛教之一宗派——亦稱如來禪，由神秀大師領導而盛行於中國北方，其專長為漸教之法。（看看“漸教”）]

說法錄音帶

[既錄音帶專收錄各篇說法或道之問答——此等錄音帶可助修者學習而開智於真理共道法：各位得道者之言詞錄於帶卷上，若未聽，聽者覺具清電之聲音聚於头部而心靈得引進→有程度之修禪者當開聽此等帶卷可感應或見着清電之豪光。
(各位得道者或具慧者之講解另更能對玄靈界中之聖、神、魔、鬼等發生良好影響：當得聽而覺悟真理共修行。)]

執印，執決

[依某種形式而將兩手之手指互相交疊及念咒，以求具有某種神秘之効力（如治病，驅邪，召喚神靈……等等），乃稱為執印（或執決）。]

BÀN-ĐẠO Tiếng xưng-hô khiêm-tôn của các tu-sĩ, đạo sĩ, sư.

BÀN-TẶNG (Xem Bàn-đạo).

BẮT-BẮN Không hề thay đổi.

BẮT CHỚN TỰ NHIÊN THÀNH 1-Chiến thắng mà không cần phải chiến-đấu, đạt đến kết-quả mà không cần phải chiến-đấu.

2- Lời Ben Trên cho biết ẩn-ý về tương-lai Việt-Nam.

BẮT-CHÍNH Không được ngay thẳng, chơn-chánh.

BẮT-DIỆT Không thể bị tiêu-diệt, hủy-hoại.

BẮT-ĐỘNG Không xao động, (thanh-tĩnh).

BẮT-ĐỘNG THIÊN 1 trong 36 tầng trời (theo Lão-Giáo), tên cõi trời hoàn-toàn tĩnh-mịch, không xoay-chuyển.

BẮT-HOẠI Không bị hư-hoại, (xem Kim-thân bất-hoại)

BẮT KHẢ DIỆT Không thể nào hủy-diệt được.

BẮT KHẢ TỰ-NGHI Trí phạm chẳng thể nghĩ bàn được.
vd: Chơn-Lý siêu-diệu bất khả tư-nghị.

貧道 [修士, 道士等謙遜之自稱語.]

貧僧 [查看貧道.]

不變 [不曾替換.]

不戰自然成

[*戰勝而不須戰鬥 (既達至結果而不須戰鬥).]

*上方所賜啓示: 暗喻越南之將來.]

不正 [不得正直, 真正.]

不滅 [不能被消滅, 毀壞.]

不動 [不騷動 (既清靜).]

不動天 [36 層天之一 (依老教); 此天境完全靜寂而不輾轉.]

不壞 [不受毀壞 (查看“不壞全身”).]

不可滅 [無法可滅的.]

不可思議 [凡智所不能推論.
(譬如: 超妙真理不可思議)]

BÁT KHẢ XÂM-PHẠM Không xâm-phạm .

BÁT LẬP VĂN TỰ Không dùng chữ nghĩa .

vd: Ngoại-giáo biệt truyền, bát lập văn-tự. Dạy riêng truyền khẩu bí-giáo hay bí-pháp, không viết ra giấy .

BÁT LỢI-NGHĨA Chứa hiểu rõ nghĩa .

BÁT-NGHĨ NGUYÊN-LAI Không hiểu rõ được mình từ đâu đến, rồi sẽ về đâu, (không biết được nguyên -căn cội-nguồn). Tu sẽ tìm hiểu được nguyên-lai cội nguồn của mình .

BÁT-NIÊN Không có lòng nhân, thương người, hành-động không xứng đáng là người .

BÁT NHỊ PHÁP-MÔN Không có cửa thứ hai. Chúa n ó i chỉ có 1 con đường cũng như Phật nói bát nhị pháp môn (chẳng có hai pháp). Chơn-ngã chẳng có 2, mỗi người chỉ có 1 chơn-ngã là Phật-tính, n ó i theo Chơn-ngã (tức Phật tính) thì đó cũng là con đường vậy .

BÁT SANH, BÁT-ĐIỆT Không sanh không tử. Người tu đạt được giải-thoát khỏi luân-hồi, thành trưởng-sanh bất-tử, không còn phải tái-sanh và chết đi sống lại nữa .

不可侵犯 [不得褻污 .]

不立文字 [不用字義 .

(譬如：外教別傳，不立文字

——口傳獨授秘教或

秘法，乃沒書於紙上)]

不瞭義 [不瞭解意義 .]

不明原來 [不能明白本人從何來及將往何去

→ 不懂原根，滙源 .

(憑藉修乃能覓見本身之原來滙源)]

不仁 [沒有憐人之仁心 → 常用之喻一切不稱當為人之行動 .]

不二法門 [沒有另外之門 —— 主謂只有一條路既如佛云不二法門 (沒有兩法) : “真我沒有兩個，每人只有一個“真我”既性 → 其“真我”追隨佛之性既成佛性，此既一條路 .]

不生不滅 [不生不死 —— 凡人修達解脫免輪迴，既成長生不死，而不須再生共死去復生 .]

BÁT-TỬ Không bao giờ chết. Linh-hồn bát-tử
(Xem Bát sanh bát diệt).

BẾ CỎ Đàn-cơ ngưng hoạt-động (do lệnh Bên Trên hay vì lý do nào đó)

BẾ NGŨ QUAN Giữ cho ngũ-quan không nghe, thấy, nói, nghĩ, nắm, để không bị động bởi ngoại-cảnh. Người tu đắc đạo đạt được ngũ-uẩn giai không.
(Xem Ngũ-uẩn giai không).

BỀ TRÊN, BÊN TRÊN Tiếng để chỉ Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần hay các bậc sư-phụ, chương-môn, các bậc lớn.

BỂ DỤC SÔNG MÊ Ở nơi ở cõi trần dục-vọng và mê-làm nhiều như biển như sông.

BỂ KHỔ Đời người quá nhiều đau-khổ, nên được ví như biển khổ, như bể trầm-luân v.v...

BẾN GIÁC Đạt được giác-ngộ ví như đến cái bến cái bờ. (Xem Bỉ-Nạ).

BẾN MÊ Ví người trần-gian sống trên bến bờ của sự mê-muội, vô-minh.

BỆNH DO TÁNH SANH Phần lớn nguyên do các bệnh là do tánh tình sanh ra. vd: Tham ăn thì sẽ đau

不死 [永遠不死 ⇒ 靈魂不死。
(參看“不生不滅”)]

閉機 [癩機停止活動 (因上方之令或某理由).]

閉五官 [促五官達至不聽, 不見, 不說, 不嗅, 不嘗, 以免因外景而妄動 ⇒ 得道修者乃達五蘊皆空。
(參看“五蘊皆空”)]

上方 [稱語用以指: 天, 佛, 仙, 聖, 神, 或各級師父, 長者, 掌門.]

迷河怨海 [意指塵境乃慾望及迷誤如海似河之無量.]

苦海 [人生太多痛苦, 故得喻作苦海, 沉輪海.....等等.]

覺岸 [達至覺悟乃獲喻為進至彼岸。
(參看“彼岸”)]

迷邊 [喻塵間人生於無明, 迷昧之邊緣.]

病由性生 [各病原由大都因性而生。
(譬如: 貪慾則腎痛, 貪吃則胃病)]

bao-tử, tham dục thì đau thân, nóng-nảy thì đau gan, kiêu-ngạo thì đau tim v.v...

Người tu thiền sửa-chữa được tâm-tánh, thói-hu, tật xấu, nhờ vậy mà chữa được bệnh luôn.

BỆNH TÂM-THẦN Bệnh thân-kinh do Ma Quỷ nhập phá, báo-oán, đòi nợ tiền kiếp, làm cho người bị nhập điên-loạn, hay làm cho bệnh, hoặc xúi-dục hay xô đẩy cho bị tai-nạn, bị chết. Lúc bình-nhân tinh-táo là lúc hồn ma quỷ bỏ đi chỗ khác. Bệnh n à y trị bằng thuốc men không hết được. Phải đến lúc hết nghiệp, hoặc con ma quỷ chịu tu, không đòi nợ nữa và bỏ đi, đến ngày giờ bình sẽ tự nhiên hết.

BI - TRÍ - DŨNG 3 hạnh mà người tu cần luyện và phát-triển không ngừng để tiến-hóa nhanh và mau sáng trên đường đạo. Đó là tư-bi, trí-huệ, và dũng-cảm.

Muốn đạt Bi, Trí, Dũng phải hành tam-công là:

- 1- Công-quả để phát-triển tánh Bi.
- 2- Công-phu để phát-trien tánh Trí.
- 3- Công-trình để phát-triển tánh Dũng.

Muốn mở Trí, phải học Bi, Bi nhiều hơn, Dũng nhiều hơn, Trí mới được sáng hơn. Các đức tính này tương-quan chặt-chẽ với nhau, người tu phải lo phát-triển luôn luôn trên con đường phàn

, 火惱則肝痛, 驕傲則心痛..... 等等) ==>

修禪者得修改心性, 而素稟習惡嗜, 因而其病得癒.)

心神病

[因魔鬼入侵以報怨或索前劫債而致成之神經病: 能使被入者癡狂, 或患病, 更或誘導致受災難, 凶死(病者清醒之時乃鬼魔之魂匿往他處)] ==>

此病用藥治不能癒. 多數待至了業之時, 或彼鬼魔願修, 不再索債, 則病自愈.)

悲智勇

[既修者須練及不斷發展之叁德行——藉之乃能快捷進化而速獲光苑於道途.

(若欲達悲智勇, 則須行叁功: 功果以發展悲之性, 功夫以發展智之性, 功程以發展勇之性 ==> 若欲开智, 則須学悲智勇而智始更为光亮——此叁德性乃互相緊密連繫, 修者須顧不停發展之於返本歸原之道途上既憑藉行叁功至極之勤勉.)

bốn qui-nghuyên bằng cách hành Tam-Công cho rốt-ráo .

Các tôn-giáo đều có 3 vị thiên-liêng tượng-trưng cho Bi, Trí, Dũng .

- Phật-giáo: Có Tam-thế Phật. Di-Đà tượng-trưng cho đức Trí. Quan-Âm tượng-trưng cho đức Bi, Đại-Thế-Chí tượng-trưng cho đức Dũng .

- Thiên-Chúa: Có 3 ngời. Đức Chúa Cha tượng-trưng cho đức Trí. Đức Chúa Con tượng-trưng cho đức Bi. Đức Chúa Thánh Thần tượng-trưng cho đức Dũng .

- Ấn-Độ-Giáo: Có tam vị :

- Brahma tượng-trưng cho Trí
- Vishnou tượng-trưng cho Bi
- Shiva tượng-trưng cho Dũng

- Thông-Thiên-Học: Có :

- Minh-triết tượng-trưng cho Trí
- Bác-Ái tượng-trưng cho Bi
- Nghĩa tượng-trưng cho Dũng

v.v...

(Xem Tam-Công) .

BÍ-ẨN Điều bí-mật, khó thấy, khó hiểu .

BÍ-GHIỜ Còn gọi là mật-pháp, tức giáo-lý hay pháp lý cao-siêu hay bí-mật, không được truyền công-khai mà chỉ được truyền riêng cho đệ-tử hay người

附註:

各種宗教皆有其所屬之叁位玄靈既藉之以象徵予悲.智.勇:

佛教: 有叁体佛——阿彌陀佛象徵予智, 觀音象徵予悲, 大勢至象徵予勇.

天主教: 有叁座——父主象徵予智, 子主象徵予悲, 聖主象徵予勇.

通天学: 有叁魂——明哲象徵予智, 博愛象徵予悲, 意志象徵予勇.

印度教: 有叁位——梵天象徵予智, 護持神象徵予悲, 濕婆象徵予勇.

其他各種宗教.....

(參看“叁功”)

秘隱

[難曉, 難見之秘密.]

秘教

[既密法(或教理)——不能公開傳之高超法理(既只傳予弟子或已達程度能領會及可行之修者).]

tu nào có trình-độ lãnh-hội hay thực-hành được .

BÍ-IIIẾM Khó hiểu, bí-mật .

BÍ-HUYỆT Luân-xa, huyệt trong bản-thể .
(Xem PL Luân-Xa) .

BÍ-KHUYẾT (PHÁP TU) Phương-pháp luyện đạo bí-truyền bằng lời, không viết thành văn-tự (khẩu khuyết) .

BÍ-KINH Kinh bí-truyền .

BÍ-KỚP Pháp bí-mật .

BÍ-PIÁP Pháp tu bí-ân. Pháp-môn bí-truyền .

BÍ-TÔNG Còn gọi là Mật-Tông hay Chơn-Ngôn Tông (một phái của Phật-Giáo) . (Xem Mật-Tông) .

BÍ-TRUYỀN Mật truyền bí-pháp .

BÍ-NANG Cái thân người giả tạm, người tu ví n h ư xú bì-nang (tức là cái túi da đựng đồ thú) cho nên lúc chết không thương-tiếc .

BÍ-NGỰM Bến giải-thoát .

vd: Tu qua được sông Bỉ-Ngạn tức là qua khỏi bến mê, sang bờ giác, đạt giải-thoát, tức

秘險 [難曉, 秘密.]

秘穴 [本体中之穴, 既車輪.
(参看“車輪卅驛”)]

秘訣 [不寫成文字而用言詞秘傳之練道方法 (既口訣).]

秘經 [秘傳之經.]

秘訣 [秘密之法.]

秘法 [秘傳法門.
*秘隱修法.]

秘宗 [佛教之一宗派——亦稱真言宗 (或密宗). (参看“密宗”)]

秘傳 [密傳秘法.]

皮囊 [假暫之人身 → 修者喻人身為臭皮囊, 因而死時不憐惜之.]

彼岸 [解脫岸.
譬如: 修至渡達彼岸——既渡离迷边而至覺岸, 乃達解脫 (即得道).]

đắc đạo .

BỊ KHẢO Bị thử-thách, khảo-đạo (để luyện hay thử tâm kẻ tu hay để trả nghiệp-quả) .

BÍCH-CHỦ-PHẬT Chủ Phật ra đời trước khi có Thích-Ca .

BÍCH-NGỌC Tên gọi giống dân mới có trình-độ tiến hóa tâm-linh cao, ở quả địa-cầu, sau năm 2.000 vào thời-đại Hoàng-Kim .

BIỆN TÂM Tâm tánh biến đổi (thành tốt hay xấu) .

BIỆN CHO LẶNG, MỊNH CHÂU MỠI HỢN, LÒNG CHO YÊN MỠI GỌI LÀ THẦN v.v: Nhờ công-phu luyện đạo (tức thiền) lúc đạt thanh-tĩnh (ví như biển lặng), diễn tụ nơi bộ đầu tung ra, gọi là thu hay phóng . Diễn này sáng ngời và giống như cục ngọc, nên gọi là Mo-Ni-Châu (tức diễn của thân-hồn)
(Xem Mo-Ni-Châu) .

BIỆN-CÔNG-SẢNH Phòng tiếp khách dưới Địa-Nục .

BIỆN THÀNH-VƯƠNG Tên vị Diêm-Vương cai-quản điện thứ 6 trong 10 điện dưới Âm-Phủ .
(Xem PL Địa-Nục sơ-đồ đệ lục điện) .

BIỆT-NGHIỆP Nghiệp-quả cá-nhân khác với cộng -

被考 [被考驗, 磨折 (以練或試修者之心, 更或藉之以還業) .]

碧支佛 [於釋迦佛時代以前之諸佛 .]

碧玉 [解語指: 當西曆二千年後之黃金時代, 於地球所生存而具高度心靈進化之人種 .]

變心 [心性變換 (成好或壞) .]

海予靜而明珠方現
心予專始解為神

[無微分析:
憑藉功夫練道 (既行禪), 至達安靜之時, 則電光聚於頭部而射出 (既稱收及放), 乃發光亮如明珠 (既稱無尼珠——亦既神魂之電) .
(參看“無尼珠”)]

辦公堂 [地獄之接客廳 .]
辯誠王 [於陰府下轄管拾殿之第六殿閻王 .
(參看“地獄略圖——第陸殿”)]

別業 [既個人之業果 (異於共業——集體共負之業) . (參看“共業”)]

ngiệp (ng-hiệp-quả chung hay tập-thể).

BÍNH-ĐÌNH (LỬA) Theo Âm-Dương Ngũ-Hành Bính-Đình thuộc Hỏa.

Vv: Về luyện đạo luân-xá ở giữa 2 chân mày (tam-tinh) thuộc lửa Bính-Đình, ví như cái lư-hương xạ nhiệt.

BÍNH-ĐẲNG Sự bình-đẳng chỉ là tương-đối mà thôi, một khía-cạnh nào thôi, chứ thật ra không có sự hoàn-toàn bình-đẳng được.

Vd: như Ông Phật với con Ma, người tiến-hóa cao, kẻ tiến-hóa thấp, người có học-vấn với người vô học.. làm sao có sự bình-đẳng được.

Phải hiểu bình-đẳng cấp nào theo cấp đó, trình-độ nào theo trình-độ đó.

BÍNH ĐẲNG VƯƠNG Tên vị Diêm-Vương cai-quản điện thứ 8 trong 10 điện dưới Âm-Phủ.

(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ).

BÍNH HỒN (KHU) hay khu Bình-Dân dưới Âm-Phủ, nơi các vong-hồn không có công cũng không có tội, (hoặc công tội bằng nhau) ở và sinh-hoạt, tự-do buôn-bán, làm ăn, làm ruộng, sống bằng lao-lực như ở thế-gian. Đến khi hết tuổi thọ thì được đầu-thai lên dương-gian.

(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ).

丙丁火

[依陰陽五行分析則丙丁屬火。

無微不至分析：

於練道則指兩眉間車輪(既三精)為丙丁火，以喻射熱之炉香。]

平等

[平等之存在乃当某场合環境而言，並只屬相当而已——實則沒任何完全之平等。譬如：佛與鬼之間，則見此者乃進化高而彼者却進化低，此者有學問而彼者却無學...如何可謂平等！

→ 因而須將平等作此般觀

點：何種修階及程度乃

依何種修階及程度之平

等。

平等王

[於地府拾殿裡轄管第八殿之閻王。

(參看“地獄略圖”)]

平魂區

[既陰府之平民區——所有無功亦無罪之亡魂乃寓住於其處：自由買賣，過活，耕田，如世間般勞力生活。待至壽年滿則得投胎至陽間。(參看“地獄略圖”)]

BỆNH Bệnh (Xem các chữ có chữ "Bệnh" đứng đầu).

BỒ, BAY, MÁY, CỤA (LOẠI) Các sinh-vật di-chuyển bằng các động-tác bò, bay, mảy, "cửa-quay".

Vv: trong bản-thể tiểu-thiên-địa cũng có loài bò, bay, mảy, cửa, do người ăn măn đem vào (phần điển hồn còn lưu lại trong tiểu-thiên-địa) (Xem PL Tiểu-Thiên-ĐịaA chữ O)

BÔNG ĐỀ Do ăn no, nằm ngủ, khó tiêu-hóa hay cơ-thể bị cản hay bị vật gì đè, nên có cảm-giác như bị đè, hoặc do ma quỷ đè phá khi ngủ. (Xem Chiêm-bao).

BÔNG ỚP Uông-linh hay ma quỷ ớp (tử-diễn xâm-nhập hay xâm-chiếm bản-thể người sống).

BỒ-NỒN Bên Trên ban-bổ giáo-hóa (chúng-sanh).

BỒ-THÍ Có 3 pháp bố-thí:

1- Bố-thí tài-vật (tiền-tài vật-chất).

2- Bố-thí pháp (dùng cái điều mình đã học - hỏi đã giác-ngộ về chân-lý, giảng dạy cho người khác hoặc ấn-tống kinh sách).

3- Bố-thí lời ban, nói, lời lành tiếng tốt, an ủi nâng đỡ tinh-thần người khác.

Việc bố-thí là công-quả, một trong Tam - Công mà người tu phải có (Xem Tam-Công).

病 [参看所有“病”字首之詞.]

爬飛機攪 [所有生物当移轉時所須憑藉之四种动作:爬, 飛, 机, 攪. 無微分析: 於小天地本体内亦有憑藉爬, 飛, 机, 攪而移动之各类生物 (乃云自人吃葷進去) (参看“小天地A图O字”)]

霾压 [当睡眠之時有被压之感觉. (乃由於: 由於飽食后躺睡, 難消化. 引被某物压或撒. 引鬼魔乘人入睡而至压弄.) (参看“夢”)]

霾攝 [被鬼魔或亡靈進行侵攝: 生人之本體被邪電入侵或佔據.]

佈化 [上方頒布教化(衆生).]

佈施 [共三佈施法:

引財物之佈施: 錢財, 物質.

引法之佈施: 將本身所得真理之覺悟共學識授予他人 (如印送經書等).

引言語之佈施: 發表良言善語以勸慰他人之精神.

→佈施之事乃功果, 既修者須具之叁功裡的一种. (参看“叁功”)

ưu: người tu có trình-độ có thể bố-thí bằng cách phóng thanh-điển ban cho người, giúp đỡ phân tâm-linh người được sáng, hay cứu giúp hóa-giải bất nạn-tai.

BỒ-ĐÀO Trái nho.

BỒ-ĐÀO TỬU Rượu Tiên hay dùng.

BỒ-ĐỀ Phiên-âm Phạn-ngữ Bodhi có nghĩa là Đại-Giác.

Ưu: Trong bản-thể tiểu-thiên-địa cũng có cây bồ-đề (chỗ xương sống) nơi linh-hồn ngồi thuyết-pháp sau khi đắc đạo, để giáo-hóa lục-căn lục-trần và chúng-sanh trong bản-thể.

BỒ-ĐỀ ĐẠT MA (Xem Đạt-Ma Tổ-Sư)

BỒ-ĐỀ TÂM 1- Tâm cầu chơn đạo muốn đạt tới chánh-giác như Phật (Ph: Bodhicitta)

2- Tâm Phật, tư-bi.

BỒ-HOÀN Cái đệm để ngồi thiền hay tụng kinh.

BỒ-TÁT Phiên-âm tiếng Phạn Bodhisattva. Bồ-Tát dưới cấp Phật, tuy nhiên cũng có nhiều vị tu đạt tới cấp Phật mà không chịu an-hưởng Niết-Bàn lập

無微分析:

有程度之修者可佈施憑藉願清電予他人:助其心靈獲添光茫或助解災化難.]

葡萄 [一种植物之果子.]

葡萄酒 [仙人常用之酒.]

菩提 [梵語譯音, 意为: 大觉.]

無微分析:

於小天地本體中, 亦有菩提樹(既養柱) → 魂当得道后乃坐其處說法以教化六根六塵及本體內眾生.]

達摩菩提 [参看達摩祖師.]

菩提心 [*慈悲如佛之心.]

*欲建正觉及求真道之心 (既如佛般)]

菩團 [誦經或坐禪之時所用之墊子.]

菩薩 [梵語譯音, 乃佛教指修階之解語: 菩薩等級於佛級之下 →

hạnh Bồ-Tát ta-bà dưới thế để cứu-độ chúng-sanh (như ví-du: Mẹ Quán-Âm Nam-Hải)

BỒ-TÁT ĐỊA-TẠNG, ƯƠNG Tên vị Bồ-Tát chưởng-quản Địa-Ngục (cõi âm). Ngài có lời đại-nguyện: "Địa Ngục mà còn chúng-sanh, thì Ngài chẳng chịu thành Phật."

Bồ-Tát Địa-Tạng Ương còn có tên là Phong Đò Đại-Đế hay U-Linh Giáo-Chủ.

BỒ-TÁT MA-HA-TÁT 1- Đại Bồ-Tát.

2- Tiếng gọi tắt của các tiếng Bồ-Tát đóa-ma-ha-tát-đóa. (Ph: Bodhisattva-Mahāsattva).

3- Tá-danh Thượng-Đế thường dùng khi xuống cơ dạy đạo bên Cao-Đài-Giáo, v.v...)

BỒ-TÁT SỢ NHÂN, CHÚNG-SANH SỢ QUẢ ý nói bậc đã giác thì sợ không dám tạo nhân (mối), kẻ chưa giác thì phải trả quả báo.

BỒ-TÁT VẤN-THÙ Vị Bồ-Tát, phụ-tá Phật Thích-Ca.

BỒ-DƯỠNG Đối với người tu:

- 1- Ít ăn thì bổ Tỳ
- 2- Ít nói thì bổ Phổi
- 3- Dứt lo tưởng thì bổ Tâm
- 4- Không nóng giận phiền não thì bổ Can (gan)
- 5- Không sắc dục, không đam thì bổ Thận.

Người tu dưỡng được như vậy, sẽ cường tráng, mạnh khỏe lâu dài, con người được trường-

然而極多已修達佛級者(如南海觀音娘)仍持菩薩之行(因其慈悲之心)而仍願奔波於塵間以救度眾生)

地藏王菩薩

[既幽冥教主(或封都大帝)——掌管地獄之菩薩名號——尊者有大願:地獄不清則不願成佛。]

菩薩摩訶薩

[*梵語譯音之縮簡詞, 意為: 大菩薩。

*上帝之藉名——上帝當降机授道於高台教所用之藉名。]

菩薩怕因

衆生怕果 [意指: 已覺者乃怕再生新之因, 而未覺者則怕須還果報。]

文殊菩薩 [一位菩薩之名號(乃釋迦佛陀之助手)]

補養

[予修者之補養:
少少食則補脾
少少言則補肺
少棄絕顧慮則補心。
少沒火怒及煩惱則補肝。
少沒沉迷色慾則補腎。
(修者若能如此補養, 將強壯而活力常駐, 既可達長壽。)]

thọ .

BỘ ĐÀU (TRUNG-TIM) Luân-xa ở đỉnh đầu, còn được gọi là Thiên-Môn, Nhê-Khôn-Cung, Huyền-Quang-Khieu Thượng - đôn-Hiền v.v...

Người tu mở được trung-tim bộ đầu gọi là Khai Thiên-Môn tức đắc đạo .

(Xem PL Luân-Xa) .

BỐC BÓI Bói toán, đoán việc hung cát xảy ra trong quá-khứ hay tương-lai .

BỐC PHỆ Tiếng trong Kinh Dịch. Bốc là bói bằng mai rùa, Phệ là bói bằng cỏ thi .

BỐC BÓ CỬU TUYÊN Tên một thác nước ở Địa-Nục, có 9 ngọn cùng đổ, trông giống như 9 dải lụa trắng (Xem PL Địa-Nục sơ-đồ đệ Cửu Điện)

BỐC DỆP Thời xưa chưa có giấy, dùng lá bói để chép kinh .

BỘY CÔNG LẬP ĐỨC vun bồi công-quả, lập hạnh, tạo đức.
BỘY ĐẠO phản-bội, bỏ đạo, bỏ tu-hành, hành - động sai đạo .

BỘY GIÁO Bỏ tôn-giáo, đổi tôn-giáo khác .

BỒN ĐỀU KHÓ Bốn điều khó của con người :

头部中心 [头顶之車輪——既天门，亦稱玄光門 (既泥環宮——上丹田)。
(修者若开通头部中心，乃解开天门，既得道。) (参看“車輪附錄”)]

蹠卜 [一种卜算：能预言吉凶於过去或将来。]

蹠筮 [易經中詞：
蹠既龜祥之卜。
筮既革身之卜。]

九泉瀑布 [於地獄之九口瀑布泉，觀之如九片白布。(参看“地獄略圖——第九殿”)]

貝葉 [昔時沒紙而只用貝葉來抄經。]

培功立德 [栽培功果，並立行以造德。]

背道 [反叛而棄道，棄修行，或其道相逆而行动。]

叛教 [棄宗教，或棄此宗教而從他教。]

四難事 [为人之四样難事：

- Thân người khó được (khỏi phải làm thú) .
- Phật pháp khó nghe (hiểu được đạo-lý)
- Duyên lành khó gặp (gặp được thầy giỏi, minh-sư)
- Tây-phương khó về (về được Thiên-Đàng) .

BỐN PHÁP CHÁNH CÂN Của Phật-Giáo :

- Đoạn những ác pháp đã sanh .
- Đoạn những ác pháp chưa sanh .
- Làm những pháp lành tăng-trưởng .
- Làm các pháp lành chưa sanh được sanh .

BỐN PHÁP NHƯ Ý TỨC Của Phật-Giáo :

- Có tâm hân-mộ tu-tập các pháp lành thì được như ý .
- Quan-sát ngoại-cảnh mà một lòng chuyên-chú vào cảnh đó thì được như-ý
- Bồi tinh-tấn mà tập được các pháp lành thì được như-ý
- Do tư-duy (suy-nghĩ) mà tu học, luyện, được kết quả .

BỐN PHÁP NGỆM XỨ Thiên quán tướng (chỉ-quán) của Phật-Giáo :

- Quán thân bất tịnh
- Quán thọ là khổ
- Quán tâm vô-thường
- Quán vô-ngã .

- 人身難得 (免為獸類)
- 佛法難聞 (曉真理)
- 善緣難遇 (遇着明師)
- 西方難歸 (修回天堂)

正勤四法 [佛教語指 :

- 斷已生惡法 .
- 斷未生惡法 .
- 助善法增長 .
- 助未生之善法得生 .

如意足四法

[佛散語指 :

- 因啟慕心而修習各善法乃得如意 .
- 因觀察外景而一心專注於某景乃得如意 .
- 因精進而習得各善法乃得如意 .
- 因思惟而修學及練致連結果乃得如意 .

念持四法 [既佛散之貫想禪 (旨貫) :

- 貫身不靜 .
- 貫壽既苦
- 貫心無常
- 貫無我 .

BỐN VIỆC BIẾT Trời biết, Đất biết, người biết, quỷ thần biết. Trên núi có sơn-thần, dưới sông có thủy-thần, ngoài đường có lam-lộ thần-kỵ, trong nhà có thần-óc ở tại chái nhà.

BỔN TÁNH - Bản tánh
- Tánh thuần phác thuần ban sơ.

BÔNG-HỒ Bông-Lai

BÔNG-LƯU Thiên-Đàng.

BÔNG-LAI CHUYỂN GIỚI ư: Trong bản-thể tiểu-thiên địa, Bông-Lai chuyển giới ở gần Ne-Huân-Cung nơi trung-tâm bộ đầu. Nhờ luyện đạo, hồn của hành-giả qua Bông-Lai chuyển giới nơi bộ đầu, rồi mới phóng lên cõi Bông-Lai trên Trời.

(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa A chữ C)

BÔNG-LAI TIÊN-CẢNH 1- Cảnh Tiên, cõi Thiên-Đàng.
2- Bông-Lai Tiên Cảnh còn được gọi là Bông-Lai chuyển giới.

ư: Trong tiểu-thiên-địa, vùng điển này nằm gần đỉnh đầu. Xuất hồn trong bản-thể mà tới nơi này thì thấy đây là một cảnh xanh tươi, vạn-vật hình như có một trí khôn đặc-biệt. Cây lá đều như có ý-thức trong chu-trình tiến-hóa của chúng. Hồn lên tới đây cảm thấy nhẹ-nhàng thanh-thoát, mùi

四样知 [意指: 天知, 地知, 人知, 鬼神知。
(於山上有山神, 於河海有水神, 於路上有覽路神祇, 於屋中有簷下屋神。)]

本性 [混沌初開時之純真性。]

蓬湖 [蓬萊。]

蓬萊 [天堂。]

蓬萊轉界 [無微分析:

在小天地本体中, 蓬萊轉界接近头部中心之泥環宮 → 憑藉練道, 行者之魂渡过头部之蓬萊轉界, 后再衝上大天地之蓬萊境。

(參看“小天地A圖C字”)]

蓬萊仙境 [✱仙境——天堂之境界。

✱稱語泛指: 蓬萊轉界.....

✱無微分析:

於小天地本体中, 此電域位於頭頂, 當云魂於本体中而至此處, 則見此乃一翠綠之境, 萬物皆似具非常智慧, 樹葉亦如意識及其所進行之進化用程; 魂昇至此處乃感覺極其爽快清輕, 氣息芬芳

vị thần-tho. Nếu xuất hồn ra ngoài bản-thể mà khởi từ điểm này thì hồn sẽ lên Bông-Lai thực sự để học đạo. Nơi đó sẽ gặp các vị Tiên và sẽ được dạy đạo.

BÙA Chú, phép, vẽ trên giấy hay khoán bùa tay, có diễn thanh hay trước (xem bùa thanh bùa trước) và có tác-động huyền-bí như trừ tà ma, chữa bệnh, hại người, giúp người.

Ví dụ: Bùa yêu, bùa trị tà, bùa chữa bệnh, bùa phù-hộ, bùa đeo.

BÙA LỖ BANG Bùa do ông Tổ Lỗ Bang người Trung Quốc truyền.

BÙA NGŨ LÔI Một loại bùa dùng diễn sám-sét đánh trừ ma quỷ.

BÙA THANH BÙA TRƯỚC Bùa chú có 2 loại thanh và trước, tức diễn thanh và diễn trước.

- Diễn thanh là do các vị thiên-liêng giới cao như (Tiên, Bồ-Tát, Phật tiếp vô bùa).

- Còn trước là do thiên-liêng giới thấp (như Địa Tiên thấp, thần, vong-linh, ma quỷ tiếp vô bùa)

Hai loại bùa đều có tác-dụng trợ diễn, chữa bệnh hay trừ tà ma, nhưng dùng bùa trước thì nhiệm trước diễn (mà người tu thiên có thanh diễn nên tránh dùng)

→ 若云魂至本體之外而啓發自此点，則魂可至实在之蓬莱境以学道，於其處，將遇諸仙作实在之授道。

符

[符註，法术(如治邪之符，請情慾之符，治病之符，護佑之符，侍候之符……等等)(參看“清符—濁符”)→符註或法术有分清電共濁電两类，使用方法乃憑藉紙上之圖案或手之比劃，既能達玄秘作用如驅邪魔，治病，害人，助人等等。]

魯班符

[魯班祖師傳下之符。]

五雷符

[一种以五雷電鎮治鬼魔之符。]

清符濁符

[符註有分清共濁两类(既清電符共濁電符之分)：

——清電之符：既自各高級玄靈如仙，菩薩，佛等接進符內。

——濁電之符：乃自各低級之玄靈如低能地仙，神，亡靈等接進符內。→两类符皆具相同作用(如助電，治病，或治邪魔)，

然若用濁符則染濁電，而修禪者因具清電，故避用之。]

BUÔN TƯÔN BÁN TƯÔN Những kẻ lợi dụng thần - thánh
thiên-đàng, bày kế gạt hay dọa-dẫm người khác
để làm tiền.

(Tội này, âm-phủ xử phạt rất nặng)

BỮU KINH Kinh qui, kinh báu (dạy chơn-lý, dạy đạo)

BỮU-SƠN KỶ-HƯƠNG Một chi-phái Phật-Giáo do Phật
Thầy Tây-An sáng-lập ở vùng Long-Xuyên tỉnh Châu
Độc Nam VN.

售神購聖 [利用玄靈界之神聖而設計行騙或狡
誘他人以至富之行動。
(此罪陰府罰極重)]

宝經 [授真理及道之宝貴經書。]

宝山奇香 [佛教之一支派——由西安佛陀創立
於越南南部之隆川省與朱篤省。]



CA-DIỆP (Ma-Ha) Đại đệ-tử của Phật Thích-Ca - Tổ
thiền thứ nhất trong 28 đời Tổ ở Thiên-Trúc, điều
khiển tăng-hội sau khi Xá-Li-Phất và Mục - Kiền
Liên qua đời. Người được Phật Thích-Ca cầm hoa
truyền diệu-pháp.

CA-LĂNG, TÂN-GIÌ Phiên-âm Phạn-ngữ Karavinka, tên
một loài chim lạ bên Ấn-Độ có tiếng hát thanh tao
Ưu: Trong Tiểu-Thiên-Địa, Ca-Lăng là loại khí điện
màu đỏ thuộc về trái Cật biến-hóa thành chim màu
đỏ. Tân-Già là khí điện màu xanh thuộc về Phôi,
biến-hóa thành chim màu xanh.

CA-TỶ-LI-VỆ Phiên-âm Phạn-ngữ Kapilavastou.
(Kapila: màu vàng; Vastou: kinh-đô). Kinh-đô, nơi
Phật Thích-Ca ra đời ở xứ Nepal.

CÀ-SH Áo nhà sư mặc. Phiên-âm Phạn-ngữ Kasaya là
bộ áo nhà sư Phật-giáo mặc, gồm 3 cái: áo ngoài,
áo giữa và áo trong.

CÁCH-CẢM Có thể cảm-thông được, biết được sự việc
ở xa (như thần-giao cách-cảm có thể nghe và nói
chuyện bằng điện với một người nào đó ở xa).

CÁCH-HƯNG BAN THÂN Tự sửa mình triệt-để cho được

迦葉 [人名, 釋迦佛之大弟子。
(於天竺國有 28 代禪祖, 而迦葉
月第一代——於舍利弗共目犍
連死后帶領僧團, 並得釋迦佛
持花傳妙法。)]

迦陵頻加 [梵語譯音, 乃稱語表印度之一類
鳥 (此類鳥鳴聲高雅)。
無微分析:
迦陵乃腎的紅色氣電, 變成紅色
鳥, 頻迦乃肺的青色氣電, 變成
青色鳥。]

迦毗羅衛 [地名, 譯自梵語 "Kapilavastou" (Kapila
: 黃色, Vastou: 京都) 於 Nepal,
釋迦佛出世之地。]

袈裟 [佛門法師所穿之袍。
(譯自梵語 "kasaya": 法師的本
服, 共三件: 外衣, 襯衣, 內
衣。)]

隔感 [能互通感而懂遠處事物 (如神交
隔感: 可共遠處某人表達言詞和
聽憑電。)]

本身革命 [澈底自修本身至更完美。]

tốt đẹp hơn. Người tu là làm cách-mạng bản-thân tự cải-tạo, sửa-đổi thân-tâm.

CẢI-ĐẠO Sửa-đổi cải-cách một tôn-giáo.

CẢI GIỚI Bỏ tôn-giáo này để theo một tôn-giáo khác.

CẢI-HỐI Hồi-hận và quyết-tâm sửa-chữa lỗi-làm. (Người biết cải-hối, không tái-phạm lỗi-làm sẽ được Bên Trên tha-thứ hay giảm tội).

CÃI ĐẠO Bàn cãi, tranh-luận hơn thua về chơn - lý về đạo (Người tu tránh không nên cãi đạo)

CÃI LÃO HOÀN ĐỒNG Làm cho người già thành trẻ lại
Ud: thuốc cải lão hoàn đồng, bí-quyết cải lão hoàn đồng).

Vv: Công-phu luyện đạo là cải lão hoàn đồng, mở ác trở nên lành như của trẻ sơ-sanh, tâm-tánh trở nên vô-tư chân-chất như trẻ nít.

CÃI-MỆNH Làm thay-đổi số mệnh. (Người tu có thể làm thay-đổi được số mệnh của mình, từ xấu ra tốt).

CÃI-TỬ HOÀN-SINH Người đã chết rồi còn cứu cho sống lại.

CẨM-LŨ hay CẨM-LỘ Nghĩa đen: nước sương ngọt.

(修者乃進行本身革命：自行改造而將身心修改))

改道 [改革变换-宗教.]

改教 [棄此宗教而從彼宗教.]

悔改 [痛悔而決心修改錯誤。
(凡人懂痛悔而不再犯錯誤將得上方寬恕或減罪)]

辯道 [辯駁及爭論輸贏所持真理 (修者不座辯道).]

改老還童 [使老人轉年輕 (譬如：返老還童藥，返老還童秘訣)。

無微分析：

練道功夫乃改老還童：顛門轉柔如初生嬰兒 → 促心性轉成真質無私如孩童.]

改命 [变换命運。
(修者可以变换命運自壞至好)]

改死還生 [已死之人得救還生.]

甘露 [米甜露水。

米梵語為：“Arṃta”：一種法水(

(ph. Amṛta), là một thứ nước phép (coi như an-huệ)
Đức Quan-Âm dùng cành dương-liễu nhúng vào
nước Cam-Lộ đựng trong bình Tịnh-Thủy, vậy ban
ơn lành cho chúng-sanh.

Ưu: Người tu thiền khi có được hươu-diên-
hồng thì nước miếng ngọt cũng gọi là cam-lộ.

Luyện đạo đem khí lên nê-hươu (ở bộ đầu)
gọi là hươu-tinh bổ não, khí này hóa ra cam-lộ.

(Xem La-Hầu-La).

CÁM-DỒ Làm cho người ta mê theo. Người tu phải hết
sức tự-chủ không để bị cám-dồ bởi lục-căn, lục-
trần và cái Vía.

CÁM-HÓA Làm cảm-động và thay-đổi, cải-hóa ra hiện
hậu, chịu tu.

CÁM-QUANG Cảm-động, linh-động, linh-ứng.

CÁM-ỨNG Cảm-động và ứng-hiện.

CÁN Lá gan, một trong ngũ-tạng.
(Xem Ngũ-Tạng).

CÔNG THƯỜNG LUÂN-LÝ Luận-lý theo Tam-Cang ngũ-
thường (Pho-Giáo). (Xem Tam-Cang -Ngũ-Thường)

CÀN (QUÊ) hay KHÈN Tên một quẻ trong bát-quái
tượng-trưng cho Trời (☰).

比喻恩惠) → 觀音娘用楊柳
枝沾取靜水瓶中甘露水，撥頌
恩福予眾生。

無微分析：

修禪者當獲燕暉丸則口水甜如
甘露。

練道帶氣上泥丸(於頭部)稱
為還精補腦，其氣乃化甘露。

誘惑

[使人沉迷。

(修者要竭力自主而其被六根六
塵及魄所引誘。)]

感化

[使感動而改變——既促改成賢厚
而肯修。]

感光

[感動，靈動，靈應。]

感應

[感動和應現。]

肝

[五臟之一。(參看“五臟”)]

綱常倫理

[三綱五常之倫理(依儒教)。
(參看“三綱—五常”)]

乾

[八卦之一支，象徵天。

(八卦組成64重卦)]

Bát-quái kết-hợp thành 64 trạch quái .

CÀN-KHÔN Trời - Đất, vũ-trụ. Càn là Trời, là dương
Khôn là Đất, là âm .

Hai quẻ trong Bát-Quái chỉ trời, Đất, âm
dương, nam, nữ, cha, mẹ, vợ chồng, vua tôi .

CÀN KHÔN KHÔNG Cảnh-giới trên trời không có
trọng-lực .

CÀN-KHÔN Tên một giáo-phái thuộc Kỵ-Tô-Giáo do
Nestorius, Tổng-Giám-hục thành Constantinople
lập-ra vào thế-kỷ thứ 5. Cảnh-Giáo tồn-tại ở Ba-
Tư tới thế-kỷ thứ 11 .

CÀN-KHÔN Cõi, tầng, cõi trời .

CÀN-KHÔN Cảnh giả, ảo-cảnh, cảnh đời, giả tạm .

CAO CHÂN Người tu cao và chơn-chánh (tiên-hóa cao)

CAO-ĐÀI CHIÊU-MINH Phái tu thiên vô-vi Cao-Đài do
Đức Ngộ-Minh-Chiêu truyền pháp .

CAO-ĐỆ (hay Cao-ĐỘ) Đệ-tử đã đạt trình-độ cao hơn
các đệ-tử khác trên đường đạo .

CAO-HẠNH Đức-hạnh lớn .

CAO-HỮN-HẬU Pháp-danh của Ông Tư ĐỒ-THUẬN-HẬU T8

乾坤 [天地(或宇宙)——乾为“天”，既
陽。坤为“地”，既陰。

(八卦中，此两卦指天、地
；男、女；父、母；夫、

婦；帝、臣。]

真空境地 [没重力之上天境界。]

景教 [基督教之支派，乃居士坦丁堡城
總靈牧羅思托里於第五世紀所創
。 (景教存於波斯至第11世
紀)]

境界 [界，層，天境。]

幻境 [*假境。
*假暫凡境。]

高真 [高超之真修者 (進化高)。]

高台照明 [高明照尊者傳授之高台無微修禪法。]

高弟 [已於道途達高程度而西棄拔萃之弟
子。]

高行 [大德行。]

高友賢 [杜純厚尊者之法名。 (乃無微

truyền pháp thiền Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền -
Bí Phật-Pháp và Là Thầy của Ông TÂM LƯƠNG - SĨ
HANG .

(Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật
Pháp) .

CAO-MINH Minh triết cao, hiểu đạo cao .
Sáng-sút, có một trình-độ hiểu biết cao
sâu về đạo .

CAO-MINH THIÊN-SƯ Vị thiền-sư Việt-Nam (đã tịch),
trụ-trì tại một ngôi chùa trên núi Ông-Tô, vùng
Sàdec, Thầy của Cụ ĐỒ-THUẬN-THỤ (Xem ĐỒ - Thuận
Thụ) Phép tu của Cao-Minh Thiên-Sư dạy Thiền
luyện Chương-Anh-Nhi ở rún (chùa đạt tới mức giải
thoát khỏi luân-hồi) .

CAO-NGẠO Kiêu-cường, tự-phụ, coi thường người khác
(một tánh xấu người tu thường mắc phải và cần
phải giải trừ, nếu không sẽ không tu tiến được) .

CAO-SIÊU Vượt khỏi mức tầm thường .

CAO-TĂNG Vị sư tu hành đạt tới trình-độ cao .

CĂN-CỔ Nghĩa đen là rễ cây và nền nhà.
Căn-nguyên, nguồn-cội, gốc rễ của linh hồn

CĂN TU Ví như số vốn (tinh-thần) tích-lũy được ,
nhờ có tu hành trong tiền kiếp và được lưu qua

科学玄秘佛法理之祖，为梁仁
尊者之師) (参看“無微科学玄
秘佛法理”)

高明 [* 有高度之明智共曉道。
* 对道有高超明曉程度 (既光亮)]

高明禪師 [越南禪師 (已寂) . 主持於沙德
翁蘇山之一廟宇，为杜純厚尊者
之師 (参看“杜純厚”) ;
(高明禪師之修禪法，其練聖
嬰於膈孔：未達至免輪迴
之解脫)]

高傲 [傲慢——自負而輕視別人。
(修者常染之惡習，亟解除
，若不，則無法修進。)]

高超 [超出尋常程度。]

高僧 [修達高程度之法師。]

根基 [* 俗意：樹根共屋之地基。

* 靈魂所屬之根源——滙源。]

修根 [可喻之為：所聚積之精神方面資
本 (致成自前劫之修行，而當駐

kiếp sau. Người có căn tu, thì hiện kiếp sớm thức giác tu hành (tiếp tục đường tu của kiếp trước).

CÁM-GIỚI - Giới cấm, cấm điều.

- Những cấm điều của một tôn-giáo mà các tín-đồ phải tuân giữ. Người tín-đồ phải sáng suốt nhận-định vì cũng có những cấm điều sai chân-lý do phạm-tâm đặt ra.

- Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp không đề ra những giới cấm, nhưng người tu thiền khi thức-giác sẽ tự phát-tâm và sáng-suốt tuân giữ.

CÁM-PHÒNG Tự ý ở luôn trong phòng không ra ngoài để tĩnh-tâm hay hành xác (tu-sĩ Thiên-Chúa-Giáo)

- Cấm phòng còn là một hình phạt cho các tu-sĩ. (Thiên-Chúa-Giáo) không giữ giới-luật.

CẦM HOA Phật Thích-Ca cầm hoa dạy chúng-sanh tại hội Linh-Sơn. Khi ấy ai cũng làm thỉnh, chỉ có Ca-Điếp phát cười chúm-chím. Phật nói: "Ta có chánh pháp nhãn-tàng, Niết-Bàn diệu-tâm, hữu tướng vô-tướng, vi-diệu pháp-môn. Chẳng dùng văn - tự Phật truyền diệu-pháp cho Ca-Điếp.

CÁN(quẻ-) Tên một quẻ trong Bát-Quái, tượng-trưng cho núi. Giờ Cán là từ 2 đến 4 giờ sáng.

於現劫及以后之劫。)]

禁戒

[禁條。

信使所尊守之宗教信條。(作为一信使要明智辨認：因有此禁條乃訂立自凡心而誤真理。)

無微科李玄秘佛法理乃不訂禁戒。(但修禪者當得醒覺將自發心尊守)]

禁房

[來自願因於房中不外云以靜心或刑軀(天主教修士所行)。

禁房乃天主教不守戒律之修士的一種刑罰。]

執花

[釋迦佛陀於靈山會乃執花而授衆生——當其時，在坊者皆寂然，唯迦葉陀者却歡樂而發笑，佛陀即發言：本陀者有眼藏正法，妙心涅槃，有相而無相，既不用文字之微妙法門——佛乃傳妙法予迦葉。]

艮

[八卦中之一支，象徵山。

(艮時為早上二時至四時)]

cái

- 63 -

cần

CẨN-NGÔN Giữ-gìn thận-trọng lời nói (một hạnh cần thiết đối với người tu) để tránh phạm khẩu nghiệp

CẤP BẬC TU Từ cấp người trở lên, tu-sĩ tiến-hóa lên và đạt được đến trong những cấp sau đây :
(theo thứ-tự thấp cao)

- Thần
- Thánh
- Địa-Tiên
- Thiên-Tiên
- Đại-Tiên
- Bồ-Tát
- Phật Đại-Giác Kim-Tiên
- Trời

Nếu không tu, làm tội nặng thì bị thoái-hóa (từ thấp ít đến thấp nhiều) tùy tội càng lớn

- Làm ma-quỷ
- Làm súc-vật
- Làm cây cỏ

CẤP=CỒ-ĐỘC UYÊN Vườn của Trường-Lão Cấp-Cồ-Độc cúng dường để làm nơi cho Phật Thích-Ca thuyết-pháp.

Ưu: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa cũng có vườn Cấp-Cồ-Độc là chỗ phân hồn thuyết-pháp cho chúng-sinh (tức lục-căn lục-trần v.v...) trong bản-thể nghe.

謹言

[慎重守持言詞 (修者極需具備之品行) 以免犯口業 .]

修階

[修者若自人之階層开始修, 則造化而進達如下列各种自低至高之階層

- : — 神
- 聖
- 地仙
- 天仙
- 大仙
- 菩薩
- 佛
- 天

若不修而犯罪深重則依所犯罪過輕或重而被退化自微賤至極賤:

- 作为魔鬼.
- 作为畜物.
- 作为草木.]

給孤獨園 [孤獨老人之園, 奉獻作釋迦佛說法之地 .

無微分拆:

在小天地本體中亦有給孤獨園: 乃本體中衆生 (六根六塵) 聽法之地 .]

CẦU Sáu cái cầu dưới Địa-Ngục để thập điện mà các linh-hồn dưới âm-phủ đi qua để chuyển kiếp.

1- Cầu vàng : Các người có công lớn, tu nhân tích đức, sau khi chết được đi thăm Địa-ngục rồi được âm-phủ phê-chuẩn cho qua cầu này lên Thiên-Đàng (Nếu là người chân-tu, công-quả tròn đầy thì khỏi qua âm-phủ, không phải qua cầu này mà đi thẳng lên Thiên-Đàng tại ngã ba Âm-Dương-Giới).

2- Cầu bạc : Người tu nhân tích đức bậc trung, sau khi chết được tới Sở Tu-Thiện ở âm-phủ để tu luyện. Nếu khi trúng tuyển được đến thác Cửu-Tuyền (Sửi Vàng) tắm để thanh tẩy tánh-linh, rồi qua cầu này lên dương-gian lãnh chức Thần.

3- Cầu ngọc : Người có tích thiện, được qua cầu này, đầu-thai vào gia-đình phú-quí, phúc-đức.

4- Cầu đá : Công tội ngang nhau, được qua cầu này, đầu-thai làm thương dân.

5- Cầu gỗ : Người có tội nhiều hơn công, đầu-thai giới hạ-cấp bần-tiện nghèo-khổ.

6- Cầu tre : Tội ác quá lớn, phạm thiên-lý nhân-luân, trộm cướp giết người, dâm-loạn, ác-nghiệp tràn đầy, đầu-thai hàng tứ-sanh (thai, noãn, thấp hóa) (Xem Tứ-sinh và PL sơ-đồ Địa-Ngục để thập điện).

CẦU-CỎ Phương-pháp người trần tiếp-xúc với thiên

橋

[於地獄革捨殿有六種橋，諸靈魂步過此六種橋以進入轉劫臺而投胎：

(一)金橋：過此橋者乃因曾於陽間有大功德，既修仁積德，當死后，獲引往參觀諸殿，而后得陰府批准過此橋以上天堂。(若為其修者，而功圓果滿，則免過陰府而沒過此橋，乃經陰陽界岔路而直往天堂。

(二)銀橋：凡人曾於世間修仁積德屬中等程度，當死后，獲引至修善所進行修煉，若中選則獲引至九泉瀑布進行清洗靈性，而后經此橋往陽間任神職。

(三)玉橋：凡人曾於陽間積善，則經此橋而投胎於富貴福德之家庭。

(四)石橋：凡人昔時於陽間功罪平衡，乃經此橋而投胎作平民。

(五)木橋：凡人昔時於陽間所作所為之罪多於功，則經此橋而投胎作下等人——既貧賤而窮苦。

(六)竹橋：凡人昔時於陽間曾作罪過太大：反叛天理人倫——殺人偷盜淫亂等惡業滿溢，則經此橋而投胎作四羣生物：獸，魚，鳥，虫。

求机

[塵人共玄靈接觸之法。(求机乃

cầu

- 65 -

cầu

liêng như cầu cơ (cơ làm bằng ván hòm) thường chỉ tiếp-xúc được với các vong-linh, ma quỷ. Không nên chơi thử cơ này, dễ bị ma nhập và điên khùng.

Cơ-bút, cầu-cơ như bên Cao-Đài, Nho-Giáo v.v... vẫn thường tiếp-xúc được với Thánh, Tiên Phật, nếu đảnh-cơ được tổ-chức cẩn-thận, có trấn bùa cản ma quỷ vào đồng-tử, và đồng-tử không ở trước.

(Xem Cơ-bút - Đảnh-Cơ)

CẦU ĐẢO Cầu Thần làm mưa khi có đại-hạn.

CẦU ĐẠO Tìm học đạo.

CẦU HỒN 1- Cầu-nguyện cho linh-hồn người quá - cố
2- Gọi hồn về nói chuyện qua đồng-cốt (có khi linh-hồn thật của thân-nhân về, nhưng cũng thường có ma quỷ giả danh nói chuyện rất hay và đúng). Người tu không nên chơi gọi hồn, có hại cho tâm-linh.

CẦU KINH Đọc kinh cầu-nguyện (tu hữu-vi, tiểu-thừa).

CẦU-NGUYỆN Cầu kinh hay nguyện xin điều gì với Đe Trên.

CẦU PHẬT Cầu xin Phật phù-hộ hay giúp-đỡ điều gì.

泛指製自枢板之“机”：只能接觸
共各亡靈，魔鬼→不應涉此
类之机，易被魔入而巔狂。）

洪註：

机書之“求机”（於高台教，儒教...
等等）却常得接觸共聖，仙，佛（
既当壇机獲慎謹組織而有顯符以阻
魔鬼進祠子，及祠子本不污濁）。
（参看机書，壇机）

求禱 [当大旱時求神作雨。]

求道 [尋道——“道”之尋學。]

超度
求魂 [为已故者之靈魂求願。]
[經祠降而招魂到來談（其中常是真
實親人之靈魂到來，但亦有魔鬼借
名到來而所云極靈→修者不應招
魂而致危害心靈。）]

求經 [誦經以求願（屬於小乘每有微之修）。]

求願 [向上方立願或求經。]

求佛 [求仙佛護佑或幫助事情。
（真正修者不須求仙求佛→莫藉

Người tu chân-chính không cần cầu Phật, cầu Tiên nhờ tha-lực, mà phải chính do mình tự tu tự tiến

CẦU-SIÊU Cầu-nguyện cho linh-hồn người chết (nhờ các sư-sãi ở chùa hoặc các linh-mục ở nhà thờ).
Ưu: Người tu thiên vô-vi có thể tự mình cầu-siêu cho thân-nhân rất hiệu-nghiệm như sau :

Vào mùa xá-tội vong-nhân (suốt 3 tuần lễ từ 24 tháng 6 âm-lịch đến rằm tháng 7), khi ngời thiên thi nguyện thêm như sau :

- "Con xin cầu nguyện cho linh-hồn của... (tên họ)... mất... (ngày, tháng năm)... an-táng tại nghĩa-trang... (tên hay địa-chỉ)... được siêu-sinh". Người tu thiên có thanh-diễn nguyện rất ứng-nghiệm hơn là nhờ người khác làm lễ cầu-siêu.

CẦU-TỰ Lễ-vái cầu xin Trời Phật cho mình có con trai nối dõi. Người có tu không nên có vọng-cầu này .

Cây ĐỢN-MỆNH Còn gọi là cây nguyện-linh, cây sinh mệnh. Mỗi một con người đều có một cây linh-mệnh ở trên Trời (tại cõi Đông-Hoa tức cõi Trời Ngũ-Lão) và có cả ở Địa-Phủ .

Sinh-mệnh tốt thì cây tươi-tốt. Người có tu thì cây đâm bông kết trái, không tu thì cây lá cằn-cỗi héo-tàn, không sanh trái. Cây chết thì

他力而只憑本身進行自修自進。)]

求超

[为死者靈魂求願 (靠教堂牧師或廟宇法師) 。

無微分析 :

無微修禪者可以自为親人求超極之妙驗, 所藉方法为: 於寬赦亡人期 (自陰曆 6 月 24 日起, 至 7 月 15 日之三月時間) 当坐禪時立願如下:

我求願予靈魂姓名為.....
歿年..... 安葬於.....
義地得超生。

修禪者有清電而求願極座驗, 乃比靠別人求超更好。]

求嗣

[礼拜求乞天佛賜予兒子繼嗣。
(有修者不陞有此妄求)]

定命樹

[亦稱元靈樹, 生命樹——每人皆有一棵生命樹於天上 (於東華境——五老天境) 及於地府下 → 生命好則樹青綠: 有修者則樹萌花結果, 沒修則樹葉頹萎乾枯, 不結果。樹死則人亦死, 樹萌芽則人生兒女..... 每樹皆與世間某一人連系。]

người cũng chết. Cây mọc mầm thì người sinh con.
Mỗi cây đều liên-quan tới mỗi con người ở thế-
gian.

CÂY NGUYỄN-LINH (Xem Cây Định-Mệnh)

CÂY SINH-MỆNH (MẠNG) (Xem Cây Định-Mệnh)

CHA 1-Tiếng người tu gọi CHA TRỜI tức Ngọc-Hoàng
Thượng-Đế (Đức Chúa Cha),

2-Tiếng Các tín-đồ Thiên-Chúa-Giáo gọi các linh
mục.

CHA (SỞ, XỨ) Linh-mục Thiên-Chúa-Giáo lãnh đạo
giáo-khu.

CHA TRỜI Thượng-Đế, Cha sanh ra muôn vật muôn loài
Cha của tất cả các linh-hồn.
(Xem Mẹ Đất)

CHÍNH Chính (Xem tất cả các chữ có chữ "Chính"
đứng đầu).

CHÍNH Chơn-chánh, chân-thật (Xem tất cả chữ có
chữ "Chơn" đứng đầu).

CHÍNH DÂM Tình-dục giữa vợ chồng (không tội - lỗi
trái với tà-dâm có tội-lỗi).

元靈樹 [参看“定命樹”.]

生命樹 [参看“定命樹”.]

父 [*修者稱語，表天父(既玉皇上帝)。
*天主教信徒稱語，表牧師。]

區父 [轄管-教區之天主教牧師。]

天父 [上帝——既生萬物之父：乃所有靈
魂之父。(参看“地母”)]

正 [参看所有具“正”字首之詞。]

正 [真正，真實。
(参看所有具“真”字首之詞。)]

正淫 [夫妻間之情慾(沒罪過：異於罪過
之邪淫)。]

chánh

- 68 -

chánh

CHÁNH-ĐẠO Con đường ngay thẳng, đạo chơn - chánh khác với tà đạo.

CHÁNH-ĐẠNG, CHÁNH-GIÁC Đắc-đạo, hoàn-toàn giác - ngộ chân-lý (thành Phật) (Samyaksambodhi).

CHÁNH-ĐIÊN Phòng lớn trong cung-điện, chùa hay nhà thờ.

CHÁNH-ĐỊNH 1- Trạng-thái định-tâm cao nhất đã đạt được nhờ tu thiền, còn gọi là Đại-định (samadhi)
2- Chánh-định là một trong Bát-Chánh-Đạo của Phật-Giáo (Xem Bát-Chánh-Đạo)

CHÁNH-GIÁC Giác-ngộ, hiểu biết chân-lý chơn chánh
Ud: Phật hay người đắc đạo là đạt đến chánh-giác

CHÁNH-KHIẾT Tánh khí chơn-chánh, ngay-thẳng, chính trực.

CHÁNH-KHÔNG Trạng-thái 'không-không', giải-thoát không còn dính-dập đến thế-tục.

CHÁNH-KYẾN Ý-kiến chơn-chánh (Xem Bát-Chánh-Đạo)

CHÁNH-KINH 1- Chân kinh, kinh 'thủ thiết' không phải do đời người sau sửa-đổi hay ngụy-tạo.

2-Kinh-mạch trong bản-thể tiêu - Thiên

正道 [正直道路(既異於邪道之真正道).]

正等正覺 [得道——完全覺悟真理(成佛).]

正殿 [教堂, 廟宇, 宮殿中之大廳.]

正定 [※憑藉修禪而得之至高定心狀態(亦稱大定).
※正定為八正道之一.
(參看“八正道”).]

正覺 [覺悟及明瞭真理.
(譬如:佛或得道者乃達正覺)]

正氣 [正直, 真正之性氣.]

正空 [不再牽連世俗之解脫空空狀態.]

正見 [真正之意見(參看“八正道”).]

正經 [※真經——真實之經而非世人所修改偽造的.
※無微分析:小天地本體中經(若

Địa, hễ khai-thông được thì thành đạo.

3- Kinh vô-tự (tức Tâm không).

CHÁNH-LÝ Lý chơn-chánh, đúng-đắn, chơn-lý, sự-thật.

CHÁNH-MẠNG Nghề-nghiệp chơn-chánh (Xem Bát-Chánh-Đạo)

CHÁNH-NGỘ Giác-ngộ chơn-chánh, đúng-đắn,

CHÁNH-NGÔN (NGŨ) Lời nói chơn-chánh (Xem Bát-Chánh - Đạo)

CHÁNH-NHƠN Người chính-trực quân-tử.

CHÁNH-NIỆM Ý niệm chơn-chánh, đúng-đắn.
(Xem Bát-Chánh-Đạo)

CHÁNH-PHÁP Pháp tu chơn-chánh, đạo chơn-chánh, pháp-lý chơn-chánh, bài thuyết-pháp chơn-chánh.

CHÁNH PHÁP NHÃN TÌNH Pháp truyền tâm-ấn của thiền-tông, - Pháp-môn tu 'Niết-Bàn Diệu-Tâm' hay 'Thật tướng vô tướng', khi xưa Phật Thích Ca truyền cho đệ-tử Ma-ha Ca-Điếp (MahaKasyapa)

CHÁNH-QUẢ Quả-vị chánh, phẩm-vị, chỗ chứng-đắc của người tu hành, (như quả-vị Phật, La-Hán v.v.)

得开通则成道.)
*無字真經 (既空心.)

正理 [真理, 事实, 道之真理.]

正命 [真正之职业. (参看“八正道”)]

正悟 [真正之觉悟.]

正言 [真正之言词. (参看“八正道”)]

正人 [真正者 (既君子).]

正念 [真正之意念. (参看“八正道”)]

正法 [真正之修法; 真正之道;
真正之法理; 真正之说法.]

眼識正法 [禪宗之心印傳法——實相無相或涅槃妙心之修法门。(此法乃昔時釋迦佛將之傳予弟子摩訶迦葉)]

正果 [正果位——修者證得之西位 (如佛果位, 羅漢... 等等) →

Tu đạt chánh-quả tức đắc đạo .

CHÍNH-TÂM Lòng thành, chơn-chánh .

CHÍNH-TƯỚNG Giáo pháp, môn-phái chánh .

CHÍNH-TÁNH Tin-tưởng chơn-chánh, đúng-đắn .
(Xem Bát-chánh-đạo)

CHÍNH-TÍNH Tính-chất tự-nhiên, bẩm-sinh của con người .

CHÍNH-TRỊ và TÀ-TRỊ Người tu chơn-chính, không có làm chánh-trị (đời) mà chỉ lo tu sửa thân-tâm , chơn-chánh trị lấy mình mà thôi. Chũ chánh-trị, thực ra ở thế-gian không có, mà chỉ có tà-trị .

CHÍNH-TU Tu-hành chơn-thật, không có giả-dối .

CHÍNH-TU-DUY Suy-nghĩ chơn-chánh, đúng-đắn .
(Xem Bát-Chánh-Đạo) .

CHÁO LÚ Thử cháo cho linh-hồn uống vô cho quen kiếp trước, trước khi đi đầu-thai .
(Xem Mạnh Bà Đĩnh)

CHƠN (Chơn) (Xem tất cả các chữ có chữ "Chơn" đứng đầu) .

CHÂN KHÔNG - Khoảng chơn-không, - Hư-Vô.

達正果既得道.)

正心 [真正之誠心.]

正統 [正之門派或教法.]

正信 [真正之信仰。 (參看“八正道”)]

正性 [世人稟生之自然性質.]

正治邪治 [真正之修者沒作世俗之正(政)治而只顧修改身心；真正地將本身自治 → 正治兩字於世間並沒有，而只有邪治。]

正修 [真實修行而沒假偽.]

正思惟 [真正之思考。 (參看“八正道”)]

粥水 [靈魂當投胎之前飲(以忘却其前劫)之粥水。 (參看“孟婆亭”)]

真 [參看所有“真”字首之詞.]

真空 [米虛無真空之空間。
米完全脫離凡俗之狀態(既心空).]

Tình-trạng thoát-lý hết tất cả tục - lụy,
tâm không (ph: Sunya) .

CHÂN-KINH Chân-kinh, kinh chân-chánh, thứ thiết
không phải do người đời giả-mạo
Ưu: Đạt vô-tự chân-kinh là Tâm không (đắc đạo) .

CHÂN-LINH Linh-hồn (Xem Linh-hồn)

CHÂN-LÝ Sự thật, đạo .

CHÂN-LÝ-HỌC Học đạo .

Ở thế-gian, Chân-Lý bị sai trật rất nhiều,
do kinh sách tam sao thất bản, do người tu không
có trình-độ dùng tâm phạm diễn-đạt sai hay cố-ý
sửa-đổi, bóp-méo vì ngu-muội, hay vì lý-do bất-
chánh nào đó (lợi-lộc, uy-danh v.v...) Các giáo
lý cũng thường được dạy không đúng chân-lý thật.

Người học đạo phải sáng-suốt, muốn học
hỏi chân-lý chánh, phải tìm minh-sư, các vị đã
mở huệ, đạt-đạo, hay được diễn Tiên, Phật giảng
dạy hay tham-thiền mới mở trí hiểu biết đúng-đắn
(Xem Thất-truyền) .

CHÂN-LÝ TỐI-THƯỢNG Đại-đạo, đạo tối-cao, siêu -
thượng - thừa .

CHÂN-NGÃ Linh-hồn, cái 'Ta' chân-thật (Xem Linh-
hồn)

真經 [真正实在之經。(非世人所仿
造的)
無微不至:無字真經(既心空).]

真靈 [靈魂。(參看“靈魂”)]

真理 [事實,道.]

真理學 [真理學 = 道之學。(參看“道”)
附註:

1- 於世間, 真理被謬誤極多: 有的
因缺乏程度之凡心演達錯誤, 有
的因參抄失本, 更或故意歪曲因
其愚昧或某不正当之原由 (如貪
圖威勢, 利祿... 等等), 甚至
各種教理, 當傳授時亦常不依正
軌.

2- 學道者須光禿: 欲學真正之理,
則亟覓明師 (或已開慧及達道之
修者) 共力行參禪, 才能開智而獲
正確之知曉.

至上真理 [大道 (既超上乘) —— 至高之道.]

真我 [真實之我 —— 靈魂。(參看“靈魂”)]

CHÂN-NGÔN 1- Lời nói chân-chánh
 2- Chú, thần-chú hay đả-la-ni
 (Ph: dharani) mà đạo-sĩ hay nhà sư (vừa đọc vừa bắt ấn) để nhớ thiêng-liêng trừ bệnh, trừ tà hay phù-hộ.

CHÂN-NIÊN 1- Người thành đạo.
 2- Theo Phật-Giáo là người tu đắc quả- vị A-La-Hán. Theo Đạo-Gia, là bậc tu-luyện đã đạt đạo, thành siêu-nhơn, chứ không còn là phàm-nhơn nữa.

CHÂN-NHƯ Chơn-ngã, chơn-nhơn, Phật-tâm, Phật-tĩnh
 • Linh-hồn (Ph: buddhata) (Xem Linh-Hồn)

CHÂN-PHÁP (Xem Chánh-Pháp)

CHÂN-SƯ Vị Thầy dạy đạo (đã mở huệ hay đạt đạo hay vị Thầy vô-hình ở Bên Trên).

CHÂN-TÁNH Chơn-ngã

CHÂN-TÂM Chơn-ngã, Linh-hồn.

CHÂN-THÂN Pháp-thân, Linh-hồn.
 (Xem Linh-Hồn).

CHÂN-TIÊN Linh-hồn (Xem Linh-hồn).

CHÂN-THIỆN-MỸ Hoàn-hảo, toàn-thiện, toàn-đẹp.

真言 [真真正正之言詞。
 * 咒，神註 (或陀羅尼) ⇒ 道士
 或法師速讀速執印以藉玄靈而治
 病，治邪或護佑。]

真人 [* 成道者。
 * 佛教意指修得阿羅漢果位者。
 * 道家意指已達道之修練等級 (既成超人而非凡人) 。]

真如 [佛心 (佛性) —— 靈魂。
 (參看“靈魂”)]

真法 [參看“正法”]

真師 [授道之師 (已開慧或達道者，更
 或上方之無形師)]

真性 [既真我]

真心 [真我 —— 既靈魂]

真身 [法身 —— 既靈魂]

真神 [靈魂。 (參看“靈魂”)]

真善美 [完好；全善全美]

CHÂN-TRUYỀN Chân-lý, chánh-pháp.

Ưu: Pháp tu chân-truyền, giáo-lý chân-truyền,
không bị thất-truyền (Xem Thất-truyền)

CHÂN-TU Tu sửa chân-chánh (theo chánh-đạo, tu nội
tâm, tu đúng đường, đúng chân-lý, không mê - tín
đi-đoan).

CHÂN-TỨC Nghĩa đen là hơi thở chân-thiết, hơi thở
'thánh' thở bằng dương-khí Tiên-Thiên, không phải
hơi thở thường ra vô bằng mũi, tức pháp - luận
thường-chuyển (phép thở của thiên-gia).

CHÂN-TƯỜNG Tương-mạo thực, tính-chất thực của
người (hay vật) tức chân-ngã, linh-hồn.
(Xem Linh-hồn).

CHẤN Tên một quẻ trong Bát-Quái tượng-trung, c h o
sấm-sét và người con trai trưởng (☳☳)

CHẤP Nắm lấy, giữ chặt, kháng-kháng giữ thành -
kiến. (Tu phải biết phá mê phá chấp mới tiến-hóa)

CHẤP BÚT (đông-tử) cầm cơ bút (xem Cơ Bút).

CHẤP-KIỆN Kháng-kháng giữ ý-kiến của mình, không
chịu nghe người nói phải, nên cứ làm-lạc mãi. Có
chấp tư-tướng.

CHẤP KINH TÔNG QUYỀN Tuy giữ đạo thường nhưng cũng
có lúc phải theo hoàn-cảnh mà thay-đổi cách xử-

真傳 [真理, 正法.

無微不至:

真傳修法, 真傳教理.

(參看“失傳”)

真修 [真正修改——從正道及修內心:
修於正途, 合於真理, 而不迷信
愚斷.]

真息 [意指真實之呼吸——既憑先天陽
氣之聖呼吸, 而非云入鼻孔之凡
常呼吸 (既法輪常轉——行禪者
之調息法).]

真相 [人 (或物) 之真實性, 真相貌——
真我 (靈魂). (參看“靈魂”)

震 (☳☳) [八卦之一支, 象徵雷擊或長子.]

執 [緊握, 捏持 → 執持成見.

(修應懂破執破迷才進化)

執笔 [(桐子) 執持机笔 (当作 煙机 時).
(參看“煙机”)

執見 [執持自己之意見而不肯聽人之是
處 (以故儘在迷誤及固執思想).]

執經從權 [雖守道常, 但亦隨時適應環境而
隨機處世.]

sự .

CHẤP-MÊ Cử giữ điều sai-quấy, mê-làm, không chịu sửa-đổi .

CHẤP MÊ BÁT NGỘ Cử giữ mãi (cố-chấp) sự mê-muội mà không tỉnh .

Cố-chấp và mê-muội, nên không ngộ (hiểu) được chơn-lý .

CHẤP-NGÃ Chấp cái ta, bám vào cái bản-ngã (phàm-ngã) sắc-tướng, hữu-vi (giả-tạm) .

CHẤP-PHÁP Cố-chấp vào pháp tu .

Người tu cao không còn chấp vào pháp, cũng như dùng thuyền (pháp) qua được sông. Bỏ - ngạn rồi thì không còn cần đến thuyền nữa .

CHẤP TRƯỚC (Xem Chấp-kiến) .

CHỨU-NHIỆM Mò-Ni-Châu, thánh-thai, An-nhi .
(Xem Thánh-Thai, Mò-Ni-Châu)

CHẾT Tử, liễu-đạo, qui-tiên, qui-thiên, bỏ xác, qui-tây, rời bỏ thế-gian .

Người đời không tu, không hiểu đạo, thường cho chết là hết. Điều này hết sức sai-làm .

Chết là linh-hồn rời bỏ xác-thân để tiếp-tục sống ở cõi khác (Thiên-Đàng, Địa-Ngục, Trung-giới v.v...) để rồi một thời-gian sau (mau chậm,

執迷 [儘在守持錯誤條例，而迷沉不願修改。]

執迷不悟 [未儘在守持(固執)其愚昧而不得清醒。
未固執而愚昧，故不悟(曉)真理。]

執我 [“我”之執——黏於本我(凡我)及假暫之有微色相。]

執法 [固執於修法——高之修者不再執於法(亦如用法船渡至彼岸即要棄船)。

執著 [參看“執見”。]

珠兒 [無兒珠——聖胎(既嬰兒)。
(參看“聖胎——無兒珠”)]

死 [死有甚多不同喚法：
殉道，歸仙，歸天，棄軀，歸西，逝世。

不修之世人，乃不曉道，而常認為死既了結，此乃極為謬誤：死既靈魂離開其軀身以接續生存於

ít hay nhiều năm, chục hay trăm năm) trở lại đầu thai nơi cõi trần, mang cái xác-thân khác để sống để trả quả và tiếp-tục cuộc tiến-hóa. Người tu đạt được đạo thì được giải-thoát, không đầu-thai trở lại cõi trần nữa, tức không được sanh ra, rồi chết mãi (trở thành trường-sanh bất-tử).

CHÚ-LINH Rất linh-nghiệm, rất linh-ứng.

CHÚ-THANH Rất trong-sạch, rất thanh-nhẹ.

CHÚ-THÀNH Chỉ các bậc Thánh-Hiền rất tôn-kính.

CHÚ-THÁNH TIÊN-SU 1- Hiệu của Đức Khổng-Tử do Vua Thuận-Trị nhà Thanh phong.

2- Bậc có tài-đức hơn hết. Bậc Thầy rất mực Thánh.

CHÚ-THÀNH Rất mực thành-thực.

CHÚ-THIỆN Rất tốt-đẹp.

CHÚ-TÔN 1- Rất mực tôn-kính, tôn-quí.
2- Thượng-đế.

CHÚ-GIÁO Chỉ dạy cho biết (về Đạo, về tu-hành).

CHÚ-QUÁN 1- Chỉ là ngưng; quán là soi-suốt, lãnh-hội được lẽ chân-như. Chỉ-quán còn được gọi là

別種境界(天堂, 地獄, 中界... 等等) → 而后再快或慢之一段时间(數年, 或數拾年, 或數百年... 等等)以后, 再回歸投胎於塵間, 既擲別具軀身以生存而運果並接續進化; 但達道之修者則獲解脫, 而不再回歸投胎於塵間, 既沒再獲萌生而后再又死亡之不斷反覆, 而轉成長生不死。

至靈 [極靈驗, 靈座.]

至清 [極清淨.]

至聖 [泛指極崇敬之聖賢人.]

至聖先師 [采清朝順治皇封于孔子之別號。
采才德超人者。
采極聖賢之師.]

至誠 [極具誠實.]

至善 [完美至極.]

至尊 [采極得崇敬。
采表上帝之尊稱語.]

指教 [指教予明曉(道, 修行).]

止貫 [采止为停, 貫为明透——既领会真如.]

Định-huệ (Ph: Samadhi) Tam-ma-địa) có nghĩa là định-thiền trong tu thiền tới mức tâm không còn vọng-động nữa.

2- Tu thiền quán-tướng (theo một đề - tài hay công-án nào đó, do thiền-sư đề ra cho thiền sinh). (Xem Thiền).

CHÊM-BAO Nằm mộng, giấc mơ.

Chiêm-bao có nhiều thứ, do nguyên-nhân khác nhau:

1- Mộng-mị hảo-huỳnh: Vô ý-nghĩa, hình-ảnh lộn-xộn, do ăn không tiêu, nằm bị cái gì đè hay cán lên người hay ban ngày đầu-óc rối-rang, hay vọng-tưởng, hay do một nguyên-nhân thuộc ngoại-giới khác.

2- Do xuất vía: Cái vía xuất bay ra khỏi bản-thể đi chu-du đó đây, hay bay trong bản-thể tiểu-thiên-địa, hoặc thấy được tiên-kiếp. Chiêm - bao loại này thường thấy rất rõ-ràng, màu-sắc đẹp tỏ và khi hồi-tỉnh, thấy khỏe-khoản, nhớ rõ, không mệt-mỏi, hồi-hợp như với loại chiêm-bao trên (1)

Thường những người có tu thiền hoặc tiên kiếp có tu, cái vía được nhẹ, hoặc do Chơn - Sư giúp-đỡ, hay được xuất vía bay hoặc thấy trong hay ngoài bản-thể tiểu-thiên-địa.

3- Chiêm-bao linh (báo mộng): Giấc ngủ là trạng thái thuận-tiện và dễ-dàng cho thiên-điêng hoặc

止貫亦稱定慧——意指當修禪之時定神至達心無妄動之程度。
~~止~~修禪貫想——由禪師訂于禪生之題材或功案。
 (參看“禪”)

睡夢

[發夢，有各種之原因：

1- 好玄夢幻——無意義之混亂影子。
 (由於吃不消化，或躺着被某物壓於胸，亦有因為日間頭腦混亂，太過妄想，或某外景之原因)

2- 出魄：

魄出離本體而四處遊遊(或飛於小天地本體中，或見着前劫)——此類夢境常極清楚，色彩美麗，而當醒時，見身體舒適而回憶清楚。(常為修禪者或前劫有修者之魄得輕濟之故，或得真師助力而得出魄，於小天地或大天地中飛行。)

3- 靈夢(報夢)：

睡夢乃順利條件以接觸玄靈或亡靈，更或陽間人之魂魄，真師...
 ...常訓其徒於夢中。

亦有時得神靈勸戒或指示事情，如指示治病之藥，預報事情(災

vong-linh tiếp-xúc với vía hồn người dương-gian. Các Chơn-Sư hay dạy đạo đê-tử trong giấc n g ử. Cũng có khi thiêng-liêng hay thần-linh nhân-nhủ hay mách-báo điều chi, như chỉ thuốc chữa bệnh, báo trước điều gì (tai-nạn, biến-cố, v.v...)

Cũng có khi vong-hồn thân-nhơn, bạn-bè ở cõi âm về báo mộng nhân-nhủ điều chi, có khi hai ba người trong gia-đình đều nằm mơ thấy giống y nhau.

Loại giấc mơ này thường rất đúng.

4- Thương-thương, thức tỉnh có khi nhớ, hoặc không còn nhớ gì, hoặc nhớ méo-mó lộn-xộn, là do sự đụng chạm của cái vía khi trở về bản-thể, vì khi đang chiêm-bao bị ai đụng hay có tiếng động lớn làm giật mình thức tỉnh gấp.

Một điều cũng cần biết là không nên đưa-giỡn vẽ râu hay đeo mặt nạ lên người đang ngủ, vì người ngủ, cái vía xuất ra, khi trở về thấy bản-thể khác lạ, không nhận ra, bị giao-động, có hại có thể làm cho loạn trí.

CHIÊM-NGƯỠNG Ngẩng đầu lên nhìn với vẻ kính-phục.

CHIÊM-TINH Là nghệ-thuật căn-cứ vào các sao mà nói lên điều phước-họa, tiên-đón lẽ kiết-hung.

Những ảnh-hưởng của các vì sao là do những tia xạ-tuyến có màu-sắc (hoặc bị biến tính

難, 变故.....)

亦有時親人亡魂(友人)於陰境歸來報夢叮囑某事, 有時家中數人皆同一夢。

(此類夢常極靈)

4- 通常, 醒來有時覺混亂不清乃因魄受撞擊當其歸回本体之時, 更或當睡夢時被人推撞, 或為振動聲驚醒。

(有極明瞭之事:

既不應玩弄, 畫符畫鬚或為睡者戴面具, 因人睡時, 魄亦離去, 當轉回本体見其邪異常而不能辨認, 被騷動, 受傷害而致神經。)

瞻仰

[*舉頭以敬服貌仰視。

*瞻仰禪: 瞻仰禪法:]

占星

[一种藝術——根據星宿而推斷禍福, 預言吉凶——諸星宿之影响乃因其彩色之放射線反照於地球; 於攝影術, 人們只須一攝影机

bởi xác-thân con người) phản-chiếu xuống trái đất
 Trong ngành nhiếp-ảnh, người ta biết rằng chỉ cần
 1 máy chụp hình và ánh sáng (trắng) là có thể
 chụp được nên hình. Với vài thứ kính lọc (écran)
 gắn trước ống kính máy ảnh, cho ta chụp được
 hình, ra sắc-thái, đặc-biệt khác nhau: ortho
 (chính-sắc) panchro (phạm-sắc) và infra-rouge
 (hồng-ngoại) (bây là chỉ kể có 3 ví-dụ trong hàng
 trăm).

Những tia-xạ của vũ-trụ kích-động con
 người bằng tác-động hóa-học hay điện-học t r e n
 nhân-cách của con người (như ví-dụ, ánh - sáng
 cường đủng kính lọc khác nhau thì có ảnh-hưởng
 trên hình chụp khác nhau với các loại phim khác
 nhau .

CHUYÊN (CON) Tiếng gọi tín-đồ Thiên-Chúa-Giáo .

CHUYÊN-SĨ TĨNH-THƯỜNG Người tu là chiến-sĩ tình -
 thường của Thượng-Đế gieo rắc đạo-mâu, làm việc
 thiện, khác với người không tu làm điều ác, tức
 ma quỷ hay chiến-sĩ ác .

CHẾT-HỒN Phan Hồn để giáng-thê .

CHẾT-THÂN Phan-thân để đầu-thai giáng-phàm .

CHÊU-HỒN Gọi hồn người chết về để nói chuyện, hỏi
 han, qua trung-gian cốt-động hay đồng-tử. Người
 tu không nên làm việc này, có hại cho tâm - linh

白光線既可攝得形像；配合
 各種濾光鏡頭即可攝各種形式之
 彩色像：1. 正色 · 2. 況色 · 3. 紅
 外色 · (百多種類中之三種) ...
 ... 宇宙之諸射線因其電學
 或化學之作用而不斷激
 動世人之人格 (譬如：
 光線因所配用之濾光鏡
 頭有所區別，而影響及
 所攝形像之區別及影片
 之區別。)

羔羊 [稱語指天主教信徒.]

憐愛戰士 [修者為上帝之憐愛戰士：散播道
 彩而作善事 (異於不修者之作惡
 事而屬於魔鬼或惡戰士。)]

拆魂 [拆出自本來之靈魂而降世之分魂.]

拆身 [分身電光以投胎下凡.]

招魂 [以桐子 (或桐机) 為媒介而喚死
 者之魂至談話 (或問候) →
 修者不應涉此事，因對心靈有害

vì ma quỷ rất thông giả-mạo là thân-nhân.

Không có mắt huệ không phân-biệt được giả thiết, và ma quỷ họ giả rất hay, nhờ họ đọc hay hỏi cái vía của người dương-gian, nên có thể biết được tư-tưởng, cùng chuyện quá-khứ hay hiện-tại (dù cho kín không ai khác biết) hoặc có khi còn biết được cả việc tương-lai nữa.

(Xem Cơ-bút - Đản-cơ)

CHIẾU-DIỆU Rực-rỡ chói-lọi, (ví-dụ: Hào-Quang chiếu-diệu):

CHIẾU-LINH-QUANG Soi-Hồn (Xem Soi-Hồn).

CHIẾU-MINH (Phái tu) (Xem Cao-Đài Chiếu-Minh)

CHIẾU-MINH PHÁP Pháp thờ năm, tức PhápLuân thượng chuyển năm; giúp khử trừc lưu thanh, chiếu-rọi sự minh sáng cho lục-căn lục-trần và cái v í a giúp sửa tánh rất hiệu-nghiệm. (Một trong các pháp của Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp (PLUVKHHBPP)).

CHIẾU TÂM Chiếu cho tâm được sáng.

CHIẾU Ở thế-gian chỉ có 3 chiều là chiều dài, chiều cao và chiều đứng, nhưng ở cõi trên, có đến 9 chiều hay hơn.

Không không-gian và không thời-gian là 2

— 既魔鬼極常假冒親人，若沒慧眼則不能分別假實：因魔鬼極巧假冒之能，既靠着讀或問陽間人之魄而懂其思想共過去或現在之事（縱使机密無人知）或有時更能預知將來。（参看“机書”——“瘦机”）

照耀 [光輝燦爛。(譬如：泰光照耀)]

照靈光 [既攝魂法。(参看“攝魂”)]

照明 [照射明透。]

照明修派 [参看“高台照明”。]

照明法 [輔法輪(既躺式法輪常轉)——助驅濁當清而照耀光亮于六根六塵共魄。(此法乃助修心改性極為靈驗)]

照心 [照予心得光亮。]

方線 [於世間只有三个方線：高，長，濶。但於上方，則有九个方線，甚或更多。(九方線中之二方線為沒空間共沒時間——於上天，

chiều trong 9 chiều này. Ở cõi trên, linh - hồn hay thiên-liêng di-chuyển chỉ trong nháy mắt là đến nơi, đến bất cứ đâu, và thời-gian ở Bên Trên một giờ bằng hàng năm dưới trần .

CHÍNH (Xem Chánh) .

CHƠN (Xem Chân) .

CHƠN ĐIỆU KHẾU CHÁNH Huyền-quang-khiếu , thiên-môn, luân-xa đỉnh đầu, là chỗ Khâm lý giao xử (Khâm là nước tức thanh-điển của Thần và lý là hỏa thanh-điển của Tâm (tim)).

(Xem PL Luân-Xa) .

CHƠN HỒN TAM-MUỘI (xem Hỏa-hầu)

CHƠN LÝ (Khác biệt) Chơn-lý đa dạng, do cái nhìn phiến-diện, do trình-độ khác nhau, mà sự thấy, hiểu có khi khác-biệt nhau giữa tôn-giáo, giữa tông-phái, giữa người tu. Như ngọn đèn bao bởi nhiều mặt kính có nhiều màu khác nhau, mỗi người đứng một phía thì thấy là một màu khác. Nhưng kỳ thực cũng là do một ngọn đèn bên trong lòng kính phát ra ánh-sáng.

Tùy căn-cơ, tùy trình-độ thấp cao, mà cái nhìn, hiểu về chơn-lý có khi khác nhau. Cũng như người đứng dưới thấp thì thấy khác, người đứng giữa thấy khác, người đứng trên cao lại nhìn khác

Các tôn-giáo, trong giáo-lý, dạy có khi

靈魂或神聖之移轉，乃只瞬息間既至任何之目的地，而上天時間所定之一小時，即為塵間之數年。)

正 [参看“正—2”]

真 [参看“真—2”]

真妙正門 [既玄光門——頭頂車輪 (既天門) , 乃坎離相交之處。 (坎：腎之清電，屬水。 離：心之清電，屬火。)]

叁昧真火 [参看“火喉”]

真理 [世人認為真理乃極多形态——既由於個人之片面觀察，或因所建之異別程度，令致有互不相同之見解於宗教或宗派間 (甚或修者之間) → 既如燈蓋受罩於各種不同色彩之透光鏡下，每人各立一旃於燈之周圍而各見及獨有之色彩 (却不覺察所見之色彩乃光亮發自彩色鏡下之同一盞蓋) ——世人因各種根柢程度或高或低而對真理之見解乃各不相同，既如：立低處者則觀見唯立此低處方能觀見之景，立於半中者則觀見唯立此中處方能觀見之景，立

khác nhau, nhưng tất cả đều dẫn tín-đồ đến một mục-đích duy nhất và cubi-cùng là ĐẠO. Tôn-giáo cũng như các nẻo đường ở quanh chân núi, cùng dẫn-dắt lên đến một chót núi (tức Đạo) hay cũng như muôn ngàn sông rạch lớn nhỏ đều đổ về một biển cả.

Hiểu chơn-lý trên, người tu không bao giờ che-bai tôn-giáo hay người tu khác, không cãi-lấy tranh-luận hơn thua.

CHƠN-HƯỜNG-TỬ Thánh-thai, Xá-lợi-tử.
(Xem 110-Ni-Châu - Thánh-Thai)

CHƠN NGÃ (xem Chân ngã).

CHƠN-NHƯ Hình bóng của ta rõ-ràng trên Thiên-không chẳng khác nào xác-thân ta ở dưới trần-gian.

CHƠN-THÂN Linh-hồn.

CHƠN-TRÍ Sự hiểu biết chơn-chánh, đúng-đắn.
(Xem Sở Tri-Chương).

CHƠN-TỨC Pháp luân, phép thờ của thiên, thờ bằng bụng khác phần tức, thờ bằng ngực.

CHU-TRÌNH TIẾN-HÓA Sự tiến-hóa theo chu-trìnhTrời Đất sắp đặt cho vạn-vật, chúng-sanh.

CHỦ (ĐA-LA-NI) Chủ hay thần-chủ hay chân-ngôn,

於高處者則亦觀見唯立此高處方能觀見之景——各宗教之教理乃略有不同，但皆為引導信使達至唯一最終目的：道——各宗教乃如自山頂蜿蜒至山脚下之各不同路徑（既道），或如千萬河溪乃匯於大海。（憑藉此般觀點而曉真理，則修者永不排斥異別之宗教或其信仰者，而不爭論勝負）

真靈子 [既聖胎——舍利子。
(參看“無尼珠”——“聖胎”。)]

真我 [參看“真我”]

真如 [於天空所顯現之本人形影（共虛間軀身無異）。]

真神 [既靈魂。]

真知 [參看“所知障”。]

真息 [既法輪——禪之呼吸法：運用腹部進行呼吸（異於凡息：胸部之呼吸）。]

進化周程 [天地為衆生萬物所安排編定之進化周程。]

註 [註或神註（既真言）——乃密語而佛門中人念之以得神靈護佑，遮蔽

mặt-ngũ mà người theo Phật-giáo niệm để được
Thiên-kiên, phú-hộ, che-chở, hay để trừ tà ma
hay để chữa bệnh. (Ph: Dhārani).

CHỦ-NHIÊN BÀ Tiếng dùng để chỉ cái Vía (hay âm -
thần).

(Xem -Hồn, - Uía).

CHỦ-NHIÊN ÔNG Tiếng để chỉ Hồn (hay Dương-thần).
(Xem - Hồn, - Uía)

CHÚA Chúa Trời.

CHÚA CỨU-THẾ Đức Giê-su (Thiên-Chúa-Giáo). Đấng
Cứu-Thế cho cuộc nhân-hạ kỳ 3 cũng sẽ là Chúa
Giê-su, tức Phật Di-Lạc.

CHỦN GIÊ-SU Vị sáng-lập ra Thiên-Chúa-Giáo. (Chữ
Jésus, tiếng Do-Thái có nghĩa là Cứu-Thế).

CHỦN-TÊN CÀN-KHÔN Thượng-Đế.

CHỦN TRỜI Đấng tạo ra muôn loài, Thượng-Đế.

CHỨC PHẬN TĂNG Vị tăng chỉ biết ăn-hại chứ chẳng
có tu-hành.

CHUNG KIẾP Trọn kiếp.

CHUNG NGÃ-TƯỚNG Hình-tướng, bản-ngã (phàm-ngã) của

(或治邪魔, 治病)。

主人婆 [稱語指魄(或陰神)].
(參看“魂—魄”)

主人翁 [稱語指魂(或陽神)].
(參看“魂—魄”)

主 [天主.]

救世主 [耶穌(依天主教) → 當第三期末
記之救世主乃仍將為耶穌(既彌勒
佛)。

耶穌主 [天主教之創立者。
(猶太語 Jesus 意為：救世主)]

乾坤主宰 [既上帝.]

天主 [萬物之造化——既上帝.]

彌撒僧 [只懂犯戒而沒真正修行之僧.]

終劫 [全劫.]

象我相 [衆生之本我形相.]

chúng-sanh .

CHÚNG-SANH - Mọi sinh-vật .

Có 2 loại chúng-sanh :

- 1- Chúng-sanh ở ngoài Đại-Thiên-Địa, tức người và vật .
- 2- Chúng-sanh bên trong Tiểu-Thiên-Địa, tức lục-căn lục-trần, 1.250 vị tỷ-kheo, bồ bay máy cửa v.v...

Người biết tu phải biết quay về với chính mình, lo cho chúng-sanh trong Xá-Vệ-Quốc (Tiểu-Thiên-Địa) của mình, rồi khi thành đạo mới có thể độ được chúng-sanh bên ngoài. Chừa độ được chúng sanh bên trong mà đòi độ bên ngoài thì làm sao được ?

CHÚNG-SANH TƯỚNG (Xem Chúng-Ngã tương)

CHÚNG-SINH Loại người và các loài sinh-vật .

CHUNG QUẢ ĐẮC QUẢ, CHUNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu . Thành-ngữ nói lên luật nhân-quả báo-ứng: gieo gì thì gặt nấy, làm ác thì bị ác báo, làm thiện thì được thiện nghiệp .

CHUNG-TỬ Mầm giống, mầm-mống .

CHUỖI MÂN CÔI Xâu chuỗi để làm niệm kinh bên Thiên

衆生 [稱語泛指所有任何生物 → 有兩類衆生:]

4- 於大天地之衆生 —— 既人, 物 .

2- 於小天地之衆生 —— 既陸羯陸塵, 1250 位比丘, 及各式各樣之爬, 雜, 加, 攪之類 .

(凡人懂願修, 既須轉回其自身, 顧着其自身之舍衛國內衆生, 而当成道后方可度本体外邊之衆生; 若未能度內邊之衆生, 則如何於外邊普度?)

衆生相 [考看“衆我相” .]

衆生 [人類與各類生物 .]

种瓜得瓜

种豆得豆 [成語, 意指因果報應律: 作惡則得惡報, 為善即得善業 .]

种子 [胚源 .]

玫瑰珠串 [天主教徒誦玫瑰經時所用之念珠 .]

Chúa-Giáo .

Tràng hạt .

CHUYỂN ĐIỂN điều-khiển làm việc gì.
(Xem Chuyển điển).

CHUYỂN ĐIỆP Vận-chuyển điển-quang, điều-hành
thanh-điển để làm việc gì, gọi ai, giúp ai, v.v..
Vận-chuyển sự việc gì dưới trần-gian bằng
Uo-Vi .
(Xem Điển) .

CHUYỂN-HÓA Chuyển để thay đổi, biến-hóa, chuyển
điển để làm thay đổi một việc gì .

CHUYỂN-KIỆP Đồi qua kiếp khác, đồi qua cõi khác .

CHUYỂN-LUÂN-ĐẠY Đài, bánh xe chuyển kiếp ở Đệ-
thập Điện Địa-Ngục .
(Xem Sáu Ngã Luân-Hồi
- PL Địa-Ngục sơ-đồ đệ thập điện)

CHUYỂN-LUÂN-VƯƠNG Tên vị Vua Diêm-Vương cai-quản
điện thứ mười dưới Địa-Ngục .
(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ đệ thập điện) .

CHUYỂN PHÁP-LUÂN 1- Danh-từ Phật-giáo nói Phật
chuyển Bánh Xe Pháp (tức thuyết-pháp, giảng đạo
mở đạo v.v...) .

轉 [主宰進行某事。
(譬如：上方轉電。)]

轉電 [衆運轉電光以辦事，召喚，協助等
等……
*以無微未運轉塵間某事。
(參看“電”)]

轉化 [衆轉以變換，變化。
*轉電以變換某事。]

轉劫 [換至別劫境(或劫)。]
轉輪台 [於地獄茅捨殿之轉劫車輪。
(參看“六道—輪迴六叉路”
“地獄略圖—茅捨殿”)]

轉輪王 [轄管地獄茅捨殿之王。
(參看“地獄略圖—茅捨殿”)]

轉法輪 [佛教名詞，意云佛轉法車輪(既說
法，講道，導道)⇒佛經有訓：
法輪常轉慧心開——行法輪常轉以
驅濁出清(於修禪法中：靠着運氣

2- Kinh Phật có dạy "Pháp luân thường chuyển, huệ tâm khai" Nghĩa là: Hành pháp thờ Pháp luân thường để khởi trước lưu thanh (trong tu thiền). Nhờ luyện hơi thở mà người tu thiền mở được huệ.

Chuyển pháp-luân phải mất nhiều năm công-phu mới khai-thông được kinh-mạch và mở Thiên-môn. Khi được rồi (tức đắc đạo) chỉ thở một hơi là rung chuyển cả càn-khôn vũ-trụ.

(Xem Pháp Luân Thường Chuyển).

CHỦ CÁC (các vị, chủ-vị).

CHỦ ĐỆ Các môn-đệ.

CHỦ HUYNH Các bậc huynh-trưởng.

CHỦ SINH Các môn-sinh.

CHỦ-THIÊN Các thiên-thần.

CHỦ VỊ Các vị.

CHỨC-SẮC Tiếng chỉ các hàng giáo-phẩm (như bên Thiên-Chúa-Giáo hay Cao-Đài-Giáo).

CHỨNG-ĐẮC Tu đạt được ấn-chứng.

CHỨNG-HẠNH Chứng-quả hạnh-kiếm.

而修禪者得开慧)。

附註：

轉法輪要功夫多年才能开通經脈共天门，当此時(即得道)只須呼一口气即能轉動整个乾坤宇宙。

(参看“法輪常轉”)

諸 [各(諸位, 各位).]

諸弟 [各子弟.]

諸兄 [各兄長.]

諸生 [各子弟.]

諸天 [各天神.]

諸位 [各位.]

职銜 [稱語泛指各級教品 (如天主教或高台教).]

證得 [修達印證.]

證行 [品行所達證果.]

CHỨNG-NGHIỆM Ấn-chứng, kinh-nghiệm.

CHỨNG NGỘ Chứng, hiểu được, được Đạo.

CHỨNG-QUẢ Chứng-tỏ rõ-ràng kết-quả của sự tu-hành (Tu thành chứng-quả: đạt đạo).

CHỨNG-TÂM Chứng-nhận cái tâm của người tu. Nếu người tu tâm chơn-chánh, thì được Bên Trên chứng tâm.

CHƯỜNG Chứng-ngại, trở-ngại trên đường tu.

CHƯỜNG ANH-NHI ư: Pháp-môn luyện Anh-Nhi (Thánh Thai) dưới lỗ rốn (pháp tu còn luân-hồi, phải luyện trên bộ đầu mới đạt được giải-thoát).

CHƯỜNG-HƯỜNG DƯƠNG-KHÍ Pháp thở hít thanh-khí điễn vào lúc sáng sớm (một trong các pháp của Thiên Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp). (Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật Pháp).

CO LƯỠI KÈ RĂNG Người tu thiên co lưỡi lên, đầu lưỡi chạm chân răng phía trong của hàm trên. Răng của trên, răng của dưới khếp lại kè nhau, ngậm miệng. Làm như vậy giúp dễ định-tâm và ngừa ngoại xâm. Bất cứ lúc nào, người tu co lưỡi kè răng cũng rất tốt, nên tập cho thành thói quen (còn giúp cho mạch nhâm và mạch đốc được nối liền ở

證驗 [印證, 經驗.]

證悟 [證達明曉道.]

證果 [清楚證得修行之結果。 (修至證果: 達道。)]

證心 [證認修者之心——修者若心真正乃獲上方證心。]

障 [障礙 (既修者之磨折)。]

栽嬰兒 [無微分析: 於齋孔之練嬰兒法門 (仍繼續輪迴之修法——不得解脫)。

(參看聖胎—無凡珠)]
栽養氣 [於清晨呼吸清氣電之法——無微科學玄秘佛法之禪法中一科。 (參看“無微科學玄秘佛法理”)]

捲舌合齒 [修禪者將舌捲起 (舌頭抵齒齦), 上下門牙相合 (唇閉) ——如此動作以助定心共防外侵, 並能助任脈共督脈相連於口部之間斷處 (既上唇共下唇間)。(無論何時, 修者捲舌合齒乃極妙而應習成慣性。)]

chỗ bị rơi ở miệng (mỗi trên và mỗi dưới).
(co lưỡi răng kẻ răng là Mật an của Đức Di Đà).

CÓ THỰC MỖI VIỆC ĐƯỢC ĐẠO Có ăn mỗi tu được.

Vu: Có thực-hành mới đạt được đạo.

CÔNG TỊNH-ĐỘ Cõi Tây-Phương của Phật A-Di-Đà.
(Xem Tịnh-Độ).

CON NGƯỜI Xác-thân hữu-hình có đầu, mình, tay, chân do tứ-đại (đất, nước, gió, lửa tạo thành).

Về vô-hình, xác-thân này sống, sinh-hoạt được, là nhờ linh-hồn và cái vía (mắt phàm không thấy được) nhập vào. Linh-hồn (thuộc điện dương) ví như người chồng, còn cái vía thuộc điện âm, ví như người vợ. Cả hai là Chủ-Nhơn-Ông và Chủ-Nhơn-Bà, giữ nhiệm-vụ cai-quản cái xác-thân TiểuThiên Địa.

Ngoài linh-hồn và cái vía (phần vô - hình còn có cái phách là chất khí điện có phận sự giúp linh-hồn và cái vía lưu lại xác-thân (ví như chất keo hay cái giầy cột). Khi chết, thì xác-thân và thể phách tan-rã, tiêu-tan, còn hồn và vía thì vẫn tồn-tại.

Xác-thân là do cha mẹ thế-gian sanh ra, còn hồn ta do Cha Mẹ Trời sanh ra.

Khi người mẹ thế-gian mang thai thì vía nhập vào thai và lúc sanh ra thì hồn mới nhập vào linh-hồn đầu thai vào xác-thân để sống ở trần -

(捲舌合齒乃阿彌陀佛之密印)

有食才獲道

[~~果~~有微分析: 有吃才能修.

~~果~~無微分析: 有实行才達道.]

靜度境

[阿彌陀佛於西方之境.

(参看“靜度”)]

世人

[具備头, 身, 手, 脚之有形軀身, 致成自風, 火, 水, 土之四大.

無微分析:

此軀身能生动乃憑藉魂共魄 (凡眼所不能觀見) 入於其中——魂 (屬陽電) 得喻为丈夫, 魄 (屬陰電) 得喻为妻子, 既稱主人翁共主人婆, 負責轄管小天地之軀身。於魂共魄之外, 另有体魄屬气電之質, 專司協助魂共魄停留於軀身處 (似膠質或纏索般)。当死時則軀身共体魄乃散离而不存, 但魂共魄則仍存在。

附註:

少世人之軀身乃由世間父母所生, 但靈魂則由天父地母所誕——当世間母親懷孕則魂乃入於胎中, 而当嬰兒獲誕生時則魂即入於内……靈魂投胎而携軀身於塵間既步進一精彩而方便進化之環境

gian, một môi-trường sinh-động và rất tốt cho sự tiến-hóa. Nhờ học-hỏi, trau-dồi, trui-luyện, kinh nghiệm, trải qua những khảo-đảo, khổ-đau, cay - đắng, con người thức-giác, cải ác thành thiện, sửa tâm sửa tánh, đặng tiến đến toàn thiện, dần dần thành Thánh, Tiên, Phật.

Mỗi lần chết, tức là bỏ xác, là linh-hồn qua ở cõi khác, để rồi một thời-gian sau lại đầu thai trở lại cõi trần, để tiếp-tục học hỏi, trả quả để tiến-hóa. Cũng ví như học-sinh đi học (đầu thai), sau khóa học thì về nhà nghỉ-ngơi (chết là hồn qua cõi khác) rồi trở lại học lớp mới (đầu-thai kiếp khác). Khi học-sinh đã học hết tất cả các lớp và thi đậu thì khỏi phải đến trường nữa (tức linh-hồn chấm-dứt luân-hồi) và được thăng-hoa lên ở luôn cõi trên hưởng phúc-lạc. Còn học sinh nào biếng học thì phải trở đi trở lại mãi.

Linh-hồn nếu tội nhiều hơn công thì sẽ phải xuống Địa-Nục mà đền tội, cũng tái đầu-thai, lên dương-gian để trả quả. Hoặc nếu phạm tội quá nặng phải đầu-thai làm súc-vật, hay phần diện hồn bị tan-rã thành cây-cỏ, phải nhiều ngàn năm mới gom tụ lại đủ phần diện mới có thể làm người trở lại.

Linh-hồn lên Thiên-Đàng hưởng phúc - lạc triền-miên, nhưng cũng vẫn tiếp-tục tu để tiến-hóa cao hơn nữa, ngay cả Tiên, Phật, Trời, cũng

坊所, 乃进行学习, 锻炼, 经验及渡過若干考磨, 痛苦, 辛辣, 而后乃醒觉, 既改恶为善, 修心改性, 企图達至全善, 而獲漸漸進陞至聖, 仙, 佛.....

2/ 世人每次之死亡, 既靈魂棄軀而往寓於別种境界, 而於一段時間后復再投胎歸回塵間以接續學習及還果以進化——如學生之上學 (投胎), 当完結一学期則放假休息 (既靈魂棄軀而至他境) 而后復歸回再學新之学期 (投胎另一劫)。当學生已學盡所有各課程而合格則免再赴學校 (既靈魂結束輪迴而獲昇華至上方案幸福樂), 若懶惰之學生則因不合格而永遠留班 (不斷輪迴)。

3/ 靈魂若所犯之罪多於功則將受墜於地獄以刑罰, 而后復再投胎至陽間以還果; 或若犯罪太重則須投胎作畜物 (或其魂之電被分解而為草木, 既須經數千年方能聚齊所分散之電而復再為人)。

4/ 上天堂之靈魂則享福樂綿長, 但仍須接續修以更為進化 (甚至仙, 佛, 天, 仍須不斷接續修進——因進化乃無窮盡)。

vẫn luôn luôn tiếp-tục Tu, vì sự tiến-hóa vô -
cùng tận .

CON THÚ Có phần thể-xác hữu-hình, nhưng cũng có
phần hồn như con người. Phần hồn này nhiều ít,
lớn nhỏ (tối hay sáng) tùy loại thú càng lớn nhỏ
tiến-hóa nhiều hay ít .

Những người phạm tội nặng, sau khi chết tội
ở địa-ngục, linh-hồn phải đày-thai vào xác thú
vật trong 4 loại. (Xem Tử-Sinh) .

Thú-vật có loại phần hồn tiến-hóa từ kim-
thạch, thảo-mộc, tiến lên, nhưng cũng có loại do
linh-hồn người phạm tội nặng nên bị thoái-hóa .
Người có mắt huệ, đom vô thấy là xác thú nhưng
linh-hồn lại là người .

CÔ-HỒN Hồn người chết bơ-vơ vất-vưởng .

CÔ-QUẢ Con cô và quả-phụ .

CỔ-CHẤP Khăng-khàng giữ một ý-kiến không chịu
thay đổi .

Tánh cổ-chấp làm chậm tiến-hóa, người tu
phải dứt bỏ thành-kiến, phải phá chấp .

CỔ-CHẤP KỶ-THỊ Những người tu mà cổ-chấp, kỷ-thị,
bài-xích tôn-giáo hay phe-phái khác làm cho tâm

獸

[各类獸乃各具其所屬种类之有形軀
身，但皆有靈魂如世人般——其魂
之大小，乃隨其所屬禽獸种类或大
或小，及所獲進化多或少。

(凡人犯罪太重，則於死后乃受刑
罰於地獄，而后其靈魂要投胎作
獸類而擄四生之軀身——因此，
某此獸類之魂乃進化自金石及草
木而成，而某些獸類之魂却轉成
自曾犯重罪之世人靈魂——具慧
眼者瞥之既明瞭此乃所屬軀身為
獸而靈魂却為人)]

孤魂

[漂泊，流浪之死者靈魂。]

孤寡

[孤兒共寡婦。]

固執

[頑守意見而不願改變。

(固執之性致成迟滞進化——修者
須棄掉成見及破執)]

固執歧視 [修行者若固執及歧視而排斥宗教 (或異派)，則令致心煩惱，神智
黑暗而不得光禪。]

phịch-nào, thần-tri tối-tâm, không thể nào sáng
nổi.

CỔ-AM Am-miếu xưa, lâu đời.

CỔ CẦM CHỮU PHỤNG, Ì M ẮM KHUẾ (xem PL Tiêu-thiên-địaB, số 28)
CỔ-PHÁP Phương-pháp tu cũ (có khi lỗi-thời không
hạp với thời-kỳ mới).

CỔ-TRUYỀN (phương-pháp) Phương-pháp tu cũ xưa được
truyền lại.

CỔ-TỰ Ngòi chùa cổ.

CỐC 1- Cái hang, động để tu luyện đạo, cái nhà
hay phòng nhỏ để tu, để thiền.

2- Ưu: Theo khoa-học Vô-Vi công-phu luyện đạo
có 3 thứ cốc: Thiên-Cốc, Ứng-cốc và Sinh-
cốc.

1-Thiên-Cốc : là Nê-Hoàn-Cung hay Thiên-Môn, là
Thượng-Đơn-Điền, luân-xa bộ đầu,
hay Thiên-Tâm, Thiên-Đạo, là bản cung của Thần
(tức Linh-hồn).

Nhờ công-phu luyện tinh hóa khí, luyện khí
hóa thần mà Thần (hồn) được hiệp ở Thiên-Cốc; Khi
Thần hiệp được đầy đủ rồi (đạt Tam Hoa Tự Đảnh)
thì cốc này (tức Thiên-Môn) khai mở, Thần hoàn
hư-không, hành-giả được thông-thiên, xuất hồn,
đắc đạo.

2- Ứng-Cốc : ở giữa bản-thể, nơi tim (Trung đơn-

古庵 [古時廟庵.]

鼓琴招鳳 [参看“小天地B图 28 字”.]

古法 [古老修法。
(有時乃不合時宜於新時代)]

古傳 [相傳下來之古昔修法。]

古寺 [古廟。]

欄 [乘進行練功修道而所須使用之坑，
洞，房，屋。

~~乘~~無微分析：

於功夫練道之過程中，有三類欄：

1- 天欄：既泥丸宮（或天门）——
頭頂車輪，名為上丹田（亦名
：天心，天道），元神（既靈
魂）之本宮——憑藉功夫練道
，而練精化氣，及練氣化神，
則神（魂）乃獲合於天欄……
至聚合齊全后（既達三華聚頂
）則此欄（既天门）開啓，而
致神還虛空：行者獲通天，云
魂，得道。

2- 座欄：於本體之中央（既心之
位置：中丹田），元神所寓之

điền) là nơi Thành (hòn) ngự, là nơi trung - ương điều-khiển toàn bộ cơ-thể. Khi hành-giả chưa đắc đạo, hồn ngự ở Ứng-Cốc thì con người còn sống trong vòng động-loạn, rồi hồn được lên Thiên-Cốc (như tu luyện), mới được thanh-tĩnh, đắc đạo.

3- Linh-Cốc : ở nơi đôn-điền cung hay hạ đônđiền phần dưới rún. Nơi đây là chỗ cư-ngự của thần-thức (tức cái vía). Như công - phu luyện đạo, phần hồn ở trung đôn-điền (nơi tim) xuống đến đây và hiệp cùng cái vía (gọi là hồn vía bảo nhứt hay Âm-Dương tương-hội).

Như hành pháp tu luyện thêm, phần hồn sẽ từ đây vòng ra sau theo đốc-mạch tiến lên Thiên-Cốc (trên bộ đầu)
(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa B số 5, 24 và 27)

CỐC ĐẠO Lỗ đại tiện .

CỐC THẦN Linh-Hồn .

CỐC TU Xem "Cốc"

CÔN-LÔN ĐẢNH Thiên-Môn, Nh-hưôn cung, luân-xa đỉnh đầu (thuộc về thượng-đời).

CÔN LÔN SƠN 1- Núi Côn-Lôn ở cõi Trung-Thiên .
2- Vư: Người tu thiên, khi xuất - hồn trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa, thấy mình bay tới một

處——既全部軀體之操縱中心
→ 当行者未得道之時，魂寓於座欄而携軀身生存於动亂之圈子中，而后当魂獲昇至天欄憑藉其功夫練道則達至清靜及得道。

3/ 靈欄：於丹田宮（或下丹田：於臍孔下），乃神識（既魂）所寓之處→憑藉功夫練道，促寓於中丹田之魂降至此與魂相合（既稱陰陽相會，或魂魄保壹）……若再接續行法之修練則魂將自此而轉至背後，及依督脈而昇至天欄。
(參看“小天地B圖5字24字27字”)

穀道 [大便之孔(於人身上).]

欄神 [靈魂.]

修欄 [參看“欄”.]

昆侖頂 [既天门——頭頂之車輪；泥丸宮(屬上界).]

昆侖山 [坐於中天境之昆侖山。
*無微分析：
修禪者，當西魂於小天地本體中，見自身飛至一涼快之山頂，其

đỉnh núi tuyết mát, có người ngồi tu-tập nhân-nhã nơi đây là Côn-Lôn-Sơn. Nó nằm tại bộ đầu của con người.

Sau này, khi hành-giả đắc-đạo, nếu có Cha Mẹ ở Địa-Ngục, có thể cứu được linh-hồn ra khỏi, đem lên Côn-Lôn-Sơn thật-sự ở trong Đại-Thiên - Địa, để tu.

Côn-Lôn-Sơn này là cõi nhưn-hiền, tại đó được tiếp-tục tu một cách an-nhàn nhưng chậm-tiến (hơn là tu ở thế-gian).

CÔNG-ĐỨC Làm công-quả, bồi-công lập-đức. Người tu cần phải làm nhiều việc thiện để lập đức giúp cho việc tu mau thành.
(Xem Tam-Công).

CÔNG-ĐỨC VÔ-LƯỢNG Công-đức nhiều không lượng được

CÔNG-GIỚI Xem đạo "Thiên-Chúa-Giáo".

CÔNG-PHỤ Thiên-định giúp hành-giả được mở trí. Chỉ có thần-thiên mới thấu được lẽ chơn-giả của mọi sự việc. Chỉ có nhận-định thì thần mới trụ, có trụ mới yên, chân-lý mới sáng-xổ, làm cho hành-giả thoát vòng mê-muội, dứt trừ được tà-niệm, chế-nại được thất-tình lục-dục (đạo gọi là thập tam ma) Công-phụ là một trong Tam-Công.

(Xem - Tam-Công
- Công-Quả
- Công-Trình)

處甚多修者幽閑坐習，此既稱為昆侖山，位於人之头部 → 日後，當行者得道，若有父母於地獄，可救其魂離開，而引至大天地中之冥在昆侖山以進行修練。
(此昆侖山乃賢人之境，於其處可接續修而極之安閑，但却比世間之修較為慢進。)

功德 [立功果——既培功立德。
(修者要多作善事以助獲速修成)
(參看“參功”)]

無量功德 [功德多而不能量。]

公教 [參看“天主教”]

功夫 [功夫——禪定(參功之一)。
(助行者獲開智——只有參禪才透達任何事物之真假；唯有入定而神方能聚，有聚方能安，而真理方顯現，致使行者脫離迷昧之圈：斷絕邪念；抑制七情六慾)
(參看“參功”“功果”“功程”)]

CÔNG-PHỦ KHỔ-LUYỆN Công-phủ luyện đạo chuyên - cần
khắc-khổ .

CÔNG-QUẢ Công-quả là làm việc gì ích nhưn lợi vật
là chia sẻ của tư-hữu cho những người và vật
đang thiếu-thốn, cần sự giúp đỡ của mình .

Vì thế hai chữ "Công-Quả" đồng nghĩa với
hai chữ "Bố-Thí" và có nghĩa là ban-bố cho người
khác những gì thuộc sở-hữu riêng của mình, không
câu lợi, không mong thu trở lại .

Công-quả hay bố-thí (theo Phật-giáo) có
ba cách :

1- Thí tài : bố-thí bằng tiền bạc .

2- Thí pháp : là dùng lời nói ôn-hòa, từ-ái để
khuyến-dụ con người để cải-sửa lỗi
lành, làm lành lánh dữ, cư-xử tốt với mọi người,
không thù nghịch ghét hận lẫn nhau. Thuyết pháp
hay giảng giáo-lý khuyến dạy tu-hành .

3- Thí vô-úy : là thí các sợ-sệt của mình, hy-
sinh những tự-do, sức-khỏe, như
mạng sống của mình, để che-chở và cứu giúp người
và vật, không màng gian-lao, nguy-hiểm có thể
đòi cho mình .

Thí-dụ : Những người nhảy vào lửa để cứu người
khác khỏi chết thiêu, nhảy xuống sông cứu người
khỏi chết đuối, xông vào lửa đạn để cứu những kẻ

苦行之功夫

[超等刻苦之功夫練道.]

功果

[功果 = 進行任何益人利物之工作。
(如將私有之物分予正缺乏而待濟
之人或物。因此，功果與布施同
義：將任何自身所屬頒布予他人
而不求報答)。

附註：

依佛教之布施或功果，乃分三種：

1- 財施：錢財之布施。

2- 法施：運用知識，慈愛之言而勸
勵世人改過自新，待人接
物轉為善良，不互相懷恨
；或說法，既講道理以勸
勵修行。

3- 無畏施：既施自身之畏懼，乃犧
牲任何自由，健康，甚至
性命，以遮蔽及救助他人
或物，而不畏任何報復於
自身之艱辛或危險。(譬
如：有者乃冲進火焰以救
人免於燒焦；有者乃躍河
救人免於溺死；有者乃於
槍林彈雨下救人免於受傷
；諸女修士或教士不畏癩
瘋或勞病之傳染而安慰及

Công

Công

bị thương. Các nữ tu-sĩ, giáo-sĩ không sợ lây bệnh cùi hủi hay lao phổi để an-ủi sần-sóc bệnh nhân v.v...

Đó là những gương sáng thể-hiện pháp "Vô úy-Thí".

Công-quả là một trong Tam-Công.

(Xem - Tam-Công

- Công-Phu

- Công-Trình.)

CÔNG TỘI Công-quả và tội phạm.

CÔNG-TRÌNH Công-trình là làm công việc gì cần phải có thời-gian và đòi-hỏi sự nhẫn-nại, kiên-tâm trì-chí mới thành-tựu.

Người đời thường gọi những công - trình kiến-trúc, đền-đài, dinh-thự, những tác-phẩm văn chương hội-họa hay điêu-khắc mà tác-giả phải phí biết bao tâm-tu, mồ hôi bao nhiêu khổ-óc, để tập trung hết năng-lực và tác-phẩm của mình, để đi đến kết-quả mong muốn, thực-hiện công-trình sáng tác của mình.

Trong giới tu hành cũng vậy, muốn thoát trần, không vướng mang ngoại-vật, cũng đòi - hỏi người tu nhiều thời-gian hành-tri, nhiều khổ - hạnh, nhẫn-nhục, trì-giới qua nhiều kiếp chuyển luân. Hàng giờ hàng phút không hề xao-lãng việc tu thân sửa tánh, kiên-điêu nội-tâm, chế-ngựThất

照顧病者.....等等——
皆为無畏施所体现之模範

)
(参看“叁功”——“功夫”——“工程”)

功罪

[功果共罪過 .]

工程

[工程 = 既進行任何須求時間及忍耐, 堅心, 持志所致成之工作 .

附註:

世人常稱工程於諸坊舍: 諸建築工程如樓臺, 宮墅; 諸文章作品; 繪畫; 綉刻; 既作者乃須費掉若干心思, 腦汁, 以集中所有能力與自身之才華, 而達期望之結果, 既實現所創作之工程 → 於修行界亦相同, 若欲脫塵而不牽纏外物, 乃要求修者長時間之行持, 更加苦行, 忍辱, 持戒, 經轉輪多劫而分秒不忘修身改性: 檢點內心, 抑制七情六慾——以得精進, 智慧, 敏銳, 光亮.]

tình lục-dục để được tinh-tấn, trí-huệ được mãn-tuệ thông-súc.

Công-trình là một trong Tam-Công.

(Xem - Tam-Công

- Công-Phu

- Công-Quả)

CÔNG-CHO NGÃ - MẠN Một tánh xấu mà phần đông người tu hay mắc phải, khi đã biết được chút chân-lý, hoặc muốn làm thối (đạo), nó làm sa-đọa linh-hồn hoặc làm chậm đường tiến-hóa.

CÔNG NGHIỆP Nghiệp-quả chung. Khác với nghiệp-quả riêng (viết-nghiệp).

CƠ Thời-kỳ (vd: cơ chuyển-tiếp, cơ phổ-độ).

CƠ-BÚT Đản-cơ, câu-cơ, thần-cơ diệu bút, chấp bút tức phương-thức chép ra những lời dạy bảo của Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần, bằng thần-cơ hay thần-bút, do trung-gian hai hoặc một đồng-tử cầm
(Xem - Đồng-Tử
- Đản-Cơ)

CƠ CẤP-CỨU Thời-kỳ phổ-độ cứu-vớt chúng-sanh.
Cơ cấp-cứu nhân-loại vào thời-kỳ lam-nghị (cubi lq-lqưn).

CƠ-DUYÊN - Có duyên may. - Cơ-hội do nhân - duyên

功高我满 [一般修者所常染之恶习：当略懂真理或欲称师而致蹉跎灵魂於慢进之道途。]

共业 [共同之业果 (異於別业：特有之业果)。]

机 机書 [時期。(譬如：轉劫机，普度机)]
[既所藉方式而憑之乃寫出諸篇訓詞云自諸天，佛，仙，聖，神...
.... (当机書進行時，乃經壹或兩桐子作媒介而執神筆及持神机，故亦稱壇机，求机，妙笔神机，执笔)]

急救机 [当人类頻臨危難之時期 (於下究之末尾) 所進行之急救机。]

机缘 [采有良緣。
采因人緣而至之机会。]

tem đến .

CƠ-ĐỨC-GIÁO Tôn-giáo do Chúa Ki-Tô sáng-lập .
(Cơ-đức là phiên-âm của tiếng Christ).

CƠ HỮY-DIỆT Cơ tận-thế, đời đời sắp tới (cuối Hạ-nghìn kỷ ba, tức cuối thế-kỷ 20).

CƠ PHẢN-XÉT Long-Hoa Hội vào cuối Hạ-Nghìn kỷ ba,
khoảng trước năm 2.000 .
(Xem Đại Hội Long-Hoa).

CƠ PHỔ-ĐỘ Cơ phổ-biến đạo và cứu-độ chúng-sanh .

CƠ SÀNG SẢY Cơ thanh-lọc, chọn-lọc người hiền ,
loại trừ kẻ dữ (vào cuối hạ-nghìn kỷ ba này).

CƠ SÍT-PIHÁT Cơ xây-xây, chọn-lọc cuối hạ-nghìn kỷ
ba (trước năm 2.000), thế-chiến thứ 3 (chiến -
tranh hạt-nhân.) (Thượng-Đế thanh-lọc kẻ ác).

CƠ TẬN-DIỆT Cơ xây-xây, thanh-lọc (toàn thế-giới
cuối nghìn-hạ kỷ 3 này).

CỦ KHUÔN Là chỗ chứa dưỡng-khi của người nữ , nằm
dựa phía trên trái cật .

CUNG 1- Cõi, cung trời .
2- Ngõ nhà lớn .

基督教 [由基督所創之宗教 .
(基督乃 "Christ" 之譯音 .)]

毀滅机 [盡滅机 —— 既將面臨之轉世 (於
第三期下宛 —— 既第 20 世紀之
末尾) .]

審判机 [於第三期下宛末尾之龍華會 (約
於西曆二千年之前) . (參看“龍
華大會”)]

普度机 [普遍道彩共救撈衆生之机]

淘汰机 [揀選善者而除掉惡者之清濾机 (當
此第三期下宛之末尾) .]

殺罰机 [於第三期下宛末尾之篩選机 (於
西曆二千年之前) —— 既第三次
世界大戰 (核子戰爭) : 上帝清
濾惡者 .]

盡滅机 [當此第三期下宛末尾所演進遍及
全世界之淘汰机 .]

坤壺 [女性軀體中儲陽氣之處 (緊貼於
腎之上壁) .]

宮 [樂境 ; 天宮 .
樂大樓房 .
樂金闕宮 .]

CÚNG-DƯƠNG TAM-BẢO 1- Cúng vào chùa (lễ vật hoặc tiền bạc) .

2- Ưu: Tam-bảo hay Tam-Bửu là Tam-Hoa Tinh - Khí - Thần .
(Xem Tam-Hoa) .

CÚNG SAO Làm lễ cúng để giải hạn xấu. Thực ra hạn xấu chỉ giải được bằng tu và làm điều thiện chứ cúng sao không thể hết được .

CÙNG-TUYÊN Cõi chết, subi vàng, hoàng-tuyên (âm-phủ) .

CƯỚC ĐẠI-ĐẠO Tên một cuốn Kinh rất hay bằng thơ do diễn Bên Trên dạy tu và tiết-lộ về Long - Hoa Đại-Hội, qua Đông-tử Hồng-Quang chùa Hồng - Môn, Gia-Định .

(Xem Đại-Hội Long-Hoa) .

CƯỜNG-TÍN Đức-tín cường-nhiệt vào một tôn-giáo . Người tu còn bỏ tính quá khích này .

CÚP ĐIỆN Xem diễn, chữ Cúp diễn .

CƯ-SĨ Người tu tại gia, tức đời Đạo song tu, không vô chùa hay tu-viện (tiếng Phạn gọi người Nam cư sĩ là Upāsaka, phiên-âm tiếng Việt là Ưu-Bà-Tắc, và gọi người nữ cư-sĩ là Upāsika phiên-âm là Ưu-

貢祭三寶 [樂進貢廟堂 (礼物或錢財) .
樂三寶乃既叁華：精，氣，神 .
(參看“叁華”)]

祭煞 [供祭以得解惡关 .
(實際上，惡关只有憑藉修共作善事方能獲解，却非祭煞是也)]

竊泉 [黃泉 (陰府) —— 死境 .]

大道之局 [由上方降電授修之極妙詩体經，
內中透露龍華大會。(由越南嘉定鴻門廟鴻光祠予接電)
(參看“龍華大會”)]

狂信 [狂熱信仰 - 宗教。(修者座棄此性)]

截電 [參看“電——截電”]

居士 [俗家修士——世道双修之行者。
(梵語稱男居士為优婆塞，女居士為优婆夷)
(依上方透露則值此第三期下紀，俗家修士比出家修士較多得

Ba-Di).

Theo Bên Trên tiết-lộ thì thời-kỳ Hạ - Ngươn này, những người tu tại gia đặc đạo nhiều hơn những người tu xuất-gia.

CỬ TRẦN NHIỄM TRẦN Đâu-thai xuống trần, rồi nhiễm trần-trược nơi cõi thế-tục.

CỬ THUỐC CỬ TRẦU Người tu luyện đạo cần bỏ hút thuốc, bỏ ăn trầu vì có hại cho hườn-diên-hồng.

(Xem Hườn-Diên-Hồng)

- Ngũ Huan

CỬA TRỜI (xem Thiên-môn)

CỤC ĐỘNG Cục-kỳ động-loạn

CỤC-LẠC Thiên-Đương, Cục-Lạc-Quốc.

CỤC-TIỀN CỤC-kỳ thanh-nhệ, trong sáng.

CỤC-TĨNH CỤC-kỳ thanh-tĩnh.

CỤC-TỊNH CỤC-kỳ thanh-tĩnh.

CƯƠNG-THƯỜNG Tam-Cương và Ngũ-Thường.

(Xem Tam-Cang)

- Ngũ-Thường)

CƯU-MA LA-THẬP Kumārajiva, vị sư người Ấn sang

Trung-Hoa dịch nhiều kinh Phật tại Trường-An từ năm 401 đến 412.

道.)

屠塵染塵 [投胎降塵, 而后染塵濁於世俗之塵中.]

戒煙共津 [練道修者須棄絕吸煙共喫檳榔 (越南一种特產甜果) → 因有害于嚙暎丸。 (參看“嚙暎丸”)]

天門 [參看“天門—2”]

極動 [極其動亂.]

極樂 [極樂國——天堂.]

極清 [極其輕清.]

極靜 [極其清靜.]

極淨 [極其清淨.]

綱常 [參綱共伍常.]

(參看“參綱—伍常”)]

鳩摩羅什 [人名：一位印度法師，至中國長安譯極多佛經 (自 401—412 年).]

CỨU-CẢNH NIẾT-BÀNH Xét rõ, thấu rõ cảnh Niết-Bành .

CỨU-ĐỘ Cứu giúp chúng-sanh qua bể khổ .

CỨU KHỔ CỨU NẠN Cứu giúp khỏi đau-khổ và hoạn-nạn

CỨU NHÂN ĐỘ THẾ Cứu giúp người đời .

CỨU-RỖI (Xem Cứu-Độ) .

CỨU-THẾ (Đấng) Đấng Cứu-Thế của quả Địa-Cầu vào cuối thế-kỷ 20 sẽ là Chúa Jesus tức Đức Di-Lặc.

CỨU-THẾ THUYẾT Thuyết của Do-Thái mong đợi một vị cứu-tinh nhân-loại tương-lai .

CỨU-CHUYỂN KIM-ĐƠN 1- Linh-đơn của Thái-Thượng Lão Quân luyện trong lò Bát-Quái, uống vô trợ tăng thêm điện-quang (thanh-điện) .

2- Ưu: Cứu-chuyển kim-đơn là phép luyện đạo tạo kim-đơn (thánh-thai) .

(Xem Thánh-Thai)

CỨU-HUYỀN THẤT-TỔ Chín đời bên họ ^{ngoài} nội/và bảy Ông Tổ. Ý nói thân-nhân quyến-thuộc trong những kiếp trước .

Phần nhiều các thân-nhân trong c ử u - huyển thất-tổ đã đầu-thai trở lại xuống thế .

Người có tu gặp lại và độ được các người này .

究竟涅槃 [明察, 透澈涅槃之境.]

救渡 [救助衆生渡苦海.]

救苦救難 [救助脱离痛苦患難.]

救人渡世 [救助世人.]

拯救 [救渡靈魂.]

救世主 [当此 20 世紀之末尾, 於地球之救世主将是耶穌主 (既彌勒佛).]

救世說 [猶太論: 期待一位末末之人類救星.]

九轉金丹 [太上老君於八卦爐中練之金丹 → 進服則增添電光 .

無微不至:

九轉金丹既造金丹 (聖胎) 之練道法 . (參看“聖胎”)

九玄七祖 [九代直隸親屬及七位祖公 — 意指前數劫之親人眷屬 .

(於九玄七祖內之親人, 多數已投胎返回世間而於現世之眷屬圈子中; 凡人願願修將於現劫內有緣度此等人, 而修旨高者或成道者將可極之助益于九玄

Người tu cao hay thành đạo sẽ giúp được nhiều cho cửu-huyện thất-lỗ, và có ảnh-hưởng tốt đến họ

Thường những người tự nhiên đến gặp người tu và hai bên thấy có cảm-tình thì với nhau người tu khuyên thì những người này chịu tu-hành ngay, đó là những người thân-nhân trong cửu-huyện thất-lỗ của người tu, có duyên tái-ngộ trong kiếp này.

Cửu khí Chín loại khí của cõi Trời.

Cửu-Khiếu 9 lỗ khiếu trên bộ đầu.
(Xem Tam-Quan Cửu-Khiếu).

Cửu-Khiếu Cửu-Châu Cửu-Châu.
(Xem Cửu-Châu).

Cửu-Phẩm Lô-Hoa Phẩm hoa sen thứ chín (tức tu sắc đến cấp Phật).

Cửu-Thiên Chín cõi Trời.

Cửu-Thiên Huyền-Nữ Mẹ Quan-Âm bên vô (trừ ma quỷ)

Cửu-Thiên Lô-Bang Sát Thiên-Phù Bùa lô-bang sát trừ ma quỷ (Lô-Bang là thời, bùa và là tổ thợ mộc)

Cửu-Trùng Chín bậc, chín tầng.

七祖，既憑藉所关連之良好影响，譬如：有某些陌生者自然到未共修者相遇，而双方皆具好感，当修者勤修则此等人乃即願修——此等人既屬修者之九玄七祖而獲再生於現劫，故有緣再遇。)

九气 [於天境之九类气.]

九问 [無微不至：
於头部之九个洞问。
(参看“叁关坎问”)]

九曲明珠 [既無尼珠。(参看“無尼珠”)]

九品莲花 [第九品之莲花 (既修連佛級).]

九天 [九个天境：天頂，四方，四角.]

九天玄女 [司武之觀音娘 (專治魔鬼).]

九天魯班剋神符
[剋治魔鬼之魯班符。
(魯班乃木匠反符註之祖)]

九重 [九級——九層.]

CỬU-TRUNG-ĐẠO Tháp chín tầng .

(Xem PL Tiêu-Thiên-Địa A)

CỬU-TUYỆN Subi có 9 ngọn thác nước, còn được gọi là subi vàng (tức âm-phủ) Bộc-bổ cửu-tuyệt .

CỰU NHÂN-DUYỆN Duyên tiền-kiếp .

CỰU PHÁP Pháp tu cổ xưa, cổ-pháp "Thời thiên pháp diệt thiên", thời thế đổi thay, phương-pháp cũng đổi-thay. Người tu không nên cố-chấp ôm pháp-môn cũ, đã không còn hợp thời mà còn làm cho chậm - tiến trên đường Đạo .

CỰU-ƯỚC (KINH) Thánh-kinh Thiên-Chúa-Giáo .

九重台 [九層塔。 (参看“小天地A图”)]

九泉 [有九口瀑布之泉，亦稱黃泉 (既陰府)。 (参看“九泉瀑布”)]

舊姻緣 [前劫之緣。]

舊法 [古昔修法 → 時遷法亦遷 — 時勢變換，方法亦變換。 (修者不應固執持其舊法：已不合時而却致遲滯於道途。)]

舊約經 [天主教之聖經。]



DÃ BÙA Làm một hiệu-lực linh-ứng của bùa chú .

DA-XOA Tên một loại quỳ (trong Thiên-Long Bát-Bộ) còn gọi là Dược-Xoa .

DÁN BÙA (TRẸO BÙA) Dán hay treo đạo bùa để trừ tà ma yêu quái khỏi làm hại .

DANH Tiếng nhà Phật dùng để chỉ 4 trong ngũ - uẩn là Thọ, Tưởng, Hành, Thức, do vật-chất như tử-đại, ngũ-hành cấu-tạo nên .

DANH-CƯỜNG, LỢI-TỒN Bị danh-lợi trói-buộc .

DANH-LỢI Tiếng-tâm và tiền của. (Người tu không nên tham danh, ham lợi).

DANH-PHÁP Phương-pháp tu tốt, nổi tiếng, hiệu-nghiệm .

DANH-SẮC Tiếng nhà Phật chỉ chung Ngũ-Uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức).
Cái do vật-chất cấu-tạo nên, gọi là

解符 [解化掉符註之靈驗効力.]

夜叉 [鬼神之一种——屬天龍八部中物，亦稱為藥叉.]

黏符 [黏(或掛)符以鎮治邪魔妖怪而促其莫能為害.]

名 [佛家稱語，泛指五蘊中之四物：受，想，行，識(構成自五行及四大所屬物質).]

名纏利縛 [受名利縛束.]

名利 [名望共錢財。
(修者不應貪名嗜利.)]

名法 [効驗而云名之優良修法.]

名色 [佛家稱語，泛指五蘊：色，受，想，行，識。
(物質構成之物稱為名，覺官感受而得者稱為色.)]

'Danh', cái do giác-quan cảm biết gọi là 'Sắc'.

DANH-SÚ Thời dạy Đạo nội-tiếng.

DANH-TƯỚNG Hình-danh, sắc-tướng, tiếng nhà Phật dùng để chỉ tính-cách hư-giả của Sắc-giới. Dùng tên mà gọi là Danh; dùng mắt thấy gọi là Tướng.

ĐẠO-ĐỘNG Trạng-thái vận-động của tâm-trí, không được thanh-tĩnh.

ĐẠO-TRÌ (hay Diệu-Trì) Ao ngọc ở cung Trời của Đạo-Trì Kim-Mẫu.

ĐẠO-TRÌ CUNG (hay ĐIỆU-TRÌ CUNG) Cung-điện của Đạo-Trì Kim-Mẫu (Xem Đạo-Trì Kim-Mẫu).

ĐẠO-TRÌ KIM-MẪU (hay LÃO-MẪU) hay ĐIỆU-TRÌ Mẹ Đạo-Trì Kim-Mẫu, tức Tây-Vương-Mẫu, tức Bạch-Đế, tức Tây-Hoa-Đế-Quân, 1 trong 5 vị Trời Ngũ-Lão sáng tạo và coi-sóc Ngũ-Hành.

Đạo-Trì Kim-Mẫu ngự ở cõi Tây-Hoa, coi về Kim (trong Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

(Xem Ngũ-Lão).

ĐÂM Ham mê sắc-dục. Người tu mà dâm-dục quá - độ thì hao-tồn Tinh, 1 trong Tam-Biểu (Xem Tam-Biểu hay Tam-Bảo).

名師 [正名之授道師.]

名相 [名色, 色相 → 佛家稱語, 表色界之虛假性質。
(以名呼之稱為名; 以目視之稱為相.)]

絃動 [心智之妄動狀態: 不能清靜.]

瑤池 [玉造之池 (位於瑤池金母之天宮).]

瑤池宮 [瑤池金母之宮殿。
(參看“瑤池金母”)]

瑤池金母 [瑤池金母娘 (既西王母) —— 乃創造及看顧五行之天上五老中一位: 西華帝君 (既白帝)。
(瑤池金母寓於西華境, 專司金)
(參看“五老”)]

淫 [色慾之迷惑 → 修者若淫慾過度則耗損精 (屬叁寶之一)。
(參看“叁寶”)
(淫有分正淫與邪淫: 正淫乃夫

dâm

dâm

Dâm có chánh-dâm và tà-dâm, chánh -dâm là dâm hợp-pháp giữa vợ-chồng, tà-dâm là dâm loạn tội-lỗi, vô đạo-đức .

DÂM-GIỚI Cẩm phạm điều tà-dâm. 1 trong Ngũ-Giới-cấm, mà người tu phải giữ không được phạm .

DÂNG LỄ Cúng các Đấng Thiên-Liênq bằng lễ - vật như hoa quả, thực-vật, nhang đèn v.v... (do người trần đặt ra chứ Tiên Phật không có bao giờ đòi hỏi lễ-vật).

DẬT-CỬ Ở ẩn, xa lánh việc đời .

DẬT-SĨ (Xem Ẩn-Sĩ) .

DẤU THẬP-THAM-GIÁ Dấu-hiệu theo hình chữ thập. Làm dấu Thánh-Giá là 1 nghi-thức của người công-giáo , trước hay sau khi cầu-nguyện hoặc khi ăn-uống.
Ưu: hiệu theo Vô-Vi, đóng đinh trên thập-tự-giá là tượng-trưng cho sự diệt phạm-ngã. (Xem Thập-Tự) .

DÂY BẠC Sợi dây từ-khi sáng long-lanh như bạc, mắt phàm không thấy đặng. Nó nối linh-hồn hay cái vía với thể-xác (khi xuất-hồn hay xuất-vía) giống như sợi dây nối con diều bay. Như sợi dây bạc này (qiân dài vô-tận) hồn vía nương theo mà trở

妻间合法之淫；邪淫既無道德之罪过淫亂。〕

淫戒 [禁犯邪淫 (乃五戒禁之一) → 凡修者須守而不能犯之。]

供礼 [以花果, 食物, 香火等礼物祭拜諸玄靈。 (此乃塵間人所定, 而其实仙佛並沒有求礼物)]

逸居 [隱居 (以遠避世事) 。]

逸士 [参看“隱士” 。]

聖架號 [十字架之記號 → 作聖架號乃天主教徒當求願及飲食之前或后所作之儀式。 (無微不析: 受釘於十字架乃象徵凡我之毀滅) (参看“十字”)]

銀線 [銀光閃閃之磁气線 (凡眼不能看見) → 它将魂及魄連繫共軀身: 當出魂或出魄時, 此銀線猶如連風箏之線而延展無盡..... 魂及魄乃倚之而回軀體。 (世人當壽盡而逝, 則此磁气線立斷,]

dây.

- 105 -

dây.

ve` thể-xác .

Con người khi đời số chết thì sợi dây từ-khí này đứt, hồn vía lìa thể-xác liền, không trở về nữa .

DHANESEB Tên đất, pháp-ngữ gọi pháp Thiên PLUVKHH BPP (Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) gọi đất là Pháp-Lý Vô-Vi .

DJ (Xem Lục-Tự Di-Đa) .

DJ-ĐA (Xem Lục-Tự Di-Đa) .

DJ-DÂN CHUYỂN-KIỆP Vòng luân-hồi sinh-tửdo Thượng Đế an-bài, lớp này ra đi, lớp kia trở lại .

DJ-LẶC Tên 1 vị Bồ-Tát. Đức Di-Lặc và Chúa Giê-su (bên Thiên-Chúa-Giáo) là một. Ngài sẽ là Phật-Uương và chủ-tể Long-Hoa Hội kỷ 3 này tại thế-gian .

(Xem Đại-Hội Long-Hoa)

DJ-ÂN BÁO-OÁN (DJ-ĐỨC BÁO-OÁN) Đối với người từng hại mình, vẫn làm điều tốt giúp họ (1 hạnh quý mà người tu phải có) .

DJ CÔNG-QUẢ ĐOÁN NGHIỆP-QUẢ Làm công-quả, việc thiện để chuộc tội-lỗi .

(Xem Tam-Công)

魂魄即离躯身而不再歸回))

彌 [参看“六字彌陀”]

彌陀 [参看“六字彌陀”]

移民轉劫 [上帝安排之生死輪迴圈子：此批离去，彼批轉入。]

彌勒 [- 菩薩之稱號 (彌勒共耶穌本为一) —— 尊者乃將於世間为此第三期龍華會之主宰及佛王。 (参看龍華大会)]

以恩報怨 [對於曾害己者，仍作善事助之。 (屬修者品德中之一)]

以功果克业果

[立功果，作善事以贖罪過。 (参看“叁功”)]

DĨ-HÒA ƯỚ-QUÝ Lấy sự hòa-hợp, hòa-thuận làm điều quý hơn hết.

DĨ-THÁI Chất Tiên-Thiên-Khi (ph. akasha).

DĨ-THÂN DỊCH-ƯẬT Lấy thân-xác mình nô-lệ cho vật-chất, chịu khổ-sở để có những vật mong-muốn.
(Người tu phải tập giải-thoát khỏi mọi sự ham-muốn vật-chất).

DỰ-ĐOÁN Trong lãnh-vực huyền-bí nhiều người không hiểu, hay sai-lầm cho là dị-đoan, mê-tin.

Thực sự thì, cũng có khi có trượng-hợp

dị-đoan, mê-tin. Cần phải có trình-độ hiểu biết hay nghiên-cứu kỹ, mới có thể nói việc này hay sự nọ là dị-đoan; không nên hồ-đồ kết-luận.

Tin-tưởng thiếu trí-huệ là mê-tin, dị-đoan. Đức-tin đi đôi với trí-huệ là Phật-tính.

DỰ-GIÁO Tôn-giáo khác, không phải tôn-giáo mình đang theo. (Có tôn-giáo quan-niệm sai-lầm cho dị-giáo là tà-giáo).

DỊCH KINH (KINH-DỊCH) Bộ sách cổ của Trung-Quốc do vua Phục-Hi soạn nói về lẽ biến-dịch của vũ-trụ vạn-vật, dùng trong việc đoán cát, hung, họa, phúc. (Xem Bát-Quái)

以和为贵 [以和合(和順)为至貴.]

以泰 [先天之氣質.]

以身易物 [将本身躯体作物質之奴隸而受苦以兑所求之物。(修者須習解脫掉任何物質之貪嗜.)]

愚斷 [愚人之推斷(既迷信)——對於玄秘之領域,甚多人不明所以然而常誤認之為迷信及愚斷——事實則亦有迷信與愚斷之巧合,但須具通曉程度或經仔細研究方可指此為迷信,稱彼為愚斷...不座糊塗結論。(缺智慧之信任為迷信,具智慧併行之信德為佛性.)]

異教 [別種教派而非本人正信仰之宗教。(某些宗教乃觀念錯誤而稱異教為邪教)]

易經 [一部中國之古書(伏羲王所編),書中內容乃論宇宙萬物之變易律:用以推測吉,凶,禍,福。(參看“八卦”)]

DỊCH-LÝ Triết-lý của Kinh-Dịch .

DJÊM-ĐÀI Cõi âm, Âm-phủ, Địa-Ngục .
(Xem Địa-Ngục) .

DJÊM-LA (Xem Diêm-Đài) .

DJÊM-LA-VƯƠNG Vua cõi âm-phủ .
(Xem Địa-Ngục) .

DJÊM-MA-THIÊN (ĐẠ-MÀ-THIÊN hay TÔ-ĐẠ MA-THIÊN) Tên gọi 1 trong các cõi Trời. Vòng Trời này lửa thiêu-đốt dữ-dội nên gọi là Diêm-Ma-Thiên tức vòng Trời lửa .

DJÊN-HỒNG Dien là chỉ, màu đen, ví như Khí, như chữ Cọp. Hồng là Châu-Sa, màu đỏ, ví như Thần, như chữ Rồng. (Khí, Thần ví như Cọp Rồng trong phép Luyện Đạo) .

DJỆT Sự hủy-hoại, tiêu-diệt, tiếng nhà Phật chỉ 1 trong Tứ-Tướng của sinh-thực-vật : Sinh, Trụ, Hoại Diệt .

DJỆT-DỤC Diệt-trừ dục-vọng, ham-muôn .

DJỆT-ĐẾ 1 trong Tứ-Diệu-Đế : khổ-đế, tập-đế, diệt-đế và đạo-đế .
(Xem Tứ-Diệu-Đế) .

易理 [易經之哲理.]

閻台 [陰司(陰府)——地獄。
(“查看地獄”)]

閻羅 [查看“閻台”]

閻羅王 [陰府之君王。
(查看“地獄”)]

焰魔天 [稱語表諸天境中某層境界——於此天境，火焚燒極其極烈，故名焰魔天(既火之天層)。]

燕眸 [燕：表氣之燕下(氣乃三宝之一)，其性屬鉛，其色屬黑，其勢似虎般。眸：表神之眈視(神为三宝之一)，其性屬硃砂，其色屬紅，其勢似龍般。(喻練道法門中元神)]

滅 [毀壞，消滅——佛家稱語，表生物之四相中一相。(四相：生，住，壞，滅)]

滅慾 [滅除慾望(食嗜)。]

滅諦 [滅諦乃四妙諦之一。(四諦：苦諦，習諦，滅諦，道諦。)
(查看“肆妙諦”)]

DIỆT-NHIỆP Diệt bỏ được nghiệp, không còn tạo nhân duyên.

DIỆT-TƯỚNG 1- Diệt bỏ, diệt bỏ, không chấp vào sắc tướng, hình-tướng (vì tất cả ở cõi trần đều là giả-tạm, vô-thường).

2- Trạng-thái chơn-hư hay chơn-không, rời khỏi 2 cảnh sinh và tử.

DIỆU-ĐỘNG Lay-động, tâm-tư diêu-động là tâm-động, không thanh-tĩnh.

DIỆU-ĐẾ (Xem Từ-Diệu-Đế).

DIỆU-PHÁP Pháp-môn, pháp-môn tu vi-diệu, hay bài thuyết-pháp vi-diệu.

DIỆU-PHÁP LIÊN-HOÀ Tên 1 cuốn Kinh Phật giảng (gọi tắt Pháp-Hoa-Sinh) ph: Saddharma Pundarika.
v.v: Pháp tu vi-diệu giúp khai mở bộ-đầu và thanh diễn tụ thành hoa sen trên Hai-Đào-Thành (lúc đắc đạo).

DO-TIỂNG-GIÁO Tôn-giáo của người Do-Thái, thờ Đức Chúa Trời (Jehovah), lấy Kinh Cựu-Uớc làm giáo-lý.

DONBESOB Tên tắt anh-nữ gọi pháp-lý vô-vi.
PLUUKHIBPP (Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật

滅業 [能棄絕業及不再造人緣。]

滅相 [棄絕(滅絕)而不執於色相(形相)。C因塵間之一切皆為假暫,無常)
棄真虛(或真空)狀態:脫離生共死兩景。]

搖動 [動搖→心思搖動(既心動):不清靜。]

妙諦 [參看“肆妙諦”]

妙法 [微妙之修法門。
微妙之說法。]

妙法蓮華 [佛陀所講之一部經,簡稱法華經。
無微分析:
微妙修法——修法助行者開頭部及促電聚成蓮花於河道城處(即得道)。]

猶太教 [猶太人之宗教:信奉天主(Jehovah),以舊約經為教理。]

動別說 [簡畧之英語稱語,意表:無微科學玄秘佛法理(簡稱無微法理)。]

Pháp) gọi tắt là Pháp-Lý Vô-Vi .

(Xem PLUUKHHBPP Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học
Huyền-Bí Phật-Pháp) .

DÒNG-ĐẠO Dòng tu, tông-phái .

DÒNG NỮ TU Dòng tu kín dành cho người nữ .

DỐC-CHÍ QUYẾT-TÂM Cương-quyết đem hết nghị-lực
trên đường tu .

DỐI TRÊN LỬA ĐUÔI Thái-độ của kẻ hư-hông, bất-
lương .

DU-GIÀ Phien-âm từ tiếng Phạn Yoga. Du-già là
phép tu luyện của Bà-La-Môn giáo ở Ấn-ĐỘ (Giáo-Lý
rất đúng chân-lý). Có 7 phép Yoga :

- **Hatha Yoga**: luyện và chủ-trị xác -
thần .

- **Kundalini Yoga**: luyện mở luồng hỏa-
hồi, khai thần-nhãn và quỳên-năng tâm-linh (thần
thông) .

- **Laya Yoga** (hay Jnana) chủ-trị tinh-
thần, luyện trí nhớ được lâu, không quên, mỗi khi
đã đọc hay nghe qua .

- **Bhakti Yoga**: đônq-lời thờ - phượng,
sùng-tín Thượng-Đế (Ishvara).

道團 [修團——宗派.]

女修團 [專容女性之修團.]

傾志決心 [堅決傾盡毅力於修途上.]

欺上騙下 [敗壞而不良者之態度.]

瑜珈 [梵語譯音, 意為: 印度婆羅門教之
修練法 (所釋教理乃正確之真理)]

• 共有七法瑜珈:

Hatha: 練及主治軀體.

Kundalini: 修練以開火喉, 開神
眼並心靈權能 (神通
) .

Laya: 主持精神, 練記憶力.

Bhakti: 奉祀之徑, 崇敬上帝 (Ishvara).

Karma: 裁布呂德, 實行上帝所
交之使命. (如完成對
家庭與社會之責任, 捨
棄一切, 完全自由)

Raja: 練達超識及超慧.

- Karma Yoga: trau-dồi đức-hạnh, thực hành sùng-mong Thượng Đế giao-phó, như làm tròn bổn phận đối với gia-đình và xã-hội, từ bỏ tất cả, hoàn-toàn tự-do.

- Raja Yoga: luyện đạt siêu-thức và huệ.

- Samadhi Yoga: đặng-định, giải-thoát luân-hồi, đạt đạo và hợp-nhất cùng Thượng Đế.

DU-ÇRÀ ĐẠO-SĨ Người tu luyện Yoga, thầy dạy đạo Yoga.

DU-THẦN Vị Thần đi tuần-du cõi thế và báo-cáo hành-vi thiện-ác của người trần-gian (để BènTrên ghi vào sổ công và tội của mỗi người).

DỤC Lòng ham muốn (Xem Thất-Tình Lục-Dục).

DỤC-ÇRÍ 1 trong 3 cảnh-qiêi (cõi) Dục-qiêi, Sắc-qiêi và Vô-sắc-qiêi.

DỤC-HẢI Bể dục, chỉ lòng ham-muốn lớn rộng như biển.

DỤC-HỒN Sự ham muốn cực-độ như lửa thôi-thức.

DỤC THANH Dục-vọng, ham muốn hưởng thanh-cao như: ham tu, ham đắc đạo, ham thành Tiên Phật thoát khỏi luân-hồi.

Samadhi : 大定以解脫輪迴 →
成道並合一於上帝.)

瑜珈道士 [修練瑜珈者, 授瑜珈之尊者.]

遊神 [巡遊世間而將世人所作善惡行為報告之神 (以予上方載於每人之功罪簿中).]

慾 [貪嗜心。 (參看“七情六慾”)]

慾界 [三境界中一種。 (三境界: 慾界, 色界, 無色界)]

慾海 [稱語指似海般廣闊之貪嗜心.]

慾火 [如火催促之極度貪嗜.]

清慾 [★清高向上之貪嗜及慾望 (如: 貪修, 貪得道, 貪成仙佛... 脫離輪迴).]

★無微分析:

dục

dục

vv:; Như tu Thiền cũng là dục-thanh, nhờ công - phu luyện đạo điều-hòa được 2 luồng điện Âm-Dương trong bản-thể, Hồn Vía (như vợ chồng) tương-hội. (Xem Dục-Trước).

DỤC-TÀI NH SỰ ham muốn khoái-lạc nhục-thể. Người tu muốn đạt đạo phải không còn dục nữa.

DỤC-TÀI NH LUYỆN-ÁO Tình-dục và tình-yêu.

DỤC-TRƯỚC Ham muốn ở-trước thấp-hèn: như tham sắc lợi, danh v.v... Những dục này kéo con người xuống Địa-Nục và luân-hồi mãi-mãi. (Xem Dục-Thanh)

DỤC-VỌNG Lòng ham muốn những điều thế-tục như: danh, sắc, lợi. Người tu phải tập và trừ bỏ mọi dục-vọng.

DUNG-QUANG Sắc-diện, vẻ mặt, dáng điệu. vv. Dung mạo điển-quang (nhìn bằng mắt huệ).

DUNG-TỤC Tâm-thương, tràn-tục, phạm.

DŨNG Can-đảm, 1 trong 3 hạnh mà người tu đạo cần tu-luyện. (Xem Bi - Trí - Dũng)

DUY-CẢM CHỦ-NGHĨA Thuyết của Condillac, triết-gia

修禪乃清慾——憑藉功夫練道而能調和本體中陰共陽兩電流，而達魂共魄之相會。

(參看“濁慾”)

慾情 [肉體快樂之貪嗜 → 修者欲達道則須莫再慾]

戀愛慾情 [愛情及情慾]

濁慾 [下賤污濁之貪嗜 (如貪色, 利, 名... 等等) → 此等慾拖人們下地獄而永遠輪迴。

(參看“清慾”)

慾望 [貪嗜世俗之心 (如名, 色, 利) → 修者須習而漸棄掉任何慾望]

光容 [光臉色。光無微分析: 憑藉慧眼而見之電光容貌]

庸俗 [尋常——塵俗 (凡):]

勇 [勇敢——修道者須修練之三行中一

種。(參看“悲智勇”)

唯感主義 [英人“Condillac”哲學家之唯感論: 主張一切明曉皆由覺官而有]

duy

- 112 -

duy

duy-nghiệm người Anh, chủ-trưởng mọi sự hiểu biết
đều do giác-quan mà có.

DUY KHOA-HỌC CHỦ-NGHĨA Chủ-trưởng chỉ có khoa-học
là đáng tin-cậy, chỉ có khoa-học cải-thiện được
tất cả. (Chủ-trưởng này sai chơn-lý).

DUY-LINH THUYẾT Tâm-linh thuyết, duy-thần-luận.
(Đúng Chơn-Lý).

DUY LÝ-THUYẾT Chủ lý-luận, duy lý-luận (lý-tưởng
vô-thần, không đúng đạo) thuộc khía-cạnh trước
của chơn-lý.

DUY-NGÃ HỌC-TÔN (Xem Thiên-Thượng Nhân-Gian, Duy-
Ngã Học-Tôn).

DUY-TÂM THUYẾT (Xem Duy-Linh-Thuyết).

DUY-THẦN-THUYẾT Thuyết cho rằng có Thần-linh, có
Thượng-Đế (Đúng Chơn-Lý).

DUY-THỨC LUẬN Thuyết trong Phật-giáo (Phái Đại-
Thừa) cho rằng chỉ có cái thức là thật, còn vũ-
trụ ngoại-giới đều là ảo. Danh-từ Thức đây là
Phật dùng để chỉ linh-hồn; nhưng vì chấp danh-từ
nên nhiều Phật-tử cho rằng không có linh-hồn.

唯科学主義

[科學說所持觀點：主張只有科學
為值得信任，只有科學能改善所
有一切。(此學說乃誤真理)]

唯靈說 [心靈論——唯神論(合於真理)]

唯理說 [主理說——唯理說(屬無神理想
：不合於道) → 其乃真理之濁
的解說]

唯我獨尊 [參看“天上人間，唯我獨尊”]

唯心說 [參看“唯靈論”]

唯神說 [既理論所持觀點：認為有神靈，
有上帝。(合於真理)]

唯識論 [佛教大乘派之說：認為識既實也
，而外界宇宙全為幻。(在此名
詞云識，乃佛用以指靈魂 → 但
却因執於名詞，故甚多佛子乃認
為沒有靈魂。)]

duy.

- 113 -

duy

DUY-VẬT BIỆN-CHUNG, Biện-luận theo sự vận-động và phát-triển của vật-chất có tính-cách vô-thần.

DUY-VẬT THUYẾT Vật-chất chủ-nghĩa (Thuyết sai lầm không công-nhận có Thượng-Đế và Thần-Linh).

DUYÊN Nguyên-nhân, cảm-ứng tiên-định. Mọi thứ giúp cho Nhân thành Quả, sự ràng-buộc hay liên-quan do tiên-kiếp hay hiện-kiếp.

DUYÊN-GIÁC Bộc-tự tu-hành giác-ngộ hiểu-biết được duyên-kiếp hay hiện-kiếp của mình.

DUYÊN-KIỆP Duyên-số, số-phận đã định trước.

DUYÊN-NỢ Nợ từ kiếp trước nay phải trả.

DUYÊN-PHƯỚC Phước-đức do nhân-duyên kiếp trước.

DUYỆC-XOA (Đạ-Xoa) 1 loài quỷ (trong Thiên-Lông Bát-Bộ).

DUYỆ CHÂN TIỂU Một cuốn Kinh dạy Đạo rất hay của KRISHNAMURTI lúc trẻ được Chân-Sư dẫn Vía lên gặp Đức Di-Lạc, được Ngài dạy Đạo, rồi về ghi-chép lại.

DUYỆNG 1 nguyên-lý sáng-tạo trong lưỡng-nghi (theo

唯物辯證 [依物質之發展及運動而作之辯論 (具無神之性質).]

唯物說 [物質主義。(錯誤之說：不承認有上帝與神靈)]

緣 [原因(前定之感座)——促因成果之來由(於前劫或現劫所致成之束縛或關係).]

緣覺 [凡修者自修行而覺悟，至能明瞭劫緣及本身之現劫，既解緣覺.]

劫緣 [已先定之運數(既緣數).]

債緣 [引由自前劫而今須償還之債.]

福緣 [引由自前劫因緣之福德.]

蕤文 [神鬼之一種(屬天龍八部中物).]

師膝下 [壹部極妙之授道經書名——由“KRISHNAMURTI”所著，載述其當年輕時獲真師引魄至遇彌勒尊者，乃獲尊者授道而回憶著述.]

陽 [於兩異中之一種創造原理。(依易經)]

dương.

- 114 -

dương.

Dịch-Lý) .

DƯƠNG-CỰC Điểm cùng-cực của nguyên-lý dương, cực dương .

DƯƠNG-GIAN (DƯƠNG-THẾ) Cõi trời .

DƯƠNG-KHÍ Khí dương .

DƯƠNG-MINH-THẾ Tên gọi cõi trời thuộc về mặt trời .

DƯƠNG-THẦN Hồn (Xem Linh-Hồn) .

DƯƠNG-THIỆN-SINH Tên 1 đồng-tử và tín-đồ Nho-Giáo Thánh-Hiền-Dương ở Đài-Trung (Đài-Loan). Trong 4 năm từ 1976 - 1980, đã được Thiên-lệnh cho Phật Thích-Cong dẫn hồn đi dạo các cõi địa-phủ và các cõi Thiên-Dương, để về viết sách tiết-lộ cho người đời biết các hình-phạt ở địa-phủ, các tội phạm trên dương-thế, tiết-lộ bí-mật thiên-cơ, tiết-lộ các cảnh đẹp trên Trời, cùng dương - lôi tu-luyện để có thể về được Thiên-Đàng .

(Xem - Địa-Ngục Du-Ký

- Thiên-Đàng Du-Ký

- PL Địa-Ngục sơ-đồ)

DƯƠNG THẠNH AN SƯY khí (điện) dương nhiều hơn âm.

DƯƠNG-CHƠN TẬP 1 cuốn kinh do ôn-sĩ Dương-Chơn-Tử

陽極 [陽性原理之窮極点.]

陽間 [塵境.]

陽氣 [陽性之氣.]

陽明天 [稱語表屬太陽之天境.]

陽神 [既魂. (參看“靈魂”)]

楊善生 [臺中(臺灣)聖玄堂之一名桐子, 乃儒教信徒 → 於西曆 1976 — 1980 四年間, 奉上天之貺令而由濟公佛携其魂遨遊地府共天堂各界, 以口歸著書而透露于世, 人明曉各種地府之刑罰及諸罪魂之受刑過程..... 透露天机秘密: 天堂勝景共口歸天堂之修煉途徑. (參看“地獄遊記”——“地獄略圖”——“天堂遊記”)]

陽盛陰衰 [陽之氣(電)多於陰之氣(電)]

養真集 [隱士楊真子所編之一部經. (所載內容: 談三教之真理及練道之

đưỡng

đưỡng

soạn, nói về Chơn-Lý của Tam-Giáo và về Tâm-Pháp (Luyện-Đạo) .

ĐƯỠNG-KHÍ Giữ-gìn bảo-đưỡng khí (1 trong Tam-Biêu) Người tu không nên nói nhiều, để dưỡng khí . (Xem Tinh - Khí - Thần)

ĐƯỠNG-SINH (Phép Dưỡng-Sinh) Giữ-gìn sinh - mạng sống lâu. Người có tu hành được tăng tuổi thọ và sức-khỏe, nhờ bớt hay hết phiền-não, ham-muốn, tham, sân, si, dục .

ĐƯỠNG TÂM TÁNH Nuôi-dưỡng tâm-hồn và tánh-khí .

心法)

養氣 [維持保養氣(屬三寶之一)→ 修者不應多言以養氣。(參看“精氣神”)]

養生 [維持生命而致長壽。(修行者獲增壽年及健康,乃憑藉消滅或淨盡煩惱,貪嗜... 貪,嗔,癡,慾.)]

養心性 [滋養心魂共性氣.]



ĐA TIỀN GIÁO Tôn-giáo thờ nhiều vị Thần

ĐÀ-LA-RÍ (Chú) Chân-ngôn hay thần-chú, là những mật-ngữ của thiền-liêng mà giới tu chùa-chiền hay dùng. (ph: Dharani)

ĐÀ-PHÁ MÊ-TÍN TÔN-SÙNG, Phá bỏ tư-tưởng mê-tin, tôn-sùng. Người tu phải có trí sáng-sút dám đả phá những sự sai-lầm, mê-tin, sự tôn-sùng háy chạy theo vị này vị nọ, và biết quay về tìm Phật nơi mình.

ĐÀNG NGHIỆT KÍNH Đài gương soi ác-nghiệp ở dưới địa-ngục. Linh-hồn đứng trước gương thì các tội lỗi đã phạm lúc còn sống ở thế-gian hiện ra tất cả, rõ-rành và đầy-đủ (như màn-ảnh ciné hay video).

(Còn được gọi là Nghiệp-Kính-Đài hay Nghiệp-Cảnh-Đài).

(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ -Đệ nhất điện)

ĐÀNG SEN Tòa bồng hoa sen (Phật ngự). Hoa sen có tính-chất thanh-khiết "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" nên được dùng để tượng-trưng cho Phật.

多神教 [奉多位神之宗教]

陀羅尼 [亦稱為真言，或神註（既廟寺修持界常用之玄靈秘語）]

打破迷信尊崇

[廢除迷信之思想及宗教之崇拜 → 修者須具光亮之智以打破所有各種錯誤（如迷信及宗教之尊崇，或追隨某位神聖），而懂得轉回自身以覓佛。]

摩鏡臺

[於地獄之照惡業鏡台 → 靈魂站於鏡前則其於世間所犯各罪過乃顯全部，既清楚又有如世間之電影般。（參看“地獄略圖——第壹殿”）]

蓮台

[蓮花之座（屬佛寓）——蓮花乃表潔淨之性：近泥而不染，故得用以象徵佛。]

ĐÀI Ủ VONG (Xem Mạnh Bà-Đình)

ĐẠI ÂN-XÁ Đại xá tội (Hạ-Nguyên kỳ 3 này Bên Trên Đại ân-xá tội-lỗi cho nhân-loại, giúp đỡ tu hành sớm thành chánh-quả).

ĐẠI-BỊ (Chú) Tên một kinh chú mà Phật-tử niệm cầu Mẹ Quan-Thế-Âm.

ĐẠI-BỊ, ĐẠI-BỊ TÂM Lòng đại từ-bi (nguyện cứu-độ chúng-sanh).

ĐẠI-BỊ CỨU KHỔ QUAN-THẾ-ÂM BỒ-TÁT Danh-hiệu của Mẹ Quan-Âm.

ĐẠI BỒ-TÁT MA-HA-TÁT Vị Đại Bồ-Tát, một trong những tên tá-danh Thượng-Đế đôi khi dùng khi xuống cơ-bút.

ĐẠI-CĂN - Căn tu lớn. - Người có sẵn căn gốc đạo lớn, có thiên-hướng về tu hành.

ĐẠI-CĂN DUYÊN Người có duyên như căn tu lớn. (do tích-kiếp).

ĐẠI-CHÍ Chí lớn (người tu muốn đạt đạo phải có chí lớn).

ĐẠI-CHỨNG Công chúng (nghe giảng pháp).

淤憫臺 [参看“孟婆亭”.]

大恩赦 [大赦罪——值此第三期下完，上方大恩赦罪过予人类（以助其修行早得正果）。]

大悲註 [一經誥名——佛子求觀世音佛母所念之一部經註。]

大悲

大悲心 [持願救度衆生之大慈悲心。]

大慈大悲觀世音菩薩

[觀音佛母之名號。]

大菩薩摩訶薩

[*大菩薩。

*上帝之藉名——上帝當降机授道時所用之藉名。]

大根

[*傾向於修行之本具大道根底者。
*深厚之修根。]

大根緣

[憑藉修根深厚（致成自前劫）而得緣者。]

大志

[修志欲達道所須具之大志。]

大衆

[聽說法之公衆。]

ĐẠI CÔNG Công-đức lớn, công-quả lớn.

ĐẠI DŨNG Sức mạnh tinh-thần (cần có để vượt mọi khó-khăn trên đường tu đạo).

ĐẠI-ĐÀM Đam-cơ lớn, có diễn các vị lớn xuống (như Thượng-đế, Chúa, Phật...).

ĐẠI-ĐẠO - Đạo lớn. - Đường đạo mệnh-mông.

ĐẠI-ĐẾ Vua, Thiên-Uượng, Thích-Đế (nơi cõi Trời).

ĐẠI-ĐỊNH Hoành-toàn định, trạng-thái tinh-thần cao nhất mà người thiên đạt đến.

ĐẠI-ĐỊNH GIỚI Cõi giới đại-định (tức cõi Phật).

ĐẠI-ĐỒNG Tất cả mọi người đều như nhau. Xem tất cả như-loại là anh em, không phân-biệt tiếng nói màu da, tôn-giáo, vì tất cả đều là con của Thượng Đế.

ĐẠI-GIÁC Biết lời về chơn-lý, hiểu đạo (vd: Phật hay người tu đắc đạo là đại-giác. Thượng-đế là toàn-giác).

ĐẠI-GIÁC KIM-TIÊN Vị Đại-Tiên đại-giác (có thân kim-cương) tức Phật.

ĐẠI-HẠNH Đức-hạnh lớn.

大功 [大功德 (既大因果).]

大勇 [強大之精神力量。
(修者須具大勇以超越任何艱屯於修道之途上)]

大壇 [獲上方諸玄靈 (如上帝, 主, 佛...) 降電之大壇杌.]

大道 [❖龐大之道。
❖渺茫無際之道途。]

大帝 [稱語表天上之皇 (既天皇——釋帝)]

大定 [完全之定——禪者所達之至高狀態。]

大定界 [大定之境界 (既佛界).]

大同 [所有之人均皆相同——視所有他人如兄弟般 (即沒分別語言, 肤色, 宗教), 因皆屬上帝之兒。]

大覺 [完全覺悟及曉道。
(譬如: 佛及得道修者乃大覺, 而上帝則為全覺。)]

大覺金仙 [已達大覺而具金剛身之大仙 (既佛).]

大行 [宏大之德行.]

ĐẠI-HÒA Sự hòa-hợp lớn-lao, đại-hòa-điệu.

ĐẠI-HỘI LONG-HOA Được gọi với nhiều danh-từ khác nhau: Ngày Tận-Thế, Cuộc Đãi-Đời, Cuộc Đại-Tái-Tạo, Đại-xây-xây, Đại Thanh-Lạc, Cuộc Phán-Xét cuối-cùng, Cuộc Diêm-Đạo, Mah Châm Thi Sĩ-Tử Long Hoa v.v... Các kinh sách, các tôn-giáo, các Minh Sư, các Đấng Bên Trên giám-ng-cơ, đều có đề-cập tiết-lộ về Đại-Hội Long-Hoa.

Long-Hoa được chia làm 2 mah tức 2 đợt Long-Vân và Long-Hoa, như thi Hương và thi Hội.

Long-Hoa đã mở mah, không những ở thế gian mà cũng ở cõi vô-hình nữa, vì là mah Diêm Đạo tất cả các linh-hồn ở các cõi. Long-Hoa kỳ này là kỳ 3. Hai kỳ trước đã xảy ra: Trận Đại-Hồng-Thủy (trong kinh Thánh Thiên-Chúa-Giáo có nói) và Đại-Lực Atlantide bị chìm sâu đáy biển.

Nhân-loại vì gây tội-lỗi, tạo nghiệp-quả quá nhiều, nên cộng-nghiệp vĩ-đại sẽ phải đến: thiên-tai, lụt-lội, đói-kém, máu lửa, chết chóc, chiến-tranh nguyên-tử..

Thiên-cơ cho biết kỳ này nhân-loại chết 9 còn 1.

(Nạn-tai chết-chóc, chúng-sanh cho là ghê-gớm, kinh-khủng, nhưng đối với Thượng - Đế không có đứa con nào của Ngài mất vì linh - hồn bất-tử, rồi lại được đầu-thai mang xác-thân khác dưới trần)

大和 [大和諧——廣大之和合。]

龍華大會 [龍華大會獲喚作甚多不同名詞:

盡世之日; 轉世之局; 大再造; 大淘汰; 大清滌; 最後之審判; 点道之局; 核考龍華士子之幕.....等等。

各種經書, 各門宗教, 諸明師, 上方諸玄靈 (當降杓時), 皆曾透露龍華大會:

——龍華獲分為兩幕 (既兩期): 龍雲共龍華 (如鄉試共省試)。

——龍華已開幕 → 因當此幕乃進行点道予諸般境界之所有靈魂, 故非僅於世間, 而於無形之境亦正進行。

——本期龍華乃第三期龍華——以前曾發生兩期之龍華: 大洪水 (依天主教聖經所載) 共 "Atlantide" 大陸被深沉海底。

——將至之第三期龍華: 人類因犯罪過 (造業果) 太多, 故共業龐大而將面臨: 天災, 洪水, 飢饉, 血哩, 死亡, 核子戰爭。

——天機透露: 值本期龍華, 人類死九存一。 (死亡災難, 衆生認為恐怖, 但對於上帝, 則父

Cubi hạ-nguồn này, tấn tuồng vĩ-đại do Thượng-Đế đạo-diễn cho chúng-sanh nhồi-quả, cải tạo thế-nhơn, loại kẻ ác, chọn người hiền-đức tu thân, và biến-đổi thế-gian thành Thiên-Đàng tại thế, tạo lập đời mới gọi là Thượng-Nguồn Thánh-Đức (hay thời-đại hoàng-kim) sau năm 2.000.

Thiên-Đ! chọn Việt-Nam làm Thánh - Địa tức trung-tâm tinh-thần phát-huy Chơn-Đạo của cả Địa-cầu.

Những người chịu bỏ ác làm lành, ăn chay trường, tu-hành luyện đạo sửa tâm sửa tánh, thì sẽ được chọn-lọc qua Thượng-Nguồn, hưởng đời hạnh-phúc và có cơ-hội tu-hành tiên-hóa thành Tiên, Phật.

Những kẻ ác, không tu, sẽ bị loại và linh-hồn sẽ phải bị cô-động trong 7 ức niên, mới được tái-thai qua một quả địa-cầu mới, để tiếp-tục cuộc tiên-hóa.

ĐẠI-HỒN Xem Đại-Ngã

ĐẠI HỒNG-ÂN Ân phước lớn Trời ban.

ĐẠI HỒNG-ÂN THANH-ĐIỂN Hồng-ân ban bằng thanh-điển.

ĐẠI-HỒNG-THỦY Trận lụt lớn nhất của lịch-sử nhân-loại.

月没失去任何一个包子：因靈魂乃不死，而当棄軀后月獲投胎致擠別具軀身於塵間)

——当下宛之末尾，由上帝導演之偉大戲幕，乃予衆生研果，而改造世人：黷棄惡者，揀選賢德修身之士 → 變換世間成在世天堂……此再造之新時代月名為聖德上宛（或黃金時代——於西曆二千年之后）。

——天意擇定越南乃聖地（既發揮真道遍及全球之精神中心）。

——凡人願棄惡以善（如吃長齋，修行練道，修心改性……等等），則將獲甄選至上宛以享福樂而具機會進行修練致成仙佛。

——凡人不修而作惡則將被黷棄 → 靈魂將被凝滯於七億年，始獲投胎至一新之地球以接續進化。

大魂 [參看“大我”]

大宏恩 [天頒之大恩福。]

清電大宏恩 [所頒之宏恩乃為清電。]

大洪水 [人類歷史中最大之洪水——於昔日所發生之兩次龍華之一（月因

Đại

- 121 -

Đại

Một trong 2 trận Long-Hoa đã xảy ra, vì loài người ngày xưa có thời-kỳ quá tội-lỗi nên Thượng Đế giáng Đại-lộng-Thủy để diệt-trừ kẻ ác.

(Long-Hoa kỳ ba sẽ xảy ra trước năm 2.000).

ĐẠI-HUYỀNHI Tiếng gọi người anh lớn (tu đạo).

ĐẠI-HÙNG, BẢO-ĐIÊN Tên cung-điện của Phật-Thích-Ca nơi cõi Tây-Phượng.

ĐẠI-HÙNG, ĐẠI-LỰC Hùng-dũng và có-gắng lớn (trên đường đạo).

ĐẠI-HÙNG, TỬNH Chòm sao Bắc-Đẩu.

ĐẠI-KIỆP Một kiếp lớn (ph: Mahakalpa)

ĐẠI-KIM-TIÊN Vị Tiên lớn.

ĐẠI-LA-THIÊN Cõi Trời cao nhất nơi Thượng-Đế, ba vị Tam Thanh và Nữ-Lão ngự.

ĐẠI-LA THIÊN-ĐẾ Vua cõi Trời Đại-La

ĐẠI-LINH-QUANG Đại-Hồn, Đại-Ngã, tức Thượng - Đế, Linh-Hồn con người là Tiểu-Linh-Quang tách ra từ Đại-Linh-Quang.

ĐẠI-NGÃ Tức Thượng-Đế còn gọi là Đại-Hồn, Đại-Linh Quang, Linh-Hồn con người là Chơn-Ngã hay Tiểu

以前之人类值某段时期曾变成极为罪过，故上帝降大洪水以滅除惡者。) → 第三期龍華將於西曆 = 千年之前發生。]

大兄 [表男性修道長者之尊稱語。]

大雄寶殿 [稱語指釋迦佛於西方天境所寓宮殿。]

大雄大力 [於道途上所進行極度之雄勇及努力。]

大雄星 [北斗星宿。]

大劫 [一長久之劫。]

大金仙 [既大仙。]

大羅天 [至高之天境——乃上帝共查清及五老所寓之天境。]

大羅天帝 [於大羅天境之帝王。]

大靈光 [既大魂——大我 (既上帝)。
(世人之靈魂乃小靈光拆出自大靈光)]

大我 [既上帝——大魂 (既大靈光)。
附註：

Đại

Đại

ngã. Người tu đức đạo hiệp nhất được Tiểu-ngã của mình với Đại-ngã.

ĐẠI-NGÃ Thức-giác, sự hiểu biết lớn (về đạo về chơn-lý).

ĐẠI-NHIỆN Ước-nghuyện lớn (của người tu, ví-dụ như nguyện cứu-tha-nhân).

ĐẠI NHẬT ĐẠ-NGỤC Tên nhà tù không-khí nóng như lửa ở Địa-Nục.

ĐẠI PHÁP 1- Bài thuyết-pháp dài.
2- Phương-pháp tu lớn.

ĐẠI-PHƯỚC Phước-đức lớn.

ĐẠI SÁT PHẠT (CƠ) (xem Đại thanh-lục).
ĐẠI-SÁ Tỉênq tôn xưng các vị Phật và Bồ-Tát.
(vd: Quan-âm Đại-Sĩ).

ĐẠI-SƯ Vị cao tăng, thầy dạy đạo.

ĐẠI THAM-LỘC Họ-nguồn kỳ ba nài La dịp Thượng-Đế Đại thanh-lục, đại xahq-xây kể dữ, chọn người hiền-đức.

ĐẠI-TIÊNHI Vị Thánh lớn.

ĐẠI-THẾ-CHỨ Danh-hiệu của một vị Phật trong Tam-

世人之靈魂乃真我 (或小我) → 修者当得道時乃能將自身之小我合一於大我。

大悟 [醒覺——对道及真理有廣大之知曉。]

大願 [修者所持普救度他人之大願望。]

大熱地獄 [稱語指於陰府之一囚獄。
(此囚獄中之空氣乃炙熱似火)]

大法 [*長篇之說法。
*高深之修法。]

大福 [大福德。]

大殺罰 [參看“大清慮”。]

大士 [未佛及菩薩之尊稱語。
(譬如：觀音大士)]

大師 [*高僧。
*授道之師。]

大清慮 [此第三期下究乃獲上帝指定為大清慮之時機 (以進行大量毀棄惡者及揀選賢德之士)。]

大聖 [泛指高超之聖者 (如孫悟空乃自稱大聖)。]

大勢至 [於叁体佛中一住佛之名號。
(大勢至佛象徵予勇性。)

đại

đại

Thế-Phật, Phật Đại-Thế-Chí tượng-trưng cho tánh Dũng (Xem Bi - Trí - Dũng) .

(ph: Mahasthamaprabhata)

ĐẠI-THIÊN Cõi Trời Lớn .

ĐẠI-THIÊN-TÔN Vị Trời Lớn, Đại-Thiên-Đế .

ĐẠI-THIÊN-ĐỊA Vũ-trụ (Trời Đất là Đại-Thiên-Địa, con người là Tiểu-Thiên-Địa) .

ĐẠI-THIÊN THẾ-GIỚI Tức Tam-Thiên Đại-Thiên Thế - Giới .

ĐẠI THIÊN CĂN (xem đại căn)

ĐẠI-THỪA 1- Cấp cao, 1 trong 3 cấp tu (thừa): cao trung, thấp, gọi là Đại-Thừa, trung-thừa và hạ thừa .

Kinh cũng giảng theo trình-độ căn - cơ cao thấp, nên gọi là Kinh Đại-Thừa và Tiểu-Thừa. Đương-Lời tu cũng vậy, tu tiến-hóa cao thì gọi là tu Đại-Thừa (tức tu Vô-Vi Đại-Đạo) Tu tiến-hóa thấp thì gọi là Tiểu-Thừa (tức tu hữu-vi) .

2- Bản-thể con người cũng được chia làm 3 phần: Thượng, Trung, Hạ, được gọi là Thượng - Thừa, Trung-Thừa và Hạ-Thừa .

ĐẠI-THỪA CHỨN-GIÁO Tên một cuốn bửu-kinh của Cao-Đài-Giáo phái Chiêu-Minh (tu thiên vô-vi) Thượng

(参看“悲智勇”)

大天 [廣大之天境.]

大天尊 [天上之尊者。
*大天帝.]

大天地 [宇宙(天,地)乃稱為大天地, 世人則為小天地.]

大天世界 [既叁竹大天世界.]

大善根 [参看“大根”]

大乘 [叁等修根中之第一等。(叁等修根包括:高,中,低——既稱為:大乘等級,中乘等級,下乘等級。)→經典乃依根机之高低程度而講解,故有分大乘經與小乘經。修之途徑亦如是:造化高之修乃稱為大乘之修(既無微大道之修),造化低之修則稱為小乘之修(既有微之修)。

*世人之本體分為三部份:上,中,下(得稱為上乘中乘下乘)。

大乘真教 [高台教照明派(屬無微之修)之一室經名。(內容記載:上帝與上方諸尊之降机授道)]

Đề và các Bản Bên Trên xuống cơ dạy về Chơn-Lý và luyện đạo.

ĐẠI THỪA GIÁC-LÝ Giáo-lý giảng cao.

Tu Đại-thừa: tu vô-vi, tu giải-thoát, khác với tu Tiểu-thừa tức tu hữu-vi, tu phước còn luôn-hồi.

ĐẠI-THỪA KINH-CANG Tên một cuốn Kinh Phật giảng về giáo-lý Đại-thừa.

ĐẠI-THỪA KINH Kinh giảng chơn-lý Đại-thừa (vô-vi) của Phật-giáo.

ĐẠI-TIÊN Tiên cấp-bậc lớn, dưới 'cấp Bồ-Tát'.

ĐẠI TỈNH-TẤN Rất siêng-năng hành pháp và tấn-bộ trên đường đạo.

ĐẠI-TRÍ Sự sáng-suốt lớn trên đường đạo.

ĐẠI TUẦN THỜI Sự vận-chuyển của vũ-trụ. Mỗi chu-kỳ vận-chuyển là một nguyên. Mỗi nguyên là mười hai hội. Mỗi hội là 10.800 năm (một nguyên là 129.600 năm)

Hội Tý khai thiên, hội Sửu lập địa, hội Dần sinh nhân. Luận về bốn mùa: mùa Xuân là lúc cấy, mùa Hạ là khi gieo giống. Hội Thân người mất, Hội Dậu đất tạnh, Hội Tuất trời cùng, Hội Hợi

大乘教理 [高深之教理:]

大乘之修——無微之修 (既解脫之修。 (小乘之修: 仍須輪迴之積福修——既有微之修))

大乘金剛 [- 宝經名。 (內容記載: 佛陀釋述大乘教理)]

大乘經 [佛講大乘真理之經]

大仙 [高級之仙 (於菩薩之下)]

大精進 [於道途上所進行極度之勤勉行法及進步]

大智 [於道途上之大光亮]

大周天 [既宇宙之大運轉:]

每運轉周期為壹元。每元為“12”會。每會為壹萬零玖佰年。(而每元則為拾貳萬玖仟陸佰年)。

附註:

子會開天, 丑會闢地, 寅會生人。……論四季, 則春為耕時, 夏為播時, ……申會則人亡, 酉會

đại

đại

hồn-đơn. Đây bốn mùa mà luân, thì mùa thu là lúc thu-hoà, mùa đông là khi an-nau. Mỗi nguyên gồm 12 hội, đây Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, vận-hành qua lại, gọi là Đại Chu-Thiên của vũ-trụ. (Con người là Tiểu tuầnThiên)

Thân người có 12 đường kinh mạch. Trời có 12 nguyên hội, năm có 12 tháng, ngày có 12 giờ. Người có 365 đốt xương, năm có 365 ngày. Người có 84.000 lỗ chân lông, Trời có 84.000 tinh-tú. Người có ngũ tạng lục phủ, Trời có ngũ đẩu lục tinh. Người có 2 mắt, Trời có Nhật Nguyệt. Cho nên người với Trời hợp làm Tam Tài, cùng vũ-trụ nhật nguyệt vận hành qua lại phù-hợp.

Người là một Tiểu chu thiên, Trời là một Đại chu thiên.

HỘI HỘI VÔ-VỊ Cuộc hội-hợp hàng niên của các đạo hữu năm châu tu thiền theo Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật pháp (kỳ hội đầu được tổ-chức tại Mỹ năm 1982).

ĐẠI TỬ BỊ tâm tư bi lớn rộng.

ĐẠI TỬ PHỤ Háng Cha Trời.

ĐẠI TỬ NHẬN (xem Đại thiên địa)

ĐẠI VU TRỤ (xem Đại thiên địa)

ĐẠI XINH, XỬY Cuộc xang xây nhân-loại vĩ-đại, vào cuối họ-người này. (xem Đại hội Long Hoa)

地盡，成为天窮，亥会混沌……若以四季論則秋季月收穫之時，冬季月匿藏之期。

每元皆有“12”会而具有：子，丑，寅，卯，辰，巳，午，未，申，酉，戌，亥……交替運行而名为宇宙之大周天。C 人身月为一小周天，因人身共12經脈——天有十二元会：分定壹年有十二月，壹日有十二時……人有365骨節——年有365日……人有八萬肆仟毫毛孔竅——天有八萬肆仟座星宿……人有五藏六腑——天有五斗六星……人有两眼——天有日月……因此，人共天地月合成三才，而共宇宙日月之交替運行相符合——人月为一小周天，而天则为一大周天。)

無微大会 [依無微科学玄秘佛法理之修禪者所進行之全球性週年集会。(第一週年之集会月組織於美国，值1981年之秋季)]

大慈悲 [廣潤之慈悲心。]

大慈父 [天公。]

大自然 [参看“大天地”]

大宇宙 [参看“大天地”]

大淘汰 [值下紀之末尾所進行至为偉大之一幕競選人类。]

(参看“龍華大会”)

ĐẠO XÍCH-TRẦN Cõi Trời lửa (nóna) .

ĐÀN-ĐẠO Luận-đàn về đạo, về Chân-Lý .

ĐÀN-CƠ Cơ bút, diễn Thiên-Địa xuống dạy đạo hay dạy việc qua trung-gian đồng-tử .

Có đàn-cơ trước, đàn-cơ thanh. Đàn-cơ trước là diễn trước xuống, như ma quỷ vờn - linh rất thường giả-dạng Thánh Tiên Phật v.v...) vì đồng-tử vờn-động, tánh-tĩnh tâm-linh ở-trước , hay cử-tọa ở-trước .

Đàn-cơ thanh tức diễn thanh, do Thánh Tiên Phật xuống, nếu đàn-cơ được tổ-chức kỹ-càng trên ma quỷ không cho vờ .

Có đàn-cơ giả: là không do ma quỷ hay Thánh Tiên Phật xuống diễn, nhưng do đồng-tử giả tự bịa-đặt ra. Người tu dự đàn-cơ phải rất sáng suốt và đề-dặt, việc giả-mạo hay diễn trước rất thường có .

(Xem Cơ-Bút

- Cầu-Cơ)

ĐÀN-TRẦN Nơi mở đàn-cơ

(Xem đàn-cơ) .

ĐÁNH ĐẾ (xem diễn, đánh diễn).

ĐÁNH Đỉnh, trên đầu, (vd: Đỉnh đầu, Tam-Hue tự-đánh)

大赤天 [炙熱之天境 .]

談道 [談論真理及道 .]

壇机 [既机書——玄聖之電經桐子作媒介而下降授道或啓示 → 有清壇机共濁壇两类 :

1- 濁壇机——魔鬼或亡靈乃常假扮聖仙佛而作之壇机 (当桐子妄动而心靈汚濁或就座之處受染汚濁) .

2- 清壇机——由聖仙佛下降清電而作之壇机 (当壇机獲組織謹慎而有真符以阻魔鬼入侵桐子) .

(亦有偽造之壇机 : 既非魔鬼或聖仙佛所作, 而却由桐子所偽造 → 由於假冒之事月時常發生, 故修者往赴壇机須極為光亮及敏銳 .) (參看“机書”)

壇場
打電
頂

[开壇机之處 .]

[參看“電—打電”]

[头之頂 .

(譬如 : 叁華聚頂)]

đảnh

- 127 -

đảnh

ĐỈNH-LỄ Chào ra mắt vị nào lớn.
 Ví: đảnh lễ Cha Trời, đảnh-lễ ân-sư.

ĐÀO BỊ-NGẠN Tôi bỏ bên kia, tức thành đạo.
 Qua con sông, khỏi ranh-giới của sự mê
 muội đến nơi sáng-suốt. Vượt qua sông là đến bến
 giác. Chưa qua được sông là vẫn còn sông trong
 bến mê (vô-minh).

ĐÀO TÂY-PHƯƠNG Đến cõi Phật ở trời Tây.

ĐÀO-NGUYỄN Cõi Đông-Lai, cõi Tiên.

ĐÀO-TIÊN Thủ đào quý trong vườn của Tây-Vương-Mẫu
 (tức Mẹ Diệu-Trì Kim-Mẫu). Người tu đắc đạo được
 dự tiệc Bàn-Đào (ăn đào tiên) tại Diệu-Trì Cung,
 là tượng-trưng sự đắc đạo và trở thành bất-tử.

ĐẠO Đạo là hư-vô, là cái không, là nhấtđiểm nguyên
 khí.

- Đạo là Chân-Lý, sự-thật, là con đường
 sáng-suốt.

- Đạo không phải là tôn-giáo như nhiều
 người thường hiểu. Tôn-giáo chỉ là phương-tiện
 dắt đến Đạo.

- Đạo là hư-vô chí-khí, phân-định âm-
 dương, tạo thành Trời Đất, rồi nhờ thanh - trược
 hỗn-hợp, âm-dương giao-phối, mà sanh hóa ra vật-

頂礼 [拜謁某位長者。
 (譬如：頂礼天父，頂礼恩師)]

到彼岸 [到对岸去(既成道)——至河边
 (光明与愚昧之边界)而若越过
 对岸即至觉境(既成道)——未
 能至彼岸则仍生存於無明之迷途。]

到西方 [到西天之佛境。]

桃園 [蓬莱境——既仙境。]

仙桃 [西王母(既瑶池金母)園中至貴
 之一种桃——得道之修者得赴桃
 桌之宴(吃仙桃)於瑶池宮(乃
 象徵得道及变成不死)。]

道 [可将道依甚多環境场合而分析，
 茲列於后：
 ——道既虛無(或既空)——乃一
 点元炁。
 ——道既真理(實事)——光亮之
 途。
 ——道並非一般人認為之宗教——
 各宗教僅為所藉方式而據之乃
 引往道之途。
 ——道乃既分定陰陽而創造天地之

chất muôn loài: từ kim-thạch đến thảo-mộc, thú-cầm và nhân-loại. Nên cả thảy đều có cái bốn-thể chơn-như chẳng khác gì nhau.

- Đạo là con đường để cho Thánh - Tiên Phật đạo trôn rồi lại do con đường ấy mà qui-hồi cứu-vị. Đạo cũng là con đường của các nhơn-phẩm theo đó mà lánh khỏi luân-hồi.

Nếu chẳng phải do theo đạo thì các vị ấy đều lạc bước mà mất hết ngòi phẩm.

Nghĩa-lý của đạo rất sâu-xa. Nhưng phải hiểu trước hết bao nhiêu đó rồi mới học cái nghĩa huyền-bí khác cho đích-xác đặng.

Từ thuở chưa dựng nên Trời Đất, ở trong khoảng không-gian có một khối khí thanh mờ-mịt, yên-lặng, trống không mà vẫn vẫn-vẫn khắp chốn. Trong cái khối ấy có một điểm sáng, đó là lý mà cũng là ngòi Thái-Cực.

Lý Thái-Cực biến thành âm-dương. Âm-dương kết-tụ thành càn-khôn vạn-vật. Đạo ở khắp mọi nơi, không những chỉ ở trong hình-thức tu-hành mà thôi, lại còn ở khắp vạn-vật chi-linh. Đạo vẫn ở trong các sinh-hoạt từ cái hết sức lớn đến cái hết sức nhỏ. Đạo-lý và sự hằng sống của muôn loài vạn-vật. Đạo-lý là sự điều-hành càn-khôn vũ-trụ, năm tháng ngày giờ.

Đại-đạo là con đường lớn, đường cái, đường chính, không cong bèn tả, không queo bèn

虛無之氣。(憑藉之而進行陰陽交配, 清濁混淆, 致生化成萬物; 自金石至草木, 禽獸, 人類 → 因而全部皆具相同之真如本体) — 道既當昔時聖仙佛受塵所經路途而今乃須藉之而復回舊位 → 道亦為所藉路途而諸人由乃憑之而免於輪迴(若非憑藉於道則諸受墜者乃皆失足而盡失品位)。(道所含意義乃極其深遠, 但首先須具上述知識而后始覺曉別種玄秘之義以因準確。)

附註:

當未成立天地之時, 於空間乃存在一團安靜而朦朧之清氣, 顯現如空洞般而却處處盈盈..... 於此團之中, 乃見一點光——既稱為理, 亦名為太極之座..... 太極理乃變成陰陽, 陰陽乃聚結成乾坤萬物 → 因此, 道乃遍及各處: 並非僅界限於修行之形式中, 乃更遍及至靈萬物(既道乃存在於諸般生活屬形式自極其大至極其小)..... 道理乃隨萬物而恆有..... 道理乃主宰乾坤宇宙而分秒不息。

(大道乃既廣大之路——不彎右曲左之正路: 平坦, 完好, 全真 → 引眾生依此大道進行修練乃至成

hữu, thăng-băng, toàn-hảo, toàn-chân, dân - dật
chúng-sanh theo đó mà tu luyện cho thành Tiên,
Phật đặng phân-bổn hướn-nguyên.

- Các tư-ngữ khác có chữ đạo, ở trước
hay sau, ví-dụ đắc đạo, ngộ-đạo, đạo-giáo này nọ
vân v...

(Xin xem nơi mỗi chữ).

ĐẠO BAHÁ'Í (Tôn-giáo) Một chi-phái của Hồi - Giáo
cải-cách, do Ali Mohammed sáng-lập tại Iran (Ba-
Tu) năm 1.800 và bị hiểu lầm coi là tà-giáo, nên
vị giáo-chủ này bị hành-quyết năm 1.850. Vị kế
tục lãnh-đạo là Hussein Ali có danh-hiệu là Ba
hà ú lláh, tiếng ñ-rập có nghĩa là Vinh-Quang của
Thượng-Đế. Trụ-sở quốc-tế của Bahai ở Haifa nước
Do-Thái. Đạo có nhiều tín-đồ ở Hoa-Kỳ. Từ nguyên
thủy là 1 bí-giáo, sau này chủ-trưởng tông - hợp
các tôn-giáo lớn, không theo riêng hẳn một Tôn-
giáo nào cả.

ĐẠO BÀ-LI-MÔN Tôn-giáo cổ của Ấn-Độ, biến-dạng
thành Ấn-Độ giáo thờ Ba Ngôi Brahma, Shiva và
Vishnou.

ĐẠO CAO-ĐÀI Tôn-giáo do Thượng-Đế sáng-cơ
lập năm 1924 tại Nam VN, giáo-chủ là Đức Hộ-Pháp
Phạm-Công-Tác. Tín-đồ Cao-Đài có 2 hạng tu Vô-Vi

仙, 佛而獲返本還原.)
(参看“得道”)

巴海道 [西教改創之支派—由“Alimohammed”
創立於伊朗 (1800年於波斯), 被
誤認為邪教, 故此位教主於 1850年
被行決。繼志領導者為“Hussein Ali”
, 有“Bahá'ú lláh”之名號 (阿拉
伯語乃意表上帝之榮譽).....巴
海之國際總會設立於猶太國“Haifa”
(其道於美國信徒極衆, 自源始乃
一秘教, 后来主張總會各大宗教
, 却不獨作任何一宗教。)]

婆羅門教 [印度之古宗教 (而后乃變為印度教
) , 所奉祀之叁座: 梵天, 濕婆,
護持神。]

高台教 [上帝當西曆 1924年於越南南部降机
而創立之宗教, 教主: 范功則護法
尊者。 (高台教信徒分兩等級: 無
微之修共有微之修。)]

và Hữu-Vi. (tức Đại-thừa và Tiểu-thừa)

ĐẠO CỔ-ĐỐC Tiếng phiên-âm chữ Christ, một tôn-giáo bắt nguồn ở thành Judée thờ Chúa Cứu-Thế Jesus Christ, như Thiên-Chúa-Giáo.

ĐẠO DO-THÁI Tôn-giáo cổ của người Do-Thái mà giáo lý là kinh Cựu-Uớc. Đức Chúa Trời được gọi là Jehovah.

ĐẠO DỪA Danh-hiệu 1 tu-sĩ ở tỉnh Bến - Tre. tên Nguyễn-Thành-Nam, đầu bằng kỹ-sư. Ông chỉ uống nước dừa để sống, nên được gọi là Ông Đạo Dừa.
• Ông lãnh-đạo 1 phái tu ăn chay, tụng kinh, cầu-nguyện và thờ Phật lẫn Chúa.

ĐẠO-ĐỨC Khi những ai hiểu được cái lý của đạo rồi thì tự-nguyện khép mình ăn ở xử-thế sao cho phải đạo. Khi xử-thế được trong lãnh-vực đạo quân-thần, phụ-tử, phu-thê, huynh-đệ, bần-hữu, rồi thì đó là cái đức sáng của con người hiểu lý-đạo

ĐẠO-HÀNH Tác-phong đức-hạnh của người giữ đạo. Khi đã hiểu lý đạo rồi thì hành cho sáng cái đức sáng của đạo, rồi tự-nhiên tác-phong đạo-hạnh tự bên trong bộc-lộ ra bên ngoài. Đó là câu "Hữu tâm hữu tướng, tướng tự tâm sanh".

Người ta chỉ cần nhìn qua khuôn mặt, tướng đi, đứng ngồi, là hiểu ngay tác-phong đạo-

基督教 ["Christ" 之譯音, 源於 "Jude" 城之宗教, 奉救世主耶穌基督如天主教般。]

猶太教 [猶太人之古宗教, 其教理為舊約經 (天主得稱為 "Jehovah")]

耶子道人 [越南 (Bến Tre) 之一修士名號, 名阮誠南, 曾得技師學位..... 修士僅喝耶子水以生存 (故得稱為耶子道人) 而領導一修派主張吃長齋, 求願, 奉佛共主。]

道德 [所有任何人當已曉道之理后, 則皆自願促其待人接物至如何合於道 → 當處世乃於領域合於君臣之道, 或父子之道, 或夫妻之道, 或兄弟之道, 或友伴之道, 則此既為明德——屬曉道理之世人所座有。]

道行 [持道者之德行作風——當已曉道之理后則將道之明德行至光輝磊落, 既極之自然而將其道行作風自內邊顯露而外邊: 有心有相, 相自心生。 (人們只須察視面

đạo

- 131 -

đạo

hạnh của người ấy đã đạt tới mức-độ nào rồi.

ĐẠO HOÀ-HẢO Tôn-giáo do Đức Huỳnh-Phú-Sở thành lập tại Thánh-Địa, Làng Hòa-Hảo tỉnh Long-Xuyen, Việt-Nam.

ĐẠO-KHÍ Khí-đạo, tinh-thần đạo.

ĐẠO-HỮU bạn đạo, bạn tu.

ĐẠO-LỢI (Cung Trời) Tên cõi Trời Đạo-Lợi.

ĐẠO-LÝ Là cái lý diễn-tả, giải-bày sự huyền-nhiệm môn-ng-lung của chủ đạo. Tuy giải-ly trong giới-hạn nào đó thôi, cũng đã giúp cho những ai muốn học đạo cần học qua giáo-ly để bắt mỗi đấng lành phẫn để thấy hiểu được đạo là danh-tự trừu-tượng môn-ng-lung nhưnà nó có lý thật của nó.

ĐẠO-MẦU Đạo mầu-nhiệm, linh-ứng.

ĐẠO-NHƠN Người có đạo, học đạo. Người trên đường đạo, tu-sĩ.

ĐẠO NHƠN-CHỨNG, GIÊ-HỒ-VA 1 tôn-giáo mà giáo-chủ là Chúa Giê-su như Thiên-Chúa-Giáo.

ĐẠO-PHÁP Là cái pháp, là qiêng-mỏi, là chìa khóa cho hành-qiả mở đi vào trung-tâm sự tạo Phật tác Tiên, giải-thoát kiếp hồng-trần tạm-bộ, trần-luân

龐及行, 立, 坐, 卧之表现, 即可明瞭其人之道行作风已達至何等程度)。

和好佛教 [宗教名——由黃富所成立於聖地和好村(於越南隆川者)。

道友 [修友。]

道气 [道之氣——道之精神。]

道利害 [稱語表天上之一天宮。]

道理 [既所藉之理而憑之以描繪及釋述為道所屬之朦朧玄妙專机——雖理釋只達某種界限, 然已助任何欲學道者進行學習此等理釋而據之獲燈線索以漸追尋至明曉——道只為朦朧抽象之名詞, 然却具其人語無從分釋之真理。]

道彩 [道之光彩及靈座。]

道人 [樂學道(修道)者。
樂於道之途者(修者)。

仁證耶和華 [奉耶穌主為教主之一種宗教(如天主教般)。

道法 [既所藉之法, 或索引, 或鎖匙而行者據之月开啓進入造仙作佛之中心——既得解脫假暫紅塵之世劫而免再沈淪苦海, 以回歸無生不滅之永

khổ-ái để về chốn an-nhàn vĩnh-cửu vô-sinh bất-diệt .

ĐẠO-PHẬT Tôn-giáo do Đức Thích-Ca sáng-lập tại Ấn Độ, nhưng được phổ-biến tại Tích-Lan và Đông-Nam Á nhiều hơn .

ĐẠO-QUẢ Thành-quả của công-phu tu-tuỳen .

ĐẠO-SĨ Tu-sĩ .

ĐẠO-SƯ Thầy dạy đạo

ĐẠO-TÂM Tâm tu, lòng tin và hướng về tu-hành .

ĐẠO THÀNH Thành đạo, đạt đạo .
(Xem Đắc Đạo)

ĐẠO THIÊN-CHÚA Tôn-giáo thờ Đức Chúa Trời (tức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, tức Hắc-Bì Phật-Tổ), giáo-chủ là Chúa Giê-Su (tức Đức Di-Lạc) .

ĐẠO TIN-LÀNH Tôn-giáo như Thiên-Chúa-Giáo, giáo-chủ là Đức Giê-Su và khác với Thiên-Chúa-Giáo ở chỗ không thờ hình-tượng và không tin Đức - Mẹ Maria (tức Mẹ Quan-Âm bên Phật-Giáo) là đồng-trình .

ĐẠO TRỜI Đạo của Ông Trời .

久安閑地。]

佛道 [釋迦佛陀創主於印度之宗教。(於東南亞, 紐西蘭較為普通。)]

道果 [修練功夫之成果。]

道士 [稱語泛指修士(依任何之行派或宗教)]

道師 [授道之師。]

道心 [修心——傾向修行之信心。]

道成 [成道——達道。]

天主教 [奉天主(既玉皇上帝——黑皮佛祖)之宗教, 教主為耶穌主(既彌勒尊者)。]

奉善教 [其宗教如天主教般, 而却異於天主教既不奉祀及不信聖母瑪利亞(既佛教之觀音娘)為童貞。教主為耶穌主。]

天道 [天公之道。]

đạo

- 133 -

đạo

ĐẠO-TRƯỜNG (TRƯỜNG) Trường dạy đạo, nơi hướng-dẫn tu-hành, đạo tràng, thiền-đường, đạo-viện, trung tâm hướng-dẫn tu-hành.

ĐẠO-TRƯỞNG Người trưởng của phái tu, trượng-tu, hay tu-viện.

ĐẠO-VIỆN Nơi dạy tu-hành, tu-viện, thiền-đường.

ĐẠO VÔ-THƯỢNG - Đạo cao hơn hết.
- Đạo cao-siêu.

ĐẠT ĐẠO (Xem Đắc Đạo).

ĐẠT-LẠO LẠT-MÀ Vị Vua xứ Tây-Tạng (người đời cho là Phật sống. Nhưng sự thực không phải vậy).

ĐẠT-MÀ TỔ-SƯ Vị Tổ-sư đời thứ 28 ở Ấn-Độ và đời thứ 1 ở Tàu, dạy đạo và truyền pháp Thiền.

(Xem Tổ Thiền).

ĐÁP THUYỀN TỬ lên thuyền tử-bi của Bên Trên cuối-độ ĐẮC-ĐẠO Đạt đạo, thành đạo. Phán-bổn hườn-nạpen trở về quốc-cội, que xita chón cũ tức cõi Thiên-Đàng.

Người tu đắc đạo đạt những điều sau đây mà ở thế-gian không có gì so-sánh nổi và quý-báu bằng.

- tu được tinh-khi-thần và ngũ-khi triệu-nquôn,

道坊

[授道坊所——引導修行之處：禪堂，道院，修行引導中心。]

道長

[修院(修坊)或修派之長。]

道院

[授修行之處——修院或禪堂。]

無上道

[~~樂~~至高之道。
~~樂~~高超之道。]

達道

[參看“得道”。]

達喇勒摩

[西藏(於中國)之皇(被世人誤認為佛)。

達摩祖師

[印度之第“28”代師祖或中國之第一代師祖(授道並傳禪法)。

搭慈船

[乘搭由上方旨於救度眾生而至之慈船。]

得道

[既達道——當得道之時既修者已達至諸般玄妙而世間沒任何代價可比喻之，茲列於下：

1. 能聚精包神而五氣朝元，乃开通天门及造成聖胎舍利。

2. 能通天，既能出魂。

3. 开通督脈共任脈，乃开通六個車輪而達六通。(參看“六通”)

đắc

- 134 -

đắc

khai mở đặng thiên-môn, tạo đặng thánh-thai xá-lợi,

- thông thiên, xuất được hồn .

- khai-thông mạch đốc và mạch nhâm

- mở sáu luân-xa có được sáu thần-thông (xem lục thông) .

- phá vô-minh, mê-muội, trở thành đại-giác, nhất lý thông vạn lý minh .

- minh-tâm kiến-tánh, thấy được như-lai bốn-tánh của mình (thành Phật) .

- giải-thoát khỏi luân-hồi, sau khi bỏ xác kiếp chót ở thế-gian và trở thành bất-tử .

• - trả hết nghiệp-quả của các tiền và hiện kiếp, không còn tạo thêm nghiệp mới .

- làm chủ đặng lục-căn lục-trần, không còn bị chúng cảm-dễ dẫn-dụ, và độ được cho chúng tu và tiên-hóa .

- Tâm đạt trạng-thái thanh-tĩnh, không-không, như như (ngũ-uẩn giai-không) an-nhiên tự-tại, không còn bị động lôi-cuốn bởi trần-gian, tâm-hồn phúc lục triển-miền .

- Ngoài việc thuyết pháp độ tu còn xuất hồn đi các nơi các cõi làm việc về vô-vi, cứu-độ chúng-sanh hay giúp-đỡ cứu-huyền thất-tổ .

- Người đạt đạo được lên Trời dự Tiệc Bàn-Đào do Diêm-Trì Kim-Mẫu đãi để mừng cho sự thành đạo và

4/ 破無明而了迷昧，乃轉成大覺，既憑藉一理通而至萬理明，致達明心見性，既見自身之如來本性（乃既成佛）。

5/ 遂至棄軀而結束其於世間之最後一劫，乃解脫輪迴而轉成不死。

6/ 還清諸前劫及現劫之業果而不再造新之業。

7/ 能作主小天地而不受六根六塵所誘惑唆使，並能度化彼等修練而進化。

8/ 心達至清靜之狀態，既空空如如而五蘊皆空，乃安然自在而不再被塵境所啗捲，遂令心魂達福樂綿長。

9/ 於說法度修之外，更出魂至各境各界輔助無微之工作，以救度眾生或協助九玄七祖。

10/ 達道者獲至上天赴桃菓之宴（由瑤池金母所排設）以慶祝已成道，而轉成不死及歸回淵源（既歸回舊位——靈魂返本還源而和同萬物及合一於大體既上帝）。

trở thành bất-tử,

- Trở về nguồn-cội (hay gọi là qui-hồi cội-vị, phân-bổn hườn-nguyên, hoà mình cùng vạn-vật và hợp nhất với Đại-thể tức Thượng-Đế).

ĐẮC KIM-THÂN 1- Tu đạt đến mức luyện linh-hồn trở thành Kim-Cang Xá-Lợi bất-tử trường-sinh.

2- Kim-Thân cũng là tên gọi người tu tiếp diễn của Thượng-Đế, Phật hay Bồ-Tát, nhờ tu có trình-độ cao và được Bên Trên phong tước - vị Kim-Thân Thượng-Đế, Kim-Thân Phật hay Kim - Thân Bồ-Tát v.v...

ĐẮC LỤC-THÔNG Người tu đắc đạo, mở được 6 luân-xa và đắc 6 thân-thông (Xem Lục-Thông).

ĐẮC NHƯ-LAI tu đạt quả-vị Phật.

ĐẮC NHƯ 1- Đắc đạo, quy nhưt, trở về nguồn - cội phân-bổn hườn nguyên.

2- Như là đặng một. "Một" tức là cái pháp độc nhất vô-nhi, cái pháp nhiệm huyền-vi của Tiên Phật khẩu truyền tâm thọ, để cõi xác phi thăng, siêu phàm nhập thánh.

Có câu:

"Thiên đắc nhưt : Thanh

Địa đắc nhưt : Ninh

得金身 [*憑藉修而達至程度轉靈魂成長生不死之金剛舍利。

*稱語泛指修者當能接電上帝或佛及菩薩而憑藉修達高深程度至獲上方封爵位為上帝金身或佛金身及菩薩金身。]

得六通 [得道之修者乃得開六車輪而得六通。(參看“六通”)]

得如來 [修成佛。(因佛本不從何來,亦不往何去,故稱如來)]

得壹 [*既得道——歸壹: 歸回淵源而返本還原。

*既達至壹。

(壹既獨一無二之法——乃仙佛所口授心傳之玄微妙法——若能得壹乃脫軀飛昇而超凡入聖)

附註:

詩經中所載: 天得壹——清
地得壹——寧
人得壹——成

đắc

- 136 -

đắc

Nhân đắc nhất : Thành

Trời đặng một đỳ mà Khinh, Thanh

Đất đặng một áy mà bền-vững .

Một khi con người biết tập-trung kết-hợp Tinh - Khí - Thần lại làm một, tức là Đắc-Nhất .

Người Đắc-Nhất là người thành đạo vậy.

ĐẮC-PHÁP Đạt được pháp-môn tu-luyện, thực-hành pháp thành-công .

ĐẮC-QUẢ Đạt kết-quả nhờ tu hành (đạt đến quả - vị nào đó như Thánh Tiên Phật v.v...)

ĐẮC QUYẾT Được Thầy (minh-sư) truyền bí-quyết tu luyện đạo .

ĐẮC THÁNH-THAI Tu thiền đạt Thánh-Thai (xả-lợi) . Có Thánh-Thai là xuất-hồn được (Xem Thánh-Thai)

ĐẮC TIÊN-THÔNG Tu đạt được phép thân-thông . Tu hành chân-chánh là sửa-đổi tâm-tánh và giải-thoát chứ không phải để mưu-cầu thân-thông, nhưng khi đắc đạo cũng tự-nhiên đắc được lục-thông . (Xem Lục-Thông) .

ĐẮC THIÊN (Xem Tứ Thiên) .

ĐĂNG ĐÀI Bước lên đài để làm lễ hay thuyết-pháp .

因此，当天得壹即輕清，当地得壹既穩固，当人懂集中至聚合精气神成为壹，即为得壹→得壹者既成道者。]

得法 [已達至所修練之法門(既實行法成功)]

得果 [憑藉修行而達結果——達至某級果位(如聖、仙、佛等等...)]

得訣 [獲明師傳授練道秘訣。]

得聖胎 [修禪達至具聖胎(舍利)→具聖胎即可再魂。(參看“聖胎”)]

得神通 [憑藉修而達至神通之法。(真正之修行乃修心改性而解脫，却非謀求神通……但當得道時亦自然得六通。)(參看“六通”)]

得禪 [參看“肆禪”。]

登臺 [步上臺以說法(或作札)。]

đàng

- 137 -

đàng

ĐÀNG-ĐÀN Biểu của vị nào Bên Trên xuống đàng - từ trong buổi đàn-cơ (cơ-bút) gọi là đàng-đàn dạy-đạo v.v...

ĐÀNG HUYỀN-NĂNG Thượng-Đế, đàng có quyền-năng huyền-diệu.

ĐÀNG TẠO-HÓA Thượng-Đế, đàng sáng-tạo hóa-sanh.

ĐÀNG TRỌN LÀNH Thượng-Đế trọn tốt, trọn lành.

ĐÀNG TUYỆT-ĐOÀ Thượng-Đế

ĐÀNG VÔ-CÙNG Thượng-Đế (Xem Thượng-Đế).

ĐẤT-THÁNH (Thánh-Địa) Vùng đất tối-linh mà Thượng-Đế chọn làm trung-tâm phát-huy đạo-giáo của loài người như Thánh-Địa Jérusalem (Do-Thái) và Thánh-Địa Bénarès (Ấn-Độ) khi xưa. Hạ-nạơn kỳ ba này, Thiên-Ý định Nam Việt-Nam sẽ là Thánh-Địa.

ĐÂU-XUẤT CUNG Chốn cư-nụ của Thái-Thượng Lão - Quan (tức Lão-Tổ) còn được gọi là Tam-Thanh Điện Phủ ở cõi Đại-Xích-Thiên (ở ngoài 33 tầng Trời).

ĐÂU-XUẤT THIÊN Ten 1 cõi Trời, cõi Đại-Xích-Thiên Cung Thái-Thanh nơi Đức Thái-Thượng Lão-Quan ngự (1 trong 3 Đàng Tam-Thanh).

登壇 [当壇机(机書)時, 上方某位之電降於祠子乃稱為登壇授道.]

玄能至尊 [上帝——具玄妙權能之至尊.]

造化至尊 [上帝——乃創造及化生之至尊.]

全善至尊 [全善全美之上帝.]

絕對至尊 [上帝.]

無窮至尊 [上帝. (參看“上帝”)]

聖地 [至靈地域——既得上帝選為全球之道教發揮中心(如昔時於猶太之聖地耶路撒冷或印度之聖地 Benarès)——值此第三期之下犯, 天意定越南南部將為聖地.]

兜岳宮 [太上老君(既老祖)之居處——既於大赤天境(於三十三層天之外)之叁清宮.]

兜岳天 [稱語表天上之一天境——既大赤天。(太上老君所寓之太清宮乃於此天境)]

ĐẦU CHỨNG-TƯỚNG, PHẬT Danh-hiệu của Tê-Thiên Đại-Thánh .

ĐẦU-ĐÀ Hạnh tu khổ-hạnh, phiên-âm từ tiếng Phạn Dhudanga, qđm hạnh tu khát-thực. Mọi đũ được các hạnh gọi là đầu-đà, (như Ma-Ha Ca-Diếp được gọi là đầu-đà đệ nhất) .

ĐẦU-THƯƠNG Hình-thức linh-hồn tái-sanh vào cõi trần mang xác phàm để trả-quả, tiếp-tục học -hỏi và tiến-hóa .

ĐẦU TRAU MẶT NGỰA Quy mình người, nhưng đầu trau . mặt ngựa, lính (bình) của Âm-Phủ .

ĐẦU XU THƯƠNG Vòng trời sao Bắc-Đẩu .

ĐEM ĐẠO VÀO ĐỜI Là áp-dụng đạo, thực-hành, đạo-đức trong đời sống hằng ngày, hay khuyến-răn người đời tu. Khác với lấy đạo tạo đời, là lợi - dụng (bất-chánh) đạo để tạo danh-lợi cá-nhân hay phe-phái. Lấy đạo tạo đời rất nặng tội .

ĐẾ-QUÂN Tên chung dùng gọi các vị Vua Trời .

ĐẾ-THÍCH-THƯƠNG Cõi Trời tên gọi Đế-Thích .

ĐỊA-LINH Vương đất linh-thiên . (Xem Thánh-Địa) .

斗戰勝佛 [齊天大聖之名號.]

頭陀 [梵語譯音, 乃解語指修苦行西德之僧。 (其中包括芻食之修德, 若會齊各修德, 即解頭陀, 如摩訶迦葉乃獲稱為頭陀第一)]

投胎 [既所藉形式而靈魂乃憑之獲再生於塵境致攢凡軀以還果及接續學習以進化.]

牛頭馬臉 [人身而牛頭或馬臉之鬼——既陰府之兵.]

斗趨天 [北斗星之據点.]

帶道入世 [既運用道及道德於日常生活, 或勉勵世人修 (異於以道造世: 藉不正途徑而運用道以造個人名利或門派 → 以道造世乃極重罪).]

帝君 [稱語泛指上天諸帝王.]

帝釋天 [稱語表天上之一天境.]

靈地 [參看“聖地”.]

ĐỊA-LỰC (Xem Thiên-Lực, Nhân-Lực, Địa-Lực).

ĐỊA-NGỤC Cõi Âm-Phủ (hay Âm-Cung) nơi các hồn người chết bị hình-phạt về những tội-lỗi phạm lúc còn sống ở dương-gian. Có 4 loại Địa-Ngục:

- 1- Địa-Ngục do tâm tạo do phiền-não, đau-khổ, tham sân si gây ra.
- 2- Địa-Ngục tranh-gian nhà tù, nhà thương, bãi chiến-trường v.v...
- 3- Địa-Ngục giả do tư-tưởng của nhiều người tạo thành hình-ảnh trong cõi Vô-Vi.
- 4- Địa-Ngục thật ở cõi Âm, khi nặng trước. Cõi này do Bồ-Tát Địa-Tạng-Vương chủ-trương-quản. Địa Ngục có 10 điện, mỗi điện do 1 vị Minh-Vương cai-quản. Mỗi điện có nhiều ngục khác nhau, và các cơ-sở như Sở Hộ-Tịch ghi hồ-sơ các phạm-nhân, Tòa-án, Nhiệt Kinh Đài, chiếu lại các tội đã phạm làm bằng-cớ (Xem Nhiệt Kinh Đài) sở Chuyển-Luân (sắp-xếp cho Linh-hồn đầu-thai qua sáu ngã luân-hồi, cơ-sở giảng-đạo (thuyết pháp), có giảng-đường Vạn-pháp qui-tôn dạy những người bài-xích chia-rẽ tôn-giáo khác tôn-giáo mình và nhiều cơ-sở khác nữa v.v...

(Xem PL Địa-Ngục Sơ-Đồ).

Ưu: trong bản-thẻ Tiểu-Thiên-Địa từ Quang - Môn, Vạn-Môn trở xuống là Địa-Ngục (Tứ Đạo Cốt, Trung

地力

[参看“天力—人力—地力”]

地獄

[陰府 (或陰宮) 之境——於其處, 死者之魂受刑罰因昔時於陽間曾犯罪過 → 有四類地獄:

1- 心造之地獄

由煩惱或痛苦及貪, 嗔, 癡所致成。

2- 塵間地獄

田獄, 病院, 戰場... 等等。

3- 假地獄

一般人由於思想而造成形影於無微境中。

4- 實在地獄

既陰境界: 於其處之氣甚重濁

→ 此境由地藏王菩薩掌管... 地獄有拾殿, 每殿由一位明王轄管, 於每殿中有多种不同之囚獄, 並有各类机构如尸籍所 (專載犯罪者之記錄), 裁判所, 孽鏡臺, 轉輪所 (安排予靈魂依六道輪迴而投胎), 誦道机构 (說法於萬法歸宗大礼堂以訓正執於排斥及歧視異教之眾魂), 及其他多种机构... (参看“地獄略圖”)



無微分析: 於小天地本体中,

địa

địa

lầu trở lên là Thiên-Đàng .

ĐỊA-NỤC DU-KÝ 1 cuốn kinh mới nhất (1978) rất hay mà Thượng-Đế cho linh-trần-gian trước-tác. Phật Tế-Công dắt hồn Dương Thiệu-Sinh, (tín-đồ và đồng tử của Thánh-Hiền-Dương ở Đài-Loan) đi dạo Địa-Nục, khoảng hơn 60 lần, để chứng-kiến tận mắt các hình-phạt các linh-hồn phạm tội, phỏng-vấn các Vua 10 cửa Điện Âm-Thủ cùng các tội-hồn, thuật lại đầy đủ, rõ và kỹ, để cảnh-cáo và giáo-hóa nhân-loại lo tu-hành làm lành lánh dữ .

Trong kinh có nhiều điều bí-mật của Địa Nục được tiết-lộ cho chúng-sinh, cửa chứa đựng những lời pháp siêu-diệu của Phật Tế-Công .

ĐỊA-NỤC KÝ (tập 1 và 2) 1 cuốn kinh tả các cảnh Địa-Nục và cõi Địa-Tiên do Cô Ba bán cháo gạo ở Đông-nhỏ (tỉnh Mỹ-Tho U.N) được chú thần dân hồn đi viếng địa-Nục khoảng năm 1970. Những điều mô tả cũng giống như Địa-Nục Du-Ký của Thánh-Hiền-Dương kể trên .

- (Xem - Địa-Nục Du-Ký
- Nục-Lịch Kinh
- Hồn Dương Nhân-Quả)

ĐỊA-PHỦ (Xem Địa-Nục) .

ĐỊA-QUAN ĐẠO-ĐẾ một vị Đại-Đế trong 3 vị Tam-Quan

自肚门 (命门) 以下为地狱
自穀道以上为天堂 .

地獄遊記 [- 部最新 (1978) 極妙經書——乃上帝頒令著作：由濟公佛領楊善生 (乃臺灣聖賢堂之祠子並信徒) 之魂往遊地獄約 60 趟以親眼證見諸犯罪靈魂之受刑過程……訪問陰府內於殿門之諸明皇，而聽諸罪魂提供齊全及清楚之詳細敘述以警告並教化人類須顧修行。(經中載甚多地獄之秘密與濟公佛之超妙法語)]

地獄記 [- 部描述地獄境及地仙境之經書——此書之著成：由賣鷄粥三姑 (於越南美施省小市集) 獲諸神引其魂往遊地獄 (於 1970) 。 (經中所載乃與聖賢堂之地獄遊記相似。) (參看“地獄遊記”——“玉曆經”——“西陽因果”)]

地府 [參看“地獄”]

地关大帝 [叁关之三位大帝中 - 位 (叁关：天关，地关，水关) ——其於天虎車

(hay Tam-Hoàng: Thiên-Quan, Địa-Quan, Thủy-Quan)
ở cõi Trời, coi về việc xá tội cho chúng-sanh.
(Xem - Tam-Quan
- PL Thiên-Đàng Du-Ký sơ-đồ chữ đ)

ĐỊA-SÁT (SAO) Các hung-tinh gồm 72 vì sao (xạ tà khí xuống trần).
(xem Pháp-thuật Sao Địa Sát).

ĐỊA-TẠNG, VƯƠNG, BỒ-TÁT Vị Bồ-Tát chưởng-quản cõi âm-phủ.

ĐỊA-TIÊN Tiên cấp cao hơn não-đời, thần và Thánh, nhưng thấp hơn cấp Tiên-Thiên, Bồ-Tát và Phật.
Địa-Tiên lo về việc cho thế-gian (kinh tế, xã-hội, chính-trị, khoa-học v.v...) Còn Tiên Thiên thì lo về việc cho Địa-Tiên.

ĐIỂM ĐẠO KỶ 3 Màn phán-xét kỷ 3 của Thượng-Đế về địa-cầu 68 (tức trái-đất loài người hiện nay) để điểm-đạo người tu, còn được gọi là Đại-Hội Long-Hoa. (Xem Đại-Hội Long-Hoa)

ĐIÊN-ĐẢO Xáo-trộn, khuấy-lộn, đảo-điên. (Vd: tri điên-đảo vì sự đời).

ĐIỄN Có nhiều loại điện: điện khí, tư-điện, như-điện, thanh-điện, trược-điện, tà-điện v.v...

司于衆生之寬赦。
(参看“叁关”)

地利 [为數“72”顆之凶星 (射邪气下塵境)。 (参看“地利星”法术)]

地藏王菩薩 [掌管陰府境之菩薩。]

地仙 [於佛、菩薩、天仙之下，而於聖、神、人之上之修階。
(地仙專料理世間之事物：社會、經濟、政治、科學……等。天仙則為地仙而工作)]

第三期点道 [上帝对第“68”號星球 (既目前人類之地球) 之第三期審判 (以点道修行者)。 (参看“龍華大會”)]

癡倒 [騷动而統亂。(譬如：使心魂癡倒因世事)]

電 [有甚多种类之電：气電，磁電，人電，清電，濁電，邪電……等。 ⇒]

Theo khoa-học vô-vi và luyện đạo, điện có nhiều loại, rất phức-tạp, có thể tạm tóm - tắt như sau, cho dễ hiểu :

Trước tiên, hãy phân ra: Điện bên ngoài và điện bên trong bản-thể .

1- Điện bên ngoài: gồm có điện thiên-nhiên, điện của các Thiên-Liêng (Trời, Phật, Thánh, Thần Ma, Quỷ) v.v... Các Đấng cấp-bậc càng lớn, càng tiên-hóa cao, thì điện (thanh-điện) càng sáng, càng nhẹ, càng lớn rộng. Và trái lại càng cấp-bậc thấp, tiên-hóa thấp (như Ma, Quỷ) thì điện càng tối, càng trược (trược điện) .

Các Đấng Bên Trên thường ban-bố hồng-ơn cho chúng-sanh, bằng cách phóng, ban-rải thanh điện hỗ-trợ tâm-linh, hay xuống điện chữa bệnh, cứu-nạn hoặc dạy đạo khuyên tu .

2- Điện bên trong: Bên trong bản-thể có nhiều luồng điện, tạm kể như sau :

- Điện của cái Phách có nhiệm-vụ giúp cái Vía lưu ở xác thân (khi con người chết, điện Phách tiêu tan không còn)
- Điện của cái Vía thuộc loại điện âm .
- Điện của cái Hồn, thuộc loại điện dương (điện Vía và điện Hồn vẫn còn tồn-tại y-nguyên, sau khi con người bỏ xác ở trần-gian).
- Điện của Ngũ-Tạng: tim, can, tỳ, Phế, thận có 5 luồng điện thuộc ngũ-hành: kim, mộc, thủy, hỏa

依照無微科学及練道之分析，乃將電分为甚多种类（因電界本为極其複雜），茲將之简介如下：

首先，应将電分为：本体外边之電 與本体内边之電。

一、本体外边之電：

包括：天然之電，諸玄靈（既天，佛，仙，神，鬼，魔）之電……等等。

— 進化階層愈高者，則其電乃愈光亮，愈廣濶。

— 進化階層愈低者（如魔鬼），則其電愈幽暗，愈重濁。

（上方諸玄靈常頒賜宏恩予衆生，既憑藉放射及傳播清電以協助衆生之心靈進化，更或降電以治病及解難或授道勵修。）

二、本体内边之電：

本体内边有甚多种電，暫分釋於下：

— 魄之電：此電所負任務乃助魄留駐於軀身。（当人死后，魄之電乃消失而不存。）

— 魂之電：既陰性之電。

— 魂之電：既陽性之電。

（当世人棄軀而离塵間，魂之電與魄之電仍依舊存在。）